

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016
(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

| | Trang |
|---|-------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 02-03 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 04-05 |
| Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán | 06-95 |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất | 06-08 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 09 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất | 10-11 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất | 12-95 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Lương thực Miền Nam (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam là Doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 311/TTg ngày 24/5/1995 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở sắp xếp lại Tổng Công ty Lương thực Trung ương II, Công ty Lương thực Trung ương III và các đơn vị kinh doanh lương thực của các tỉnh từ Quảng Nam - Đà Nẵng trở vào. Tổng Công ty được chuyển đổi từ mô hình Tổng Công ty Nhà nước sang tổ chức và hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 333/2005/QĐ - TTg ngày 14/12/2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Công ty mẹ - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam.

Tổng Công ty đã thực hiện chuyển đổi thành Công ty TNHH Một thành viên theo Quyết định số 979/QĐ-TTg ngày 25/06/2010 của Thủ tướng Chính phủ về Chuyển Công ty mẹ - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu.

Tên giao dịch: VINAFOOD II

Tên giao dịch quốc tế của Tổng Công ty: Vietnam Southern Food Corporation.

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0300613198 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký lần đầu ngày 08/02/2007, đăng ký thay đổi lần 9 ngày 05/01/2016.

Theo Nghị định số 10/2014/NĐ-CP ngày 13/02/2014 của Chính phủ về Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tổng công ty Lương thực miền Nam, Vốn điều lệ của Tổng công ty là 4.723.000.000.000 đồng (Bằng chữ: *Bốn nghìn bảy trăm hai mươi ba tỷ đồng*).

Trụ sở của Tổng Công ty tại: Số 333 Trần Hưng Đạo, Phường Cầu Kho, Quận 1, TP Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Thành viên trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | | |
|---------------------|-------------------------------|----------------------------|
| Ông Nguyễn Ngọc Nam | Phụ trách Hội đồng Thành viên | Bổ nhiệm ngày 01/05/2016 |
| Ông Phạm Hoàng Hà | Chủ tịch | Miễn nhiệm ngày 01/05/2016 |
| Ông Vũ Bá Vinh | Thành viên | |
| Ông Trương Văn Ánh | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 01/05/2016 |
| Ông Huỳnh Thế Năng | Thành viên | |
| Ông Nguyễn Ngọc Nam | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 01/05/2016 |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|---------------------|-------------------|
| Ông Huỳnh Thế Năng | Tổng Giám đốc |
| Ông Huỳnh Văn Thông | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Thọ Trí | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Lê Minh Trọng | Phó Tổng Giám đốc |

Các kiểm soát viên bao gồm:

Ông Huỳnh Văn Tranh

Kiểm soát viên - Phụ trách chung

Ông Lê Phước Hải

Kiểm soát viên

Bà Dương Thị Ngọc Mỹ

Kiểm soát viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Tổng Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chứng thực bản sao
đúng với bản chính

Số chứng thực: 16129/11 SCT/BS

Ngày 22-11-2017

Phó Chủ tịch UBND Phường Cầu Kho



Phạm Văn Thêm

TP Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 05 năm 2017

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Huỳnh Thế Năng

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Lương thực Miền Nam

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Lương thực Miền Nam được lập ngày 30 tháng 05 năm 2017, từ trang 06 đến trang 95, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, khoản đầu tư vào công ty con - Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang đang trình bày theo giá gốc do công ty này chưa lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2016 và khoản đầu tư vào các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát - Công ty Cổ phần Phú Tam Khôi, Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Địa ốc Hoàng Long và Cơ sở nuôi cá ở Ấp Long Trị không được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được trình bày theo giá gốc (chi tiết tại thuyết minh số 1).

Những hạn chế đã được nêu trong Báo cáo kiểm toán do Kiểm toán độc lập thực hiện tại các công ty có Báo cáo tài chính được dùng để hợp nhất vào Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Lương thực Miền Nam có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất được kiểm toán viên trình bày chi tiết tại Phần II, Phụ lục số 1.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Lương thực Miền Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Lương thực Miền Nam cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán viên và Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến ngoại trừ đối với báo cáo tài chính hợp nhất này tại ngày 31 tháng 05 năm 2016 về khoản đầu tư vào công ty con - Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang và Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Cà Mau đang trình bày theo giá gốc do 02 công ty này chưa lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2015; và những hạn chế đã được nêu trong Báo cáo kiểm toán do kiểm toán viên độc lập thực hiện tại các công ty có báo cáo tài chính được dùng để hợp nhất vào báo cáo tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Lương thực Miền Nam có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất.

TP Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 06 năm 2017

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Phó Tổng Giám đốc



Bùi Văn Thảo

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0522-13-002-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Thế Văn

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2874-2015-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|-------|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | VND | VND |
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 5.524.163.048.854 | 6.972.679.587.816 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 3 | 649.344.856.726 | 2.255.178.147.691 |
| 111 | 1. Tiền | | 530.044.856.726 | 2.241.978.147.691 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | 119.300.000.000 | 13.200.000.000 |
| 120 | II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | | 5.157.150.000 | 72.502.150.000 |
| 121 | 1. Chứng khoán kinh doanh | | 2.150.000 | 2.150.000 |
| 123 | 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 4 | 5.155.000.000 | 72.500.000.000 |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 1.023.322.944.119 | 1.590.636.645.087 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 5 | 646.262.478.174 | 1.162.305.970.172 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 6 | 424.001.233.371 | 574.449.678.379 |
| 136 | 3. Phải thu ngắn hạn khác | 7 | 298.523.338.249 | 116.410.419.412 |
| 137 | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | | (351.940.701.306) | (322.612.062.638) |
| 139 | 5. Tài sản thiếu chờ xử lý | 8 | 6.476.595.631 | 60.082.639.762 |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | 10 | 3.641.154.165.123 | 2.834.908.376.862 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 3.654.708.187.994 | 2.845.187.907.134 |
| 149 | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | (13.554.022.871) | (10.279.530.272) |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 205.183.932.886 | 219.454.268.176 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 11 | 124.001.015.360 | 162.110.854.531 |
| 152 | 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | | 75.076.493.769 | 50.273.345.699 |
| 153 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 18 | 6.106.423.757 | 7.070.067.946 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|-------|---|-------------|---------------------------|---------------------------|
| | | | VND | VND |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 4.669.581.605.364 | 4.040.336.634.642 |
| 210 | I. Các khoản phải thu dài hạn | | 592.439.976.233 | 591.687.606.963 |
| 211 | 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 5 | 583.814.626.928 | 575.490.122.071 |
| 216 | 2. Phải thu dài hạn khác | 7 | 8.625.349.305 | 16.197.484.892 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 3.613.264.444.304 | 2.876.599.077.292 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 12 | 2.809.364.849.944 | 2.621.917.214.507 |
| 222 | - Nguyên giá | | 5.285.362.218.318 | 4.716.873.097.885 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (2.475.997.368.374) | (2.094.955.883.378) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 13 | 803.899.594.360 | 254.681.862.785 |
| 228 | - Nguyên giá | | 839.971.492.870 | 296.805.059.783 |
| 229 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (36.071.898.510) | (42.123.196.998) |
| 230 | III. Bất động sản đầu tư | 14 | 17.588.204.802 | 17.572.898.174 |
| 231 | - Nguyên giá | | 39.608.853.337 | 38.841.008.261 |
| 232 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (22.020.648.535) | (21.268.110.087) |
| 240 | IV. Tài sản dở dang dài hạn | | 125.405.995.940 | 226.006.894.385 |
| 242 | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 15 | 125.405.995.940 | 226.006.894.385 |
| 250 | V. Đầu tư tài chính dài hạn | 4 | 196.396.951.998 | 214.357.554.261 |
| 251 | 1. Đầu tư vào công ty con | | 28.771.200.000 | 69.727.200.000 |
| 252 | 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | | 160.552.539.294 | 159.593.009.228 |
| 253 | 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 66.190.591.340 | 67.245.240.065 |
| 254 | 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | | (59.117.378.636) | (99.286.425.032) |
| 255 | 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | - | 17.078.530.000 |
| 260 | VI. Tài sản dài hạn khác | | 124.486.032.087 | 114.112.603.567 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 11 | 120.927.300.161 | 103.053.812.356 |
| 262 | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | | 3.558.731.926 | 11.058.791.211 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 10.193.744.654.218 | 11.013.016.222.458 |

11/5/16
TỔNG CỘNG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|-------|--|-------------|---------------------------|---------------------------|
| | | | VND | VND |
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 5.924.604.261.472 | 6.889.024.116.727 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 4.673.767.196.972 | 6.170.079.545.001 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 16 | 140.193.269.572 | 564.782.415.500 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 17 | 226.661.193.487 | 83.485.745.985 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 18 | 18.023.486.084 | 40.644.927.128 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 55.859.574.495 | 74.986.635.925 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 19 | 46.095.468.943 | 27.780.422.571 |
| 318 | 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 20 | 109.872.343.994 | 13.325.664.265 |
| 319 | 7. Phải trả ngắn hạn khác | 21 | 85.202.797.863 | 115.688.119.475 |
| 320 | 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 22 | 3.937.564.125.923 | 5.201.155.507.622 |
| 321 | 9. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 23 | 32.984.999.701 | 25.981.470.445 |
| 322 | 10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | 21.309.936.910 | 22.248.636.085 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 1.250.837.064.500 | 718.944.571.726 |
| 337 | 1. Phải trả dài hạn khác | 21 | 1.152.396.989.221 | 582.173.071.246 |
| 338 | 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 22 | 98.440.075.279 | 136.590.112.077 |
| 341 | 3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | | - | 181.388.403 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 4.269.140.392.746 | 4.123.992.105.731 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 24 | 4.269.140.392.746 | 4.123.992.105.731 |
| 411 | 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | 2.822.177.369.679 | 2.397.676.292.691 |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | 14.214.286.145 | 11.575.269.310 |
| 414 | 3. Vốn khác của chủ sở hữu | | 789.928.927.412 | 772.557.050.702 |
| 416 | 4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | | 1.764.541.291 | 1.764.541.291 |
| 417 | 5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | | 8.552.406.494 | 8.372.312.140 |
| 418 | 6. Quỹ đầu tư phát triển | | 887.579.185.269 | 1.179.553.291.725 |
| 419 | 7. Quỹ hỗ trợ xấp xếp doanh nghiệp | | 208.791.832.538 | 208.167.330.546 |
| 420 | 8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | | 410.914.024 | 410.914.024 |
| 421 | 9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | (974.975.840.699) | (1.062.832.952.443) |
| 421a | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước | | (982.810.890.363) | (1.119.511.009.361) |
| 421b | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay | | 7.835.049.664 | 56.678.056.918 |
| 422 | 10. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | | 227.888.400.279 | 404.981.888.983 |
| 429 | 11. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | | 282.808.370.314 | 201.766.166.762 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 10.193.744.654.218 | 11.013.016.222.458 |

Người lập



Nguyễn Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng



Lê Thị Thảo

TP Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 05 năm 2017

Tổng Giám đốc



Huỳnh Thế Năng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2016

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2016 | | Năm 2015 | |
|-------|--|-------------|--------------------|--------------------|----------|--|
| | | | VND | | VND | |
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 26 | 16.281.411.735.695 | 22.766.746.391.401 | | |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 27 | 30.873.985.956 | 16.077.345.725 | | |
| 10 | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 16.250.537.749.739 | 22.750.669.045.676 | | |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | 28 | 14.125.550.799.727 | 19.571.816.586.466 | | |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 2.124.986.950.012 | 3.178.852.459.210 | | |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 29 | 98.890.727.146 | 216.822.323.920 | | |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 30 | 277.987.150.260 | 701.269.393.038 | | |
| 23 | Trong đó: Chi phí lãi vay | | 224.210.121.787 | 299.441.335.155 | | |
| 24 | 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | | 1.359.430.956 | (66.306.487.327) | | |
| 25 | 9. Chi phí bán hàng | 31 | 1.585.255.275.102 | 2.388.454.649.928 | | |
| 26 | 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 32 | 439.610.178.429 | 464.467.742.954 | | |
| 30 | 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | (77.615.495.677) | (224.823.490.118) | | |
| 31 | 12. Thu nhập khác | 33 | 120.157.864.263 | 355.012.127.926 | | |
| 32 | 13. Chi phí khác | 34 | 55.793.890.687 | 103.646.117.303 | | |
| 40 | 14. Lợi nhuận khác | | 64.363.973.576 | 251.366.010.623 | | |
| 50 | 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | (13.251.522.101) | 26.542.520.505 | | |
| 51 | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 35 | 15.632.003.764 | 38.119.683.552 | | |
| 52 | 17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | 7.116.097.504 | (2.575.792.759) | | |
| 60 | 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | (35.999.623.369) | (9.001.370.288) | | |
| 61 | 19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ | | (22.822.280.040) | (16.171.714.831) | | |
| 62 | 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | | (13.177.343.329) | 7.170.344.543 | | |

Người lập



Nguyễn Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng



Lê Thị Thảo



Huỳnh Thế Năng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2016
(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2016 VND | Năm 2015 VND |
|-------|--|-------------|----------------------|----------------------|
| | I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | 1. Lợi nhuận trước thuế | | (13.251.522.101) | 26.542.520.505 |
| | 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| 02 | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | | 267.023.795.547 | 256.650.339.976 |
| 03 | - Các khoản dự phòng | | (12.368.765.150) | 827.391.488 |
| 04 | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | 31.219.942.687 | 55.175.912.239 |
| 05 | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | | (16.320.299.011) | (109.932.048.991) |
| 06 | - Chi phí lãi vay | | 224.210.121.787 | 299.441.335.155 |
| 08 | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 480.513.273.759 | 528.705.450.372 |
| 09 | - Tăng, giảm các khoản phải thu | | 507.665.354.455 | 744.180.266.220 |
| 10 | - Tăng, giảm hàng tồn kho | | (804.442.435.708) | 1.845.745.526.278 |
| 11 | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | | (337.845.281.510) | (1.228.204.592.710) |
| 12 | - Tăng, giảm chi phí trả trước | | 24.544.668.312 | 29.148.707.511 |
| 13 | - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | | - | (2.150.000) |
| 14 | - Tiền lãi vay đã trả | | (197.877.733.600) | (303.547.412.247) |
| 15 | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | (23.027.192.582) | (16.767.624.263) |
| 16 | - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | | 42.125.701.992 | - |
| 17 | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (27.608.930.115) | (12.392.400.331) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | (335.952.574.997) | 1.586.865.770.830 |
| | II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | (153.511.087.096) | (204.413.217.373) |
| 22 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | 8.029.617.360 | 573.890.608.256 |
| 23 | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | | (25.655.000.000) | (107.300.000.000) |
| 24 | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | | 62.550.747.378 | 52.600.000.000 |
| 26 | 5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 116.761.115.332 | 460.584.111.360 |
| 27 | 6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 16.393.576.877 | 11.956.220.213 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | 24.568.969.851 | 787.317.722.456 |
| | III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 33 | 1. Tiền thu từ đi vay | | 16.101.351.246.875 | 21.652.120.447.074 |
| 34 | 2. Tiền trả nợ gốc vay | | (17.379.644.038.510) | (23.336.509.386.481) |
| 36 | 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | (16.164.650.600) | (19.003.219.654) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | (1.294.457.442.235) | (1.703.392.159.061) |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong năm | | (1.605.841.047.381) | 670.791.334.225 |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2016
(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2016 | Năm 2015 |
|-------|---|-------------|------------------------|--------------------------|
| | | | VND | VND |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu năm | | 2.255.178.147.691 | 1.583.113.224.099 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | 7.756.416 | 1.273.589.367 |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối năm | 3 | <u>649.344.856.726</u> | <u>2.255.178.147.691</u> |

Người lập

Nguyễn Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng

Lê Thị Thảo



Tổng Giám đốc

Huỳnh Thế Năng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Năm 2016

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam là Doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 311/TTg ngày 24/5/1995 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở sắp xếp lại Tổng Công ty Lương thực Trung ương II, Công ty Lương thực Trung ương III và các đơn vị kinh doanh lương thực của các tỉnh từ Quảng Nam - Đà Nẵng trở vào. Tổng Công ty được chuyển đổi từ mô hình Tổng Công ty Nhà nước sang tổ chức và hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 333/2005/QĐ - TTg ngày 14/12/2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Công ty mẹ - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam.

Tổng Công ty đã thực hiện chuyển đổi thành Công ty TNHH Một thành viên theo Quyết định số 979/QĐ-TTg ngày 25/06/2010 của Thủ tướng Chính phủ về Chuyển Công ty mẹ - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu.

Tên giao dịch: VINAFOOD II

Tên giao dịch quốc tế của Tổng Công ty: Vietnam Southern Food Corporation.

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0300613198 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký lần đầu ngày 08/02/2007, đăng ký thay đổi lần 9 ngày 05/01/2016.

Theo Nghị định số 10/2014/NĐ-CP ngày 13/02/2014 của Chính phủ về Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tổng công ty Lương thực miền Nam, Vốn điều lệ của Tổng công ty là 4.723.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Bốn nghìn bảy trăm hai mươi ba tỷ đồng).

Trụ sở của Tổng Công ty tại: Số 333 Trần Hưng Đạo, Phường Cầu Kho, Quận 1, TP Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo đăng ký là 3.375.000.000.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty là:

- a) Ngành, nghề kinh doanh chính: Thu mua, bảo quản, chế biến, bán buôn, bán lẻ, dự trữ, lưu thông lương thực, thực phẩm chế biến, nông sản. Xuất khẩu, nhập khẩu lương thực, nông sản;
- b) Ngành, nghề kinh doanh khác:
 - Bán buôn, xuất khẩu, nhập khẩu thực phẩm chế biến. Buôn bán thịt và các sản phẩm từ thịt, thủy sản, rau, quả, cà phê, chè, đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo, và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột và tinh bột (không hoạt động tại trụ sở);
 - Bán buôn, xuất khẩu, nhập khẩu lương thực (không hoạt động tại trụ sở). Bán buôn bao bì, nguyên liệu sản xuất bao bì, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật;
 - Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: bán lẻ xuất khẩu, nhập khẩu lương thực (thực hiện theo Quyết định số 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/07/2009 và Quyết định số 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh quy hoạch về ngành nghề kinh doanh nông sản, thực phẩm trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh);
 - Bán lẻ xuất khẩu, nhập khẩu thực phẩm chế biến. Bán lẻ rau, quả tươi, đông lạnh hoặc được bảo quản, chế biến; sữa, sản phẩm từ sữa và trứng; thịt và sản phẩm từ thịt gia súc, gia cầm, tươi, đông lạnh và chế biến; bánh, mứt, kẹo, thực phẩm khác (thực hiện theo Quyết định số 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/07/2009 và Quyết định số 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh quy hoạch về ngành nghề kinh doanh nông sản, thực phẩm trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh). Bán lẻ bánh tráng;
 - Bán lẻ xuất khẩu, nhập khẩu nông sản (thực hiện theo Quyết định số 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/07/2009 và Quyết định số 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh quy hoạch về ngành nghề kinh doanh nông sản, thực phẩm trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh).

- Thu mua, bảo quản, chế biến, dự trữ, lưu thông lương thực, thực phẩm chế biến, nông sản;
- Bảo quản, chế biến thực phẩm chế biến (không hoạt động tại trụ sở). Chế biến thủy sản (không hoạt động tại trụ sở);
- Bảo quản, chế biến lương thực, thực phẩm chế biến, nông sản (không hoạt động tại trụ sở);
- Chế biến thức ăn chăn nuôi;
- Khai thác cảng biển Trà Nóc, bến - cảng nội thủy. Giao nhận, đại lý vận tải hàng hóa chuyên ngành đường biển;
- Bốc xếp hàng hóa cảng sông, cảng biển.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Cổ phần hóa Doanh nghiệp nhà nước

Căn cứ hướng dẫn tại Thông tư 127/2014/TT-BTC ngày 05/09/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần, tại thời điểm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016, Tổng Công ty không thực hiện trích lập các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi, bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp; không trích trước chi phí sửa chữa tài sản cố định do Tổng Công ty đang trong quá trình xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Lương thực Miền Nam theo Quyết định số 5417/QĐ-BNN-QLDN ngày 18/12/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Cấu trúc tập đoàn

- Tổng Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2016 bao gồm:

| Tên công ty | Địa chỉ | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|--|-----------------|---------------|------------------------|--|
| Công ty CP Sài Gòn Lương Thực | TP Hồ Chí Minh | 51,00% | 51,00% | Sản xuất, chế biến lương thực; dịch vụ XNK |
| Công ty CP Lương thực Nam Trung Bộ | Tỉnh Bình Thuận | 66,27% | 66,27% | Sản xuất, chế biến lương thực; dịch vụ XNK |
| Công ty CP Lương thực Thực phẩm Safoco | TP Hồ Chí Minh | 51,30% | 51,30% | Sản xuất, chế biến thực phẩm; kinh doanh thương mại |
| Công ty CP Bao bì Tiền Giang | Tỉnh Tiền Giang | 60,00% | 60,00% | Sản xuất, kinh doanh XNK bao bì |
| Công ty CP Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Cà Mau | Tỉnh Cà Mau | 62,05% | 62,05% | Kinh doanh nông sản, thực phẩm |
| Công ty CP Tô Châu | Tỉnh Đồng Tháp | 65,40% | 65,40% | Nuôi trồng thủy sản, chế biến nông sản |
| Công ty CP Lương thực Bình Định | Tỉnh Bình Định | 51,00% | 51,00% | Sản xuất, chế biến, kinh doanh lương thực |
| Công ty CP Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm | Tỉnh Long An | 60,00% | 60,00% | Sản xuất sản phẩm cơ khí lương thực, kinh doanh lương thực |
| Công ty CP Lương thực Quảng Ngãi | Tỉnh Quảng Ngãi | 51,00% | 51,00% | Sản xuất, chế biến, kinh doanh lương thực |
| Công ty CP Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh ⁽¹⁾ | TP Hồ Chí Minh | 65,15% | 65,15% | Sản xuất, chế biến, kinh doanh lương thực, thương mại |

| Tên công ty | Địa chỉ | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|---|-----------------|---------------|------------------------|---|
| Công ty CP Xuất nhập khẩu Kiên Giang ⁽²⁾ | Tỉnh Kiên Giang | 83,31% | 83,31% | Sản xuất, chế biến, kinh doanh lương thực, thương mại |
| Công ty TNHH Lương thực Sài Gòn | Singapore | 100,00% | 100,00% | Kinh doanh thương mại |

- Thông tin về tái cấu trúc tập đoàn:

- (1) Theo Quyết định số 37/QĐ-HĐTV ngày 17/05/2016 của Hội đồng Thành viên Tổng Công ty Lương thực Miền Nam về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty TNHH MTV Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh thành công ty cổ phần và Quyết định số 74/QĐ-HĐTV ngày 09/08/2016 về việc điều chỉnh cơ cấu vốn điều lệ của Công ty TNHH MTV Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh để chuyển thành công ty cổ phần, vốn của Tổng Công ty nắm giữ là 191.871.000.000 đồng, tỷ lệ nắm giữ là 65,15%.
- (2) Theo Quyết định số 29/QĐ-HĐTV ngày 26/04/2016 của Hội đồng Thành viên Tổng Công ty Lương thực Miền Nam về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Kiên Giang thành công ty cổ phần và Quyết định số 50/QĐ-HĐTV ngày 21/06/2016 về việc điều chỉnh cơ cấu vốn điều lệ của Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Kiên Giang để chuyển thành công ty cổ phần, vốn của Tổng Công ty nắm giữ là 211.848.000.000 đồng, tỷ lệ nắm giữ là 83,31%.

- Tổng Công ty có các công ty con không được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2016 bao gồm

| Tên công ty | Địa chỉ | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|---------------------------------|----------------|---------------|------------------------|---|
| Công ty CP Lương thực Hậu Giang | Tỉnh Hậu Giang | 53,28% | 53,28% | Sản xuất, chế biến, kinh doanh lương thực |

Khoản đầu tư vào công ty con - Công ty CP Lương thực Hậu Giang được trình bày theo giá gốc, không được hợp nhất vào báo cáo Tổng Công ty do công ty này chưa lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

- Tổng Công ty có các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2016 bao gồm:

| Tên công ty | Địa chỉ | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|---|----------------------|---------------|------------------------|-----------------------------------|
| Công ty CP Lương thực Thực phẩm Colusa - Miliket | TP Hồ Chí Minh | 30,72% | 30,72% | Sản xuất, chế biến LT thực phẩm |
| Công ty CP Lương thực Thực phẩm Vĩnh Long | Tỉnh Vĩnh Long | 40,00% | 40,00% | Chế biến lương thực |
| Công ty CP Hoàn Mỹ | TP Hồ Chí Minh | 30,00% | 30,00% | Chế biến lương thực, dịch vụ |
| Công ty CP Bến Thành - Mũi Né | Tỉnh Bình Thuận | 29,31% | 29,31% | Dịch vụ du lịch, khách sạn |
| Công ty CP Lương thực Cambodia - Việt Nam | Vương quốc Campuchia | 37,00% | 37,00% | Kinh doanh lương thực, thương mại |
| Công ty CP Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang | Tỉnh An Giang | 20,52% | 20,52% | Chế biến lương thực |
| Công ty TNHH Lương thực V.A.P | Tỉnh Long An | 45,00% | 45,00% | Chế biến lương thực |
| Công ty CP Bao bì Bình Tây ^(*) | TP Hồ Chí Minh | 26,56% | 24,12% | Sản xuất, kinh doanh XNK bao bì |

(*) Tỷ lệ lợi ích và quyền kiểm soát tại ngày 31/12/2016 bao gồm tỷ lệ lợi ích và quyền kiểm soát trực tiếp là 19,56%, quyền kiểm soát gián tiếp thông qua công ty con - Công ty CP Lương thực TP. Hồ Chí Minh là 7,00% và tỷ lệ lợi ích gián tiếp là 4,56%.

- Tổng Công ty có các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát không được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2016 bao gồm:

| Tên công ty | Địa chỉ | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|--|----------------|---------------|------------------------|----------------------------|
| Cơ sở nuôi cá ở Ấp Long Trị | Tỉnh Trà Vinh | 60,00% | 60,00% | Nuôi cá |
| Công ty Cổ phần Phú Tam Khôi ⁽¹⁾ | TP Hồ Chí Minh | 40,00% | 26,06% | Chế biến lương thực |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Địa ốc Hoàng Long ⁽²⁾ | TP Hồ Chí Minh | 30,00% | 15,30% | Chế biến lương thực |

(1) Tỷ lệ lợi ích và quyền kiểm soát tại ngày 31/12/2016 gồm quyền kiểm soát gián tiếp qua công ty con - Công ty CP Lương thực TP. Hồ Chí Minh là 40% và tỷ lệ lợi ích gián tiếp là 26,06%.

(2) Tỷ lệ lợi ích và quyền kiểm soát tại ngày 31/12/2016 gồm quyền kiểm soát gián tiếp qua công ty con - Công ty CP Sài Gòn Lương Thực là 30% và tỷ lệ lợi ích gián tiếp là 15,3%.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Các phương pháp kế toán khác khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất

5.//
TY /
ƯU H
TO,
C
TP.

Giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn:

- Trường hợp trước ngày công ty mẹ đạt được quyền kiểm soát, công ty mẹ không có ảnh hưởng đáng kể với công ty con và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc: Tại thời điểm đạt được quyền kiểm soát, giá trị khoản đầu tư trước đây được đánh giá lại theo giá trị hợp lý và phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.
- Trường hợp trước ngày công ty mẹ đạt được quyền kiểm soát, công ty con là công ty liên kết của công ty mẹ và đã được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu: Tại thời điểm đạt được quyền kiểm soát, giá trị khoản đầu tư được đánh giá lại theo giá trị hợp lý và phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty.

Lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con

- Trường hợp công ty mẹ thoái một phần vốn và vẫn nắm giữ quyền kiểm soát đối với công ty con: Khoản lãi, lỗ ghi nhận vào khoản mục Lợi nhuận chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định là chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn và giá trị tài sản thuần chuyển nhượng cho cổ đông không kiểm soát cộng với số lợi thế thương mại được ghi giảm;
- Trường hợp công ty mẹ sau khi thoái một phần vốn và mất quyền kiểm soát đối với công ty con, công ty con trở thành công ty liên kết: Khoản lãi, lỗ ghi nhận trên Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định là chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn và giá trị tài sản thuần chuyển nhượng cộng với số lợi thế thương mại được ghi giảm là toàn bộ số lợi thế thương mại còn chưa phân bổ;
- Trường hợp công ty con huy động thêm vốn góp từ các chủ sở hữu: Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, công ty mẹ xác định và điều chỉnh lại sự biến động giữa phần sở hữu của mình và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con tại thời điểm trước và sau khi huy động thêm vốn.
- Trường hợp hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung: khi chuyển công ty con sở hữu gián tiếp thành công ty con sở hữu trực tiếp hoặc ngược lại, công ty mẹ xác định và điều chỉnh lại sự biến động giữa phần sở hữu của mình và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con do thay đổi cơ cấu sở hữu trong công ty con.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Việc áp dụng tỷ giá khi chuyển đổi Báo cáo tài chính tuân thủ theo các tỷ giá sau: tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối năm, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá thực tế hoặc tỷ giá bình quân năm tài chính.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh liên kết mua trong năm được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Hợp nhất kinh doanh" và "Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết". Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chi thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

Tổng Công ty đang trong quá trình xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Lương thực Miền Nam theo Quyết định số 5417/QĐ-BNN-QLDN ngày 18/12/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn nên năm 2016 Công ty mẹ - Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Lương thực Miền Nam không thực hiện trích lập dự phòng giảm giá khoản đầu tư tài chính. Tại thời điểm 31/12/2016, đối với các khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính đã trích lập tại ngày 31/12/2014 thì sẽ xử lý theo quy định tùy theo giá trị đầu tư tài chính được thoái vốn trong năm nay.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Số dự phòng nợ phải thu khó đòi đầu năm được trích lập từ các năm trước căn cứ theo Thông tư 228/2009/TT - BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ tài chính.

Tổng Công ty đang trong quá trình xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Lương thực Miền Nam theo Quyết định số 5417/QĐ-BNN-QLDN ngày 18/12/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn nên năm 2016 Công ty mẹ - Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Lương thực Miền Nam không thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm 31/12/2016, đối với các khoản nợ khó đòi đã lập dự phòng mà thu hồi được một phần hoặc toàn bộ nợ gốc khoản nợ thì sẽ xem xét xử lý theo quy định khi số dự phòng lớn hơn số dư nợ còn lại.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Tổng Công ty đang trong quá trình xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Lương thực Miền Nam theo Quyết định số 5417/QĐ-BNN-QLDN ngày 18/12/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn nên năm 2016 Công ty mẹ - Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Lương thực Miền Nam không thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Đối với số hàng tồn kho đã lập dự phòng giảm giá từ năm trước thì sẽ xử lý theo quy định đối với số dự phòng đã lập tùy theo số lượng tiêu thụ trong năm nay của số hàng tồn kho đó.

1110
ÔNG
NHIỆM
3 KIỂM
AAS
KIỂM

2.11 . Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|---------------------------------------|---------------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 50 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 - 20 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 30 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 10 năm |
| - Tài sản cố định khác | 03 - 20 năm |
| - Quyền sử dụng đất có thời hạn | 31 - 56 năm |
| - Quyền sử dụng đất không có thời hạn | Không tính khấu hao |
| - Phần mềm quản lý | 03 - 05 năm |
| - Tài sản cố định vô hình khác | 10 năm |

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|--------------------------|---------------------------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 04 - 25 năm |
| - Quyền sử dụng đất | Theo thời hạn quyền sử dụng đất |

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

2.14 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí dịch vụ pháp lý, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giám sát về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối theo các quy định áp dụng cho Công ty TNHH Nhà nước một thành viên do Nhà nước ban hành và được Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn phê duyệt.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính có liên quan.

2.20 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.21 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.22 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Bảng cân đối kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Ưu đãi thuế

Tại Công ty Cổ phần Lương thực Bình Định

Xí nghiệp Chế biến Lương thực Xuất khẩu Hòa Bình đang được hưởng ưu đãi miễn thuế TNDN trong 2 năm đầu sau khi thành lập và giảm 50% trong 6 năm tiếp theo chính sách ưu đãi đầu tư của tỉnh An Giang tại Giấy chứng nhận đầu tư số 521031000168 ngày 10/09/2008 của UBND tỉnh An Giang. Năm 2016 là năm cuối cùng Xí nghiệp được giảm 50% thuế TNDN trên thuế suất 17% theo khoản 4 điều 19 Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ Tài chính.

2.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Tổng Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|---------------------------------|------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 44.804.276.734 | 69.503.035.721 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 485.240.579.992 | 2.172.473.131.970 |
| Tiền đang chuyển | - | 1.980.000 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 119.300.000.000 | 13.200.000.000 |
| | 649.344.856.726 | 2.255.178.147.691 |

(*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 31/12/2016 là các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại các ngân hàng.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | 31/12/2016 | | 01/01/2016 | |
|--------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| | VND | VND | VND | VND |
| <i>Đầu tư ngắn hạn</i> | <i>5.155.000.000</i> | <i>5.155.000.000</i> | <i>72.500.000.000</i> | <i>72.500.000.000</i> |
| Tiền gửi có kỳ hạn ^(*) | 5.155.000.000 | 5.155.000.000 | 72.500.000.000 | 72.500.000.000 |
| <i>Đầu tư dài hạn</i> | - | - | <i>17.078.530.000</i> | <i>17.078.530.000</i> |
| Tiền gửi có kỳ hạn | - | - | 15.500.000.000 | 15.500.000.000 |
| Các khoản đầu tư dài hạn khác | - | - | 1.578.530.000 | 1.578.530.000 |
| - Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương | - | - | 840.950.000 | 840.950.000 |
| - Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam | - | - | 737.580.000 | 737.580.000 |
| | <u>5.155.000.000</u> | <u>5.155.000.000</u> | <u>89.578.530.000</u> | <u>89.578.530.000</u> |

(*) Chi tiết tại thời điểm 31/12/2016 là tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Bến Thành với lãi suất 6,5%/năm.

P. C. Y. UH TO

Báo cáo tài chính hợp nhất
 Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Lương thực Miền Nam
 Số 333 Trần Hưng Đạo, Phường Cầu Kho, Quận 1, TP Hồ Chí Minh

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | 31/12/2016 | | | | 01/01/2016 | | | |
|--|----------------------|---------------|------------------------|--|----------------------|---------------|------------------------|--|
| | Địa chỉ | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND | Địa chỉ | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND |
| Đầu tư vào Công ty liên kết (được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu) | | | | | | | | |
| - Công ty CP Lương thực Thực phẩm Colusa - Milliket | TP Hồ Chí Minh | 30,72% | 30,72% | 38.078.738.447 | TP Hồ Chí Minh | 30,72% | 30,72% | 38.126.821.907 |
| - Công ty CP Lương thực Thực phẩm Vĩnh Long ⁽¹⁾ | Tỉnh Vĩnh Long | 40,00% | 40,00% | - | Tỉnh Vĩnh Long | 40,00% | 40,00% | 579.446.338 |
| - Công ty CP Hoàn Mỹ ⁽¹⁾ | TP Hồ Chí Minh | 30,00% | 30,00% | - | TP Hồ Chí Minh | 30,00% | 30,00% | - |
| - Công ty CP Bến Thành - Mũi Né | Tỉnh Bình Thuận | 29,31% | 29,31% | 27.239.388.056 | Tỉnh Bình Thuận | 29,31% | 29,31% | 25.796.488.958 |
| - Công ty CP Lương thực Cambodia - VN ⁽¹⁾ | Vương quốc Campuchia | 37,00% | 37,00% | - | Vương quốc Campuchia | 37,00% | 37,00% | - |
| - Công ty CP Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang | Tỉnh An Giang | 20,52% | 20,52% | 71.462.336.060 | Tỉnh An Giang | 20,52% | 20,52% | 69.901.063.416 |
| - Công ty TNHH Lương thực V.A.P ⁽¹⁾ | Tỉnh Long An | 45,00% | 45,00% | - | Tỉnh Long An | 45,00% | 45,00% | - |
| - Công ty CP Bao bì Bình Tây | TP Hồ Chí Minh | 26,56% | 24,12% | 6.506.547.909 | TP Hồ Chí Minh | 26,56% | 24,12% | 7.782.184.421 |
| - Công ty CP Phú Tam Khôi ⁽²⁾ | TP Hồ Chí Minh | 40,00% | 26,06% | 5.853.508.822 | TP Hồ Chí Minh | 40,00% | 26,06% | 5.995.004.188 |
| | | | | 149.140.539.294 | | | | 148.181.009.228 |

(1) Công ty được đầu tư đã lỗ vượt vốn đầu tư của chủ sở hữu.

(2) Khoản đầu tư năm nay trình bày theo giá gốc.

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên doanh, liên kết trong năm: Xem thuyết minh 41



Báo cáo tài chính hợp nhất
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Lương thực Miền Nam
Số 333 Trần Hưng Đạo, Phường Cầu Kho, Quận 1, TP Hồ Chí Minh

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | 31/12/2016 | | 01/01/2016 | |
|---|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Đầu tư vào Công ty con (trình bày theo giá gốc) | 28.771.200.000 | (28.771.200.000) | 69.727.200.000 | (69.727.200.000) |
| - Công ty CP Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Cà Mau ⁽¹⁾ | - | - | 40.956.000.000 | (40.956.000.000) |
| - Công ty CP Lương thực Hậu Giang | 28.771.200.000 | (28.771.200.000) | 28.771.200.000 | (28.771.200.000) |
| Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết (trình bày theo giá gốc) | 11.412.000.000 | - | 11.412.000.000 | - |
| - Cơ sở nuôi cá ở Ấp Long Trị ⁽²⁾ | 10.812.000.000 | - | 10.812.000.000 | - |
| - Công ty CP Đầu tư và Phát triển Địa ốc Hoàng Long | 600.000.000 | - | 600.000.000 | - |
| Đầu tư vào đơn vị khác | 66.190.591.340 | (30.346.178.636) | 67.245.240.065 | (29.559.225.032) |
| - Tổng Công ty CP ĐT và XNK Foodinco | 27.469.130.000 | (11.916.510.153) | 27.469.130.000 | (11.916.510.153) |
| - Công ty CP LT & Bao bì Đồng Tháp | 1.928.600.000 | - | 1.928.600.000 | - |
| - Công ty Cổ phần Bột mì Bình An | 23.903.330.000 | (17.598.314.099) | 23.903.330.000 | (17.598.314.099) |
| - Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Đồng Thịnh | 10.577.034.161 | (812.068.194) | 12.000.000.000 | - |
| - Công ty TNHH Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Việt Gia Phú | - | - | 900.000.000 | - |
| - Công ty CP Đầu tư và Phát triển Nguyễn Kim | 1.000.000.000 | (19.286.190) | 1.000.000.000 | (44.400.780) |
| - Công ty Sữa Việt Nam | 30.077.778 | - | 30.077.778 | - |
| - Tổng Công ty Bia rượu NGK Sài Gòn (Sabeco) | 14.102.287 | - | 14.102.287 | - |
| - Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương | 1.268.317.114 | - | - | - |
| | 106.373.791.340 | (59.117.378.636) | 148.384.440.065 | (99.286.425.032) |

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(1) Khoản đầu tư vào công ty con - Công ty CP Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Cà Mau tại ngày 31/12/2015 được kế toán theo giá gốc mà không được hợp nhất vào Báo cáo Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Lương thực Miền Nam do đến thời điểm hợp nhất Báo cáo tài chính 2015, công ty này chưa lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

(2) Khoản góp vốn hợp tác kinh doanh theo hợp đồng hợp tác số 01/HĐHT/2008 ngày 22 tháng 02 năm 2008 được ký kết giữa các bên gồm Công ty Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh nay là Công ty Cổ phần Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh (bên A), Công ty Lương thực Tiền Giang (bên B) và Công ty Cổ phần Thiên nhiên Trà Vinh (bên C). Hình thức hợp tác là mở trang trại nuôi trồng thủy sản Long Trị 2 với mục tiêu kinh doanh là nuôi cá tra, cá basa tại ấp Long Trị, xã Long Đức, thị xã Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh. Tổng giá trị tài sản ban đầu tại trang trại trên là 34.000.000.000 VND và thuộc quyền sở hữu hợp pháp của bên C, bên A và bên B mỗi bên góp vốn theo ban đầu là 10.200.000.000 VND (tương đương 30% tổng giá trị tài sản) để đồng sở hữu tài sản của trang trại trên theo tỷ lệ giữa ba bên A, bên B, bên C theo thứ tự là 30%, 30% và 40%. Thời gian hợp tác kinh doanh là 20 năm, trong quá trình hợp tác ba bên tiếp tục góp vốn kinh doanh theo tỷ lệ trên, lợi nhuận của việc góp vốn hợp tác cũng sẽ được phân chia theo tỷ lệ vốn góp.

Trong năm 2012, Công ty Nông sản Thực phẩm Trà Vinh nhận bàn giao khoản góp vốn của hợp đồng trên số tiền 10.812.000.000 VND theo Quyết định số 05/QĐ-HĐTV ngày 24/01/2013 của Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam. Hiện nay hợp đồng hợp tác kinh doanh trên đang tạm dừng thực hiện.

Đầu tư vào đơn vị khác

| Tên công ty nhận đầu tư | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|---|----------------------------|---------------|------------------|------------------------------------|
| Tổng Công ty CP Đầu tư và Xuất nhập khẩu Foodinco | TP Đà Nẵng | 12,27% | 12,27% | Thương mại, Bất động sản, xây dựng |
| Công ty CP Lương thực và Bao bì Đồng Tháp | Tỉnh Đồng Tháp | 19,72% | 19,72% | Kinh doanh lương thực, bao bì |
| Công ty CP Bột mì Bình An | TP Hồ Chí Minh | 19,92% | 19,92% | Bột mì |
| Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Đồng Thịnh | TP Hồ Chí Minh | 15,00% | 15,00% | Bán buôn thực phẩm, đồ gia dụng |
| Công ty CP Đầu tư và Phát triển Nguyễn Kim | TP Hồ Chí Minh | 0,02% | 0,02% | Kinh doanh thương mại |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương | TP Hồ Chí Minh | 1,00% | 1,00% | Tài chính ngân hàng |

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

| | 31/12/2016 VND | 01/01/2016 VND |
|--|-------------------|-------------------|
| a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn | | |
| - Hỗ trợ chính phủ Cuba ^(*) | 583.751.026.928 | 575.042.148.071 |
| - Khách hàng Bulog | - | 372.165.267.875 |
| - National Food Authority (NFA) | 5.143.807.515 | 122.562.686.554 |
| - Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Thương Mại Võ Thị Thu Hà | 58.768.539.483 | 58.768.539.483 |
| - Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang | 54.389.922.317 | 54.389.922.317 |
| - Công ty TNHH Thủy sản Biển Đông | 29.719.664.350 | 15.422.138.758 |
| - Sima Marketing Pte Ltd | 16.861.205.941 | 16.861.205.941 |
| - Syarikat Sinaran Sejati | - | 13.435.592.906 |
| - Công ty TNHH Lương Thực V.A.P | 11.049.991.330 | - |
| - Công ty CP Mondelez Kinh Đô Bình Dương | 18.016.350.000 | - |
| - Henan Huangguo Grain Industry Co, Ltd | 35.742.701.250 | - |
| - Công ty CP Đại Phúc | 47.529.144.000 | 75.168.108.100 |
| - Công ty TNHH Thương mại Hòa Ân | 52.702.502.000 | - |

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn (tiếp theo) | | |
| - Công ty TNHH Chế biến Lương thực Thanh Nhân | 35.995.903.200 | - |
| - Công ty TNHH Phạm Hoàng Phong | 30.800.000.000 | - |
| - Công ty CP Thương mại Thủy sản Á Châu | 6.796.106.124 | 20.796.106.124 |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác | 242.810.240.664 | 413.184.376.114 |
| | <u>1.230.077.105.102</u> | <u>1.737.796.092.243</u> |
| b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán | | |
| - Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn | 646.262.478.174 | 1.162.305.970.172 |
| - Các khoản phải thu khách hàng dài hạn | 583.814.626.928 | 575.490.122.071 |
| | <u>1.230.077.105.102</u> | <u>1.737.796.092.243</u> |
| c) Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 41) | <u>54.389.922.317</u> | <u>57.267.514.741</u> |

(*) Đây là khoản liên quan đến hàng viện trợ cho Chính phủ nước ngoài tương ứng 25.614.349,58 USD, nguồn này được Chính phủ Việt Nam hỗ trợ. Do vậy, tương ứng với khoản nợ phải thu này là khoản phải trả dài hạn được trình bày tại thuyết minh số 21.

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| | VND | VND |
| Khoản trả trước cho người bán nhưng đối tác không có khả năng thực hiện hợp đồng | | |
| - Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang ^(*) | 80.751.061.250 | 80.751.061.250 |
| - Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Thương Mại Võ Thị Thu Hà ^(*) | 87.991.938.232 | 87.991.938.232 |
| - Công ty TNHH MTV Hòa Tân Lộc ^(*) | 78.629.955.300 | 78.629.955.300 |
| - Công ty TNHH Đầu tư Bình Lợi ^(*) | 12.709.500.000 | 12.709.500.000 |
| - Công ty Cổ phần Tập đoàn Thịnh Phát Kon Tum ^(*) | 77.481.437.313 | 77.481.437.313 |
| - Công ty TNHH Phương Huệ ^(*) | 5.957.565.050 | 5.957.565.050 |
| - Công ty TNHH Đầu tư Phước Sơn ^(*) | - | 6.977.489.600 |
| - Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Quang Trung | - | 53.899.810.000 |
| - Công ty TNHH MTV Tân Hiệp Tài | 8.836.626.000 | 8.896.604.000 |
| Khách hàng đang giao dịch | | |
| - Công ty CP Thương nghiệp Tổng hợp và CBLT Thốt Nốt | 6.018.965.324 | 7.353.716.156 |
| - Công ty TNHH SX Thương mại Phan Minh | 5.250.000.000 | 31.232.283.827 |
| - Các đối tượng khác | 60.374.184.902 | 122.568.317.651 |
| | <u>424.001.233.371</u> | <u>574.449.678.379</u> |

(*) Thông tin bổ sung được trình bày tại thuyết minh số 9.

35
TY
IUU
TC
C
TP.

7 . PHẢI THU KHÁC

| | 31/12/2016 | | 01/01/2016 | |
|---|----------------|------------------|----------------|------------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| a) Ngắn hạn | | | | |
| - Phải thu về cổ phần hóa | 5.673.705.819 | - | 841.302.969 | - |
| - Phải thu về tạm ứng | 4.361.426.131 | - | 2.138.045.568 | - |
| - Phải thu lãi tiền gửi, tiền cho vay | 1.338.246.170 | - | 1.998.697.792 | - |
| - Phải thu Công ty CP Lương thực Hậu Giang về thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh ⁽¹⁾ | 28.000.000.000 | (28.000.000.000) | 28.000.000.000 | (28.000.000.000) |
| - Phải thu tiền bồi thường hao hụt vận chuyển tại cảng đến (Philippines) | - | - | 6.963.487.793 | - |
| - Phải thu tiền lãi và ứng vốn kinh doanh | 4.429.041.396 | - | 4.929.041.396 | - |
| + Công ty TNHH Du lịch Hàm Lương | 2.800.000.000 | - | 3.300.000.000 | - |
| + Công ty CP Lương thực Đà Nẵng | 1.629.041.396 | - | 1.629.041.396 | - |
| - Ký cược, ký quỹ | 78.859.929.626 | - | 8.409.456.532 | - |
| - Phải thu vốn đầu tư sau khi Công ty CP Vận tải Biển Hoa Sen giải thể | 8.565.681.286 | - | 24.066.431.369 | - |
| - Phải thu về bồi thường tồn thất hàng hóa | 9.017.732.212 | - | 3.794.931.346 | - |
| - Công ty Lương thực Bạc Liêu phải thu Công ty TNHH TMXNK Hiệp Tài tiền bồi thường hàng gửi kho ⁽²⁾ | 9.017.732.212 | (6.312.412.548) | 9.017.732.212 | (6.312.412.548) |
| - Phải thu Công ty TNHH TM & DV Hải Gia tiền thuế GTGT mua hàng | 1.321.775.227 | - | 1.321.775.227 | - |
| - Phải thu tiền lúa giống theo hợp đồng hợp tác canh đồng mẫu lớn | 1.837.230.500 | - | 1.709.794.000 | - |
| - Phải thu tiền chi hộ cho CN Công ty CP sữa Việt Nam tại Cần Thơ | 2.382.402.331 | - | - | - |
| - Công ty Nông sản Thực phẩm Trà Vinh tạm nộp về Cục quản lý công sản Bộ Tài chính ⁽³⁾ | 96.520.743.510 | - | - | - |
| - Phải thu tiền xây dựng trường tiểu học và THCS Long Trị | - | - | 3.873.525.360 | - |
| - Phải thu Công ty CP Lương thực Hậu Giang lãi chậm thanh toán | 2.189.114.872 | (2.189.114.872) | 2.189.114.872 | (1.094.557.436) |
| - Phải thu Công ty CP Đầu tư Phát triển Địa ốc Hoàng Long | 5.000.000.000 | (5.000.000.000) | 5.000.000.000 | (5.000.000.000) |
| - Phải thu cổ phần hóa chờ xử lý | 28.492.963.854 | - | - | - |
| - Phải thu Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và nhà cung cấp | - | - | 995.199.966 | - |
| - Phải thu tiền chiết khấu các nhà cung cấp | 5.093.686.539 | - | 4.520.795.988 | - |



7 . PHẢI THU KHÁC

| | 31/12/2016 | | 01/01/2016 | |
|---|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| a) Ngắn hạn (tiếp theo) | | | | |
| - Nộp hộ Công ty Phú Tam Khôi tiền thuê đất | 1.411.401.242 | - | 1.494.424.322 | - |
| - Quỹ khen thưởng, phúc lợi chi vượt nguồn | 1.094.343.225 | - | - | - |
| - Phải thu khác | 12.933.914.309 | (1.195.654.403) | 5.146.662.700 | (833.125.613) |
| | 298.523.338.249 | (42.697.181.823) | 116.410.419.412 | (41.240.095.597) |
| b) Dài hạn | | | | |
| - Phải thu về cổ phần hóa | 116.966.534 | - | 116.966.534 | - |
| - Công ty LT Sông Hậu chi hộ Hội đồng hỗ trợ bồi thường huyện Vĩnh Hưng | 8.113.347.825 | - | 8.014.890.814 | - |
| - Ký cược, ký quỹ | 379.800.000 | - | 7.650.165.280 | - |
| - Phải thu khác | 15.234.946 | - | 415.462.264 | (164.062.750) |
| | 8.625.349.305 | - | 16.197.484.892 | (164.062.750) |

(1) Đây là khoản Tổng Công ty thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang trong năm 2014 và được Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang thực Hậu Giang nhận nợ lại Tổng Công ty. Theo Công văn số 514/TCCT-VP ngày 05/03/2015 của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam và biên bản số 02/BB-UBND ngày 05/03/2015 giữa các cổ đông sáng lập Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang là Tổng Công ty và UBND tỉnh Hậu Giang, các bên đã thống nhất ủy quyền cho Hội đồng quản trị Công ty nộp hồ sơ phá sản theo quy định của Luật phá sản. Do đó, Tổng Công ty đánh giá khoản phải thu này không có khả năng thu hồi và thực hiện trích lập 100% giá trị.

(2) Công ty này đang trong giai đoạn làm thủ tục phá sản.

(3) Xem nội dung chi tiết tại Thuyết minh số 39a.

8 . TÀI SẢN THIÊU CHỜ XỬ LÝ

| | 31/12/2016 | | 01/01/2016 | |
|--------------------------|-----------------|----------------------|-----------------|-----------------------|
| | Số lượng Tấn | Giá trị VND | Số lượng Tấn | Giá trị VND |
| - Hàng tồn kho (gạo) | 811,16 | 6.427.531.344 | 7.539,80 | 60.082.639.762 |
| - Hàng hóa, tài sản khác | - | 49.064.287 | - | - |
| | | 6.476.595.631 | | 60.082.639.762 |

9 . NỢ XẤU

| | 31/12/2016 | | 01/01/2016 | |
|--|-----------------|----------------------------------|-----------------|----------------------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị có thể thu hồi VND | Giá gốc VND | Giá trị có thể thu hồi VND |
| Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi | | | | |
| - Công ty CP LT Hậu Giang ⁽¹⁾ | 165.330.098.439 | 59.752.477.000 | 155.830.098.439 | 66.595.711.220 |
| - Công ty CP TM Thủy sản Á Châu ⁽²⁾ | 6.796.106.124 | - | 20.796.106.124 | 6.238.831.837 |
| - Công ty TNHH MTV Hòa Tân Lộc ⁽³⁾ | 80.441.237.737 | 40.220.618.868 | 80.441.237.737 | 40.220.618.868 |
| - Công ty TNHH XNK Thương mại Dịch vụ Võ Thị Thu Hà ⁽⁴⁾ | 141.794.352.715 | 72.001.874.607 | 141.794.352.715 | 72.001.874.607 |
| - Công ty TNHH Đầu tư Bình Lợi ⁽⁵⁾ | 12.709.500.000 | 6.354.750.000 | 12.709.500.000 | 6.354.750.000 |
| - Công ty CP Thịnh Phát Kon Tum ⁽⁶⁾ | 77.481.437.313 | 18.582.609.166 | 77.481.437.313 | 18.582.609.166 |
| - Nguyễn Đức Chí | - | - | 1.134.560.286 | 490.957.792 |
| - DNTN Chừ Tín | 7.173.695.622 | 7.173.695.622 | - | - |
| - Ông Mai Hữu Út | 7.193.017.400 | 7.193.017.400 | 7.213.017.400 | 7.213.017.400 |
| - Ông Nguyễn Thành Hiếu | 5.332.294.200 | 5.332.294.200 | 5.552.294.200 | 5.552.294.200 |
| - Công ty TNHH Phương Huệ | 6.200.736.550 | 5.647.938.800 | 243.171.500 | - |
| - Công ty TNHH MTV Tân Hiệp Tài | 8.836.626.000 | - | - | - |
| - Hộ nuôi cá Nguyễn Thanh Hùng | - | - | 1.200.000.000 | - |
| - Công ty TNHH TM XNK Hiệp Tài | 9.017.732.212 | 2.705.319.664 | 9.017.732.212 | 2.705.319.664 |
| - Công ty TNHH Hải Gia | - | - | 1.321.775.227 | 1.321.775.227 |
| - Công ty CP Lương Thực Đà Nẵng | - | - | 2.374.541.396 | 1.629.041.396 |
| - Doanh nghiệp tư nhân Hồng Gấm | 3.122.377.000 | - | 3.122.377.000 | - |
| - Công ty Cổ Phần Hoàn Mỹ | - | - | 1.588.806.514 | 1.112.164.560 |
| - Công ty CP Đầu tư và Phát triển địa ốc Hoàng Long | 5.000.000.000 | - | 5.000.000.000 | - |

9 . NỢ XẤU (tiếp theo)

| | 31/12/2016 | | 01/01/2016 | |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| | VND | VND | VND | VND |
| Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi | | | | |
| - Công ty CP Xuất nhập khẩu NSTP Cà Mau | - | - | 768.779.440 | 538.145.608 |
| - NVU Asian Trading LTD (Hà Lan) | - | - | 2.445.921.294 | 733.776.388 |
| - Sima Marketing Pte Ltd | 16.861.205.941 | - | 16.861.205.941 | 8.430.602.971 |
| - Univen Pte Ltd Singapore | 10.766.085.485 | 10.766.085.485 | - | - |
| - Công ty KUO Corp | 4.680.530.546 | 140.120.473 | 4.347.974.400 | 1.209.148.800 |
| - Seahorse Venture 8, Inc | 3.710.971.200 | 3.710.971.200 | - | - |
| - Công ty CP Lúa Vàng | 3.400.000.000 | 3.400.000.000 | - | - |
| - Đối tượng khác | 34.944.941.072 | 15.870.471.765 | 40.325.483.241 | 28.027.670.037 |
| | 610.792.945.556 | 258.852.244.250 | 591.570.372.379 | 268.958.309.741 |

(1) Thông tin chi tiết gồm:

(1.1) Khoản phải thu Công ty CP Lương thực Hậu Giang theo các hợp đồng mua bán số 144/HĐM.2013 ngày 19/11/2013 và số 145/HĐM.2013 ngày 19/11/2013, khoản phải thu này đã quá hạn thanh toán từ tháng 01 năm 2014. Liên quan đến khoản nợ phải thu này, đơn vị chủ quản của Công ty là Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam đã tiến hành khởi kiện Công ty CP Lương thực Hậu Giang tại Tòa án nhân dân TP. Sóc Trăng. Theo Quyết định số 23/2014/QĐST-KDTM ngày 09/12/2014 của Tòa án nhân dân TP. Sóc Trăng, Công ty CP Lương thực Hậu Giang có trách nhiệm trả cho Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam số tiền còn nợ là 18.721.376.029 đồng (trong đó tiền nợ gốc là 17.298.568.750 đồng và tiền lãi là 1.422.807.279 đồng).

Khoản nợ gốc hiện nay đã không có khả năng thu hồi, do vậy trên nguyên tắc thận trọng của kế toán, Công ty chưa ghi nhận khoản lãi chậm trả theo phán quyết của Tòa án số tiền 1.422.807.279 đồng, khoản tiền lãi này sẽ được ghi nhận vào sổ kế toán khi Công ty chính thức thu hồi nợ.

Ngày 18/03/2015, Chi cục thi hành án dân sự TP. Sóc Trăng đã có Quyết định ủy thác thi hành án số 35/QĐ-CCTHA về việc ủy thác cho Chi cục thi hành án dân sự TP. Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang tiếp tục giải quyết thi hành án với Công ty CP Lương thực Hậu Giang. Ngày 04/05/2015, Chi cục thi hành án dân sự TP. Vị Thanh đã có Quyết định số 437/QĐ-CCTHA về việc cho thi hành án đối với Công ty CP Lương thực Hậu Giang. Tuy nhiên, đến thời điểm 31/12/2016, khoản công nợ này vẫn chưa được thu hồi, giá trị dự phòng nợ phải thu công ty đã trích lập đối với khách hàng này số tiền 5,189 tỷ đồng.

(1.2) Khoản Công ty Lương thực Bạc Liêu trả trước cho Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang tại ngày 31/03/2015 bao gồm các hợp đồng số 180-13 ngày 20/11/2013, số 181-13 ngày 20/11/2013 và số 182-13 ngày 27/11/2013 và phụ kiện 02/182-13 ngày 02/04/2014. Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang đã không thể thực hiện việc giao hàng theo các nghĩa vụ của hợp đồng, Công ty mẹ của Công ty là Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam đã khởi kiện Công ty này tại Tòa án nhân dân thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang. Theo Quyết định số 17/2014/QĐST-KDTM ngày 01/11/2014 của Tòa án, Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang có trách nhiệm trả cho Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam số tiền còn nợ sau khi trừ là 64.018.628.666 đồng (trong đó tiền gốc là 59.726.957.750 đồng). Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường của Ngân hàng tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả. Tuy nhiên, đến thời điểm 31/12/2016, khoản công nợ này vẫn chưa được thu hồi, giá trị dự phòng nợ phải thu công ty đã trích lập đối với khách hàng này số tiền 23,583 tỷ đồng.

- Khoản nợ gốc hiện nay đã không có khả năng thu hồi, do vậy trên nguyên tắc thận trọng của kế toán, khoản lãi chậm trả theo phán quyết của Tòa số tiền 4,291 tỷ đồng Công ty chưa ghi nhận, khoản tiền lãi này sẽ được ghi nhận vào sổ kế toán khi Công ty chính thức thu hồi nợ.
- (1.3) Khoản Công ty Lương thực Đồng Tháp ứng trước tiền hàng cho Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang theo hợp đồng số 121/HĐKT.2013 ngày 29/08/2013 và Hợp đồng số 188/HĐKT.2013 ngày 10/12/2013. Liên quan đến khoản nợ phải thu này, đơn vị chủ quản của Công ty là Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam đã tiến hành khởi kiện Công ty CP Lương thực Hậu Giang tại Tòa án nhân dân Thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang. Theo Quyết định số 18/2014/QĐST-KDTM ngày 19/11/2014 của Tòa án nhân dân Thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang, Công ty CP Lương thực Hậu Giang có trách nhiệm trả tiếp cho Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam số tiền (bao gồm tiền tạm ứng, tiền lãi và tiền phạt của hợp đồng số 121) sau khi trừ của hợp đồng kinh tế số 121/HĐKT.2013 ngày 29/08/2013 và hợp đồng kinh tế số 188/HĐKT.2013 ngày 10/12/2013 là 5.732.680.556 đồng. Tuy nhiên, đến thời điểm 31/12/2016, khoản công nợ này vẫn chưa được thu hồi, giá trị dự phòng nợ phải thu Công ty đã trích lập đối với khách hàng này số tiền 2 tỷ đồng.
- Khoản nợ gốc hiện nay thuộc nợ khó đòi, do vậy trên nguyên tắc thận trọng của kế toán, Công ty tạm thời chưa ghi nhận tăng thu nhập tài chính đối với khoản lãi chậm trả 1,7 tỷ đồng theo phán quyết của Tòa án. Khoản lãi chậm trả này được Công ty quản lý và sẽ được ghi nhận vào sổ kế toán khi Công ty thu hồi được.
- (1.4) Khoản Văn phòng Tổng Công ty thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang trong năm 2014 và được Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang nhận nợ lại Văn phòng Tổng Công ty. Theo Công văn số 514/TCT-VP ngày 05/03/2015 của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam và biên bản số 02/BB-UBND ngày 05/03/2015 giữa các cổ đông sáng lập Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang là Tổng Công ty và UBND tỉnh Hậu Giang, các bên đã thống nhất ủy quyền cho Hội đồng quản trị Công ty nộp hồ sơ phá sản theo quy định của Luật phá sản. Do đó, Văn phòng Tổng Công ty đánh giá khoản phải thu này không có khả năng thu hồi và thực hiện trích lập 100% giá trị.
- (1.5) Khoản Công ty Cổ phần Sài Gòn Lương Thực phải thu Công ty CP Lương thực Hậu Giang theo các hợp đồng mua bán số 04/DDBG-2013 ngày 18/12/2013, hợp đồng mua bán số 05/HDBG-2013 ngày 18/12/2013 và hợp đồng mua bán số 01/HDBG-2014 ngày 21/01/2014 (trong đó tiền nợ gốc là 37.091.353.567 đồng và tiền lãi là 2.189.114.872 đồng).
- (1.6) Khoản Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm phải thu Công ty CP Lương thực Hậu Giang với số tiền 7.524.103.500 đồng.
- (2) Khoản phải thu tiền bán cá tại Công ty Lương thực Thực phẩm An Giang đến nay chưa có khả năng thu hồi, số dự phòng nợ phải thu khó đòi tại ngày 31/12/2016 đã được trích lập với số tiền 6.796.106.124 đồng trên tổng số nợ phải thu 6.796.106.124 đồng.
- (3) Bao gồm các thông tin:
- (3.1) Giao dịch giữa Công ty Lương thực Vĩnh Long và Công ty TNHH MTV Hòa Tân Lộc theo các hợp đồng sau: Hợp đồng số 89/HĐMB.2013 ngày 26/07/2013, hợp đồng 122/HĐMB.2013 ngày 26/09/2013, hợp đồng 127/HĐMB.2013 ngày 10/10/2013, hợp đồng 130/HĐMB.2013 ngày 19/10/2013, hợp đồng 131/HĐMB.2013 ngày 21/10/2013 và hợp đồng 132/HĐMB.2013 ngày 21/10/2013. Hợp đồng số 105/HĐMB.2013, hợp đồng 124/HĐMB.2013 và hợp đồng 133/HĐMB.2013.
- Ngày 16/04/2014, đơn vị chủ quản của Công ty là Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam đã tiến hành khởi kiện Công ty TNHH MTV Hòa Tân Lộc tại Tòa án nhân dân Thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long. Theo đơn khởi kiện, Công ty TNHH MTV Hòa Tân Lộc có trách nhiệm trả tiếp cho Tổng Công ty Lương thực Miền Nam số tiền là 61.545.668.603 đồng (trong đó gồm tiền ứng trước hợp đồng còn lại sau khi bù trừ với các hợp đồng 105/HĐMB.2013, hợp đồng 124/HĐMB.2013 và hợp đồng 133/HĐMB.2013 là 52.539.330.300 đồng, tiền phạt vi phạm hợp đồng là 5.421.093.075 đồng, tiền bồi thường thiệt hại là 562.030.500 đồng và tiền lãi của khoản ứng trước tạm tính là 3.023.214.728 đồng). Tuy nhiên, đến thời điểm 31/12/2016, khoản công nợ này vẫn chưa được thu hồi, giá trị dự phòng nợ phải thu khó đòi đã trích lập đối với khách hàng này đến ngày 31/12/2016 là 26.269.665.150 đồng.
- Khoản nợ gốc hiện nay đã không có khả năng thu hồi, do vậy trên nguyên tắc thận trọng của kế toán, khoản lãi chậm trả, tiền phạt hợp đồng và tiền bồi thường hợp đồng Công ty chưa ghi nhận, khoản tiền này sẽ được ghi nhận vào sổ kế toán khi Công ty chính thức thu hồi nợ.
- Tòa án nhân dân Thành phố Vĩnh Long đã ra quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án ngày 03/09/2014 để chờ kết quả xử lý của Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Vĩnh Long.

- (3.2) Khoản Công ty Lương thực Đồng Tháp phải thu về tạm ứng tiền hàng cho Công ty TNHH MTV Hòa Tân Lộc với số tiền 26.090.625.000 đồng, khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi liên quan đến Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thương mại Võ Thị Thu Hà và Công ty TNHH MTV Hòa Tân Lộc được Công ty Lương thực Đồng Tháp đánh giá tổn thất trên các giao dịch các bên có liên quan theo Quyết định tòa án.
- (3.3) Ngoài ra, liên quan đến công nợ này, một khoản nợ phải thu từ bán hàng cho Công ty này của Công ty Lương thực An Giang với số tiền 2.893.900.125 đồng chưa được thu hồi, Tổng Công ty đã khởi kiện tuy nhiên đến thời điểm 31/12/2016 vẫn chưa có các phán quyết cuối cùng. Số dự phòng đã được Công ty Lương thực An Giang trích lập tại ngày 31/12/2016 số tiền 1.446.950.063 đồng.
- (4) Bao gồm các thông tin:
- (4.1) Khoản Công ty Lương thực Bạc Liêu phải thu Công ty TNHH XNK TM Võ Thị Thu Hà theo các hợp đồng mua bán số 49B-13 ngày 21/10/2013 và 50B-13 ngày 21/10/2013, khoản phải thu này tại ngày 31/12/2016 với số tiền 9,541 tỷ đồng đã quá hạn thanh toán từ tháng 11 năm 2013. Liên quan đến khoản nợ phải thu này, đơn vị chủ quản của Công ty là Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam đã tiến hành khởi kiện Công ty TNHH XNK TM Võ Thị Thu Hà tại Tòa án nhân dân Quận Phú Nhuận, TP. HCM. Theo Quyết định số 124/2014/QĐST-KDTM ngày 19/12/2014 của Tòa án nhân dân Quận Phú Nhuận, Công ty TNHH XNK TM Võ Thị Thu Hà có trách nhiệm trả cho Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực miền Nam số tiền còn nợ là 10.318.018.582 đồng (trong đó tiền gốc là 9.541.618.126 đồng và tiền lãi là 776.400.159 đồng). Tuy nhiên, đến thời điểm 31/12/2016, khoản công nợ này vẫn chưa được thu hồi, giá trị dự phòng nợ phải thu công ty đã trích lập đối với khách hàng này số tiền 4,770 tỷ đồng.
- (4.2) Khoản Công ty Lương thực Sóc Trăng phải thu Công ty TNHH XNK TM Võ Thị Thu Hà số tiền tại ngày 31/12/2016 là 26,124 tỷ đồng theo các hợp đồng mua bán số 31/HĐB.2013 ngày 26/07/2013, số 57/HĐB.2013 ngày 16/09/2013 và số 58/HĐB.2013 ngày 16/09/2013, khoản phải thu này đã quá hạn thanh toán từ tháng 10 năm 2013. Liên quan đến khoản nợ phải thu này, đơn vị chủ quản của Công ty là Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam đã tiến hành khởi kiện Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thương mại Võ Thị Thu Hà tại Tòa án nhân dân TP. Sóc Trăng. Theo Quyết định số 14/2014/QĐST-KDTM ngày 05/09/2014 của Tòa án nhân dân TP. Sóc Trăng, Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thương mại Võ Thị Thu Hà có trách nhiệm trả cho Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam số tiền còn nợ là 27.849.197.146 đồng (trong đó tiền nợ gốc là 26.124.950.419 đồng và tiền lãi là 1.724.246.727 đồng).
- Khoản nợ gốc hiện nay đã không có khả năng thu hồi, do vậy trên nguyên tắc thận trọng của kế toán, Công ty chưa ghi nhận khoản lãi chậm trả theo phán quyết của Tòa án số tiền 1.724.246.727 đồng, khoản tiền lãi này sẽ được ghi nhận vào sổ kế toán khi Công ty chính thức thu hồi nợ.
- Ngày 02/12/2014, căn cứ Quyết định ủy thác thi hành án số 12/QĐ-CCTHA ngày 20/11/2014 của Chi cục Thi hành án dân sự TP. Sóc Trăng, Chi cục thi hành án dân sự Quận Phú Nhuận đã có Quyết định số 28/QĐ-CCTHA về việc giải quyết thi hành án với Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thương mại Võ Thị Thu Hà. Tuy nhiên, đến thời điểm 31/12/2016, khoản công nợ này vẫn chưa được thu hồi, giá trị dự phòng nợ phải thu Công ty đã trích lập đối với khách hàng này số tiền 13,062 tỷ đồng.
- (4.3) Giao dịch giữa Công ty Lương thực Vĩnh Long và Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thương mại Võ Thị Thu Hà theo các hợp đồng mua bán sau:
- Gồm Hợp đồng số 88/HĐMB.2013 ngày 24/07/2013, hợp đồng 90/HĐMB.2013 ngày 26/07/2013, hợp đồng 92/HĐMB.2013 ngày 01/08/2013, hợp đồng 95/HĐMB.2013 ngày 02/08/2013, hợp đồng 96/HĐMB.2013 ngày 05/08/2013, hợp đồng 97/HĐMB.2013 ngày 14/08/2013, hợp đồng 111/HĐMB.2013 ngày 17/09/2013 và hợp đồng 125/HĐMB.2013 ngày 30/09/2013.
- Hợp đồng số 134/HĐMB.2013 ngày 28/10/2013 giữa Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thương mại Võ Thị Thu Hà và Công ty Lương thực Vĩnh Long.
- Liên quan đến khoản nợ phải thu này, Tổng Công ty Lương thực Miền Nam đã tiến hành khởi kiện Công ty Võ Thị Thu Hà tại Tòa án nhân dân Thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long. Theo đơn khởi kiện ngày 16/04/2014, Công ty Võ Thị Thu Hà có trách nhiệm trả tiếp cho Tổng Công ty Lương thực Miền Nam số tiền là 96.617.501.799 đồng (trong đó gồm tiền ứng trước hợp đồng còn lại là 83.079.738.232 đồng, tiền phạt vi phạm hợp đồng là 7.239.323.892 đồng, tiền bồi thường thiệt hại là 1.240.640.000 đồng và tiền lãi của khoản ứng trước tạm tính là 5.057.799.655 đồng). Tuy nhiên, đến thời điểm 31/12/2016, khoản công nợ này vẫn chưa được thu hồi, giá trị dự phòng nợ phải thu khó đòi đã trích lập đối với khách hàng này đến ngày 31/12/2016 là 41.959.009.116 đồng.

Khoản nợ gốc hiện nay đã không có khả năng thu hồi, do vậy trên nguyên tắc thận trọng của kế toán, khoản lãi chậm trả, tiền phạt hợp đồng và tiền bồi thường hợp đồng Công ty chưa ghi nhận, khoản tiền này sẽ được ghi nhận vào sổ kế toán khi Công ty chính thức thu hồi nợ.

Tòa án nhân dân Thành phố Vĩnh Long đã ra quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án ngày 03/09/2014 để chờ kết quả xử lý của Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Vĩnh Long.

- (4.4) Giao dịch giữa Công ty Lương thực Đồng Tháp và Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thương mại Võ Thị Thu Hà và Công ty TNHH Một thành viên Hòa Tân Lộc (bên có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan) theo các hợp đồng mua bán sau:

- Giao dịch giữa Công ty Lương thực Đồng Tháp và Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thương mại Võ Thị Thu Hà theo các hợp đồng: Hợp đồng số 141/HĐKT. 2013 ngày 10/10/2013; Hợp đồng số 142/2013 ngày 10/10/2013; Hợp đồng số 151/2013 ngày 14/10/2013; Hợp đồng số 157/2013 ngày 29/10/2013; Hợp đồng số 158/2013 ngày 01/11/2013. Số dư nợ gốc phải thu tại ngày 31/12/2016 liên quan đến các hợp đồng này với số tiền 14.125.890.938 đồng.
- Hợp đồng số 137/2013 ngày 08/10/2013; Hợp đồng số 138/2013 ngày 08/10/2013 và Phụ lục 01/PLHD138 ngày 21/10/2013; Hợp đồng số 143/2013 ngày 10/10/2013; Hợp đồng số 144/2013 ngày 10/10/2013; Hợp đồng số 150/2013 ngày 14/10/2013 giữa Công ty Lương thực Đồng Tháp với Công ty TNHH Một thành viên Hòa Tân Lộc.

Liên quan đến khoản nợ phải thu này, đơn vị chủ quản của Công ty là Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam đã tiến hành khởi kiện Công ty TNHH XNK Thương mại Dịch vụ Võ Thị Thu Hà tại Tòa án nhân dân Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh. Theo Quyết định số 126/2014/QĐST-KDTM ngày 26/12/2014 của Tòa án nhân dân Quận Phú Nhuận, Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thương mại Dịch vụ Võ Thị Thu Hà có trách nhiệm trả nợ và trả nợ thay Công ty TNHH MTV Hòa Tân Lộc cho Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam số tiền còn nợ là 51.144.896.789 đồng (trong đó nợ gốc là 47.217.773.250 đồng và tiền nợ lãi là 3.927.123.539 đồng). Tuy nhiên, đến thời điểm 31/12/2016, khoản công nợ này vẫn chưa được thu hồi, giá trị dự phòng nợ phải thu Công ty đã trích lập đối với khách hàng này số tiền 22,5 tỷ đồng.

Khoản nợ gốc hiện nay thuộc nợ khó đòi, do vậy trên nguyên tắc thận trọng của kế toán, Công ty tạm thời chưa ghi nhận tăng thu nhập tài chính đối với khoản lãi chậm trả 3,9 tỷ đồng theo phán quyết của Tòa án. Khoản lãi chậm trả này được Công ty quản lý và sẽ ghi nhận vào sổ kế toán khi Công ty thu hồi được.

- (5) Khoản Công ty Lương thực Vĩnh Long tạm ứng theo hợp đồng số 126/HĐMB.2013 ngày 09/10/2013 và hợp đồng 116/HĐMB.2013.

Liên quan đến khoản nợ phải thu này, đơn vị chủ quản của Công ty là Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam đã tiến hành khởi kiện Công ty TNHH Đầu tư Bình Lợi tại Tòa án nhân dân Thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long. Theo đơn khởi kiện, Công ty TNHH Đầu tư Bình Lợi có trách nhiệm trả tiếp cho Tổng Công ty Lương thực Miền Nam số tiền 14.568.460.000 đồng (trong đó gồm tiền ứng trước hợp đồng còn lại sau bù trừ với hợp đồng 116/HĐMB.2013 là 12.709.500.000 đồng, tiền phạt vi phạm hợp đồng là 1.216.000.000 đồng và tiền lãi của khoản ứng trước tạm tính là 642.960.000 đồng). Tuy nhiên, đến thời điểm 31/12/2016, khoản công nợ này vẫn chưa được thu hồi, giá trị dự phòng nợ phải thu khó đòi đã trích lập đối với khách hàng này đến ngày 31/12/2016 là 6.354.750.000 đồng.

Khoản nợ gốc hiện nay đã không có khả năng thu hồi, do vậy trên nguyên tắc thận trọng của kế toán, khoản lãi chậm trả, tiền phạt hợp đồng Công ty chưa ghi nhận, khoản tiền lãi và phạt này sẽ được ghi nhận vào sổ kế toán khi Công ty chính thức thu hồi nợ.

Tòa án nhân dân Thành phố Vĩnh Long đã ra quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án ngày 03/09/2014 để chờ kết quả xử lý của Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Vĩnh Long.

- (6) Khoản Công ty Lương thực Vĩnh Long tạm ứng theo hợp đồng số 134/HĐKT/2012 ngày 25/11/2012, hợp đồng số 135/HĐKT/2012 ngày 27/11/2012, hợp đồng số 136/HĐKT/2012 ngày 28/11/2012, hợp đồng số 138/HĐKT/2012 ngày 06/12/2012, và hợp đồng số 139/HĐKT/2012 ngày 06/12/2012 với Công ty Cổ phần Tập đoàn Thịnh Phát Kon Tum.

Ngày 24/09/2014, đơn vị chủ quản của Công ty là Tổng Công ty Lương thực Miền Nam đã tiến hành khởi kiện Công ty Thịnh Phát Kon Tum tại Tòa án nhân dân Thành phố Vinh Long, tỉnh Vĩnh Long. Theo đơn khởi kiện, thì Công ty Thịnh Phát Kon Tum có trách nhiệm trả tiếp cho Tổng Công ty Lương thực Miền Nam số tiền là 141.167.292.592 đồng (gồm tiền ứng trước hợp đồng là 117.797.656.294 đồng, tiền phạt vi phạm hợp đồng là 10.136.330.435 đồng và tiền lãi tạm tính đến ngày 31/08/2014 là 13.233.305.863 đồng). Tuy nhiên, Tòa án không thụ lý do vụ việc đã chuyển thành vụ án đang được cơ quan công an điều tra.

Trong năm 2015, Công ty đã thu hồi được 40.316.218.981 đồng thông qua việc nhận chuyển nhượng đất và các tài sản khác trên đất tại ủa Công ty Thịnh Phát Kon Tum tại Khu công nghiệp Nhơn Hòa, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định để cầm trừ một phần nợ. Số nợ chưa thu hồi tại ngày 31/12/2016 là 77.481.437.313 đồng, giá trị dự phòng nợ phải thu khó đòi đã trích lập đối với khách hàng này đến ngày 31/12/2016 là 58.898.828.147 đồng.

Ngày 24 tháng 01 năm 2017, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long đã kháng nghị bản án hình sự sơ thẩm số 03/2017/HSST ngày 12 tháng 01 năm 2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long, và đề nghị Tòa án cấp cao 3 tại Tp. Hồ Chí Minh xét xử vụ án thủ tục phúc thẩm.

Khoản nợ gốc hiện nay đã không có khả năng thu hồi, do vậy trên nguyên tắc thận trọng của kế toán, khoản lãi chậm trả, tiền phạt hợp đồng và tiền bồi thường hợp đồng Công ty chưa ghi nhận, khoản tiền này sẽ được ghi nhận vào sổ kế toán khi Công ty chính thức thu hồi nợ.

10 . HÀNG TỒN KHO

| | 31/12/2016 | | 01/01/2016 | |
|-------------------------------------|--------------------------|-------------------------|--------------------------|-------------------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Hàng mua đang đi đường | 9.174.895.458 | - | 45.536.269.903 | (2.571.154.884) |
| Nguyên liệu, vật liệu | 597.047.822.501 | (1.884.806.588) | 787.162.530.380 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 40.668.436.055 | - | 27.867.139.856 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 11.788.086.936 | - | 25.420.835.870 | (7.375.473.293) |
| Thành phẩm | 2.264.395.333.208 | (9.457.460.918) | 959.993.296.557 | (332.902.095) |
| Hàng hoá | 623.501.847.383 | (2.211.755.365) | 234.211.387.851 | - |
| Hàng gửi đi bán | 54.594.727.318 | - | 705.846.870.582 | - |
| Hàng hóa bất động sản (*) | 53.537.039.135 | - | 59.149.576.135 | - |
| | 3.654.708.187.994 | (13.554.022.871) | 2.845.187.907.134 | (10.279.530.272) |

(*) Trong đó, giá trị Nhà kho NewHope (cũ) tại Lô D1.2 KCN Nhơn Hòa, tỉnh Bình Định mà Công ty đã nhận cầm trừ một phần công nợ từ Công ty Cổ phần Tập đoàn Thịnh Phát Kon Tum là 45.448.150.000 đồng. Tổng Công ty tạm thời cho Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Hoàng Ngọc thuê trong thời gian đang tìm kiếm đối tác chuyển nhượng tài sản này.

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| Chi phí bảo hiểm hàng xuất khẩu | 3.320.088.753 | 19.558.293.047 |
| Cước vận chuyển hàng xuất khẩu | 13.976.957.853 | 82.192.434.724 |
| Phí làm hàng tại cảng đi và cảng đến | 7.531.716.204 | 48.356.834.302 |
| Giá trị còn lại của tài sản cố định tại Khu nuôi trồng thủy sản đã bán theo Hợp đồng mua bán tài sản đấu giá số 02/HĐMB-TTBDG ngày 23/07/2015 | 86.041.553.230 | - |
| Công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 4.860.358.902 | 3.220.785.584 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 8.270.340.418 | 8.782.506.874 |
| | <u>124.001.015.360</u> | <u>162.110.854.531</u> |
| b) Dài hạn | | |
| Giá trị còn lại công cụ dụng cụ | 8.166.095.311 | 10.382.845.995 |
| Chi phí sửa chữa tài sản | 9.069.507.331 | 6.853.583.513 |
| Chi phí bảo hiểm tài sản | 256.313.654 | 280.654.649 |
| Bao bì luân chuyển | 1.931.286.768 | 2.173.693.151 |
| Chi phí đền bù giải tỏa mặt bằng | 50.906.217.441 | 50.660.841.142 |
| Chi phí đầu tư khu du lịch Long Trị | 6.769.795.815 | 6.875.960.002 |
| Lợi thế thương mại do sáp nhập Công ty CP Bao bì Thiên nhiên Trà Vinh | 1.049.720.000 | 1.312.340.000 |
| Chi phí thuê nhà, thuê đất, thuê kho, thuê ao | 28.268.547.407 | 23.423.640.615 |
| Chi phí đầu tư hạ tầng ao nuôi trồng thủy sản chờ phân bổ | 11.052.309.813 | - |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 3.457.506.621 | 1.090.253.289 |
| | <u>120.927.300.161</u> | <u>103.053.812.356</u> |

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | | Máy móc, thiết bị | | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | | Thiết bị, dụng cụ quản lý | | Tài sản cố định khác | | Cộng |
|---|--------------------------|--------------------------|------------------------|-----------------------|---------------------------------|--------------------------|---------------------------|-----|----------------------|-----|------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | |
| Nguyên giá | | | | | | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 2.230.457.621.791 | 2.109.352.582.850 | 265.488.202.684 | 62.360.759.718 | 49.213.950.842 | 4.716.873.097.885 | | | | | |
| - Mua trong năm | 7.223.754.666 | 20.440.337.935 | 17.147.746.637 | 776.172.909 | 382.406.320 | 45.970.418.467 | | | | | |
| - Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | 137.226.105.766 | 73.413.881.910 | 2.696.922.663 | 655.126.587 | 1.213.528.177 | 215.205.565.103 | | | | | |
| - Điều chỉnh theo Quyết toán XDCB hoàn thành ⁽¹⁾ | (881.138.234) | 865.731.102 | 92.537.283 | 488.872 | (600.506.642) | (522.887.619) | | | | | |
| - Tăng do Đánh giá lại giá trị doanh nghiệp ⁽²⁾ | 229.908.384.802 | 11.089.321.510 | 10.104.718.053 | 3.740.909 | 6.458.918 | 251.112.624.192 | | | | | |
| - Tăng do phân loại lại | 43.277.999.664 | 20.487.337.528 | - | - | 503.441.221 | 64.268.778.413 | | | | | |
| - Tăng khác | 100.997.554 | 102.367.805 | 33.632.133 | 122.746.667 | 4.057.741 | 363.801.900 | | | | | |
| - Hợp nhất Công ty CP XNK NSTP Cà Mau năm nay | 97.250.099.214 | 77.355.224.948 | 2.147.431.001 | 972.872.365 | - | 177.725.627.528 | | | | | |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư | (767.845.076) | - | - | - | - | (767.845.076) | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | (64.124.461.365) | (3.201.110.357) | (5.413.689.929) | (155.000.000) | (69.481.818) | (72.963.743.469) | | | | | |
| - Giảm do phân loại lại | (38.198.016.232) | (3.880.129.665) | (7.629.700.412) | (75.728.849) | (14.485.203.255) | (64.268.778.413) | | | | | |
| - Giảm do Đánh giá lại giá trị doanh nghiệp ⁽²⁾ | (492.282.186) | (41.971.313.144) | (412.589.720) | (1.157.761.629) | - | (44.033.946.679) | | | | | |
| - Giảm khác | (3.159.919.692) | (279.270.266) | (93.215.909) | - | (68.088.047) | (3.600.493.914) | | | | | |
| Số dư cuối năm | 2.637.821.300.672 | 2.263.774.962.156 | 284.161.994.484 | 63.503.417.549 | 36.100.543.457 | 5.285.362.218.318 | | | | | |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 830.423.445.080 | 1.031.204.308.865 | 161.807.904.881 | 43.681.597.424 | 27.838.627.128 | 2.094.955.883.378 | | | | | |
| - Khấu hao trong năm | 102.155.545.493 | 131.743.188.837 | 19.330.767.013 | 4.047.135.024 | 2.894.083.718 | 260.170.720.085 | | | | | |
| - Điều chỉnh theo Quyết toán XDCB hoàn thành ⁽¹⁾ | (364.313.032) | 385.257.147 | 47.939.287 | 253.318 | (275.635.058) | (206.498.338) | | | | | |
| - Tăng do Đánh giá lại giá trị doanh nghiệp ⁽²⁾ | 138.148.013.600 | 424.712.829 | 3.865.503.391 | 42.798.400 | - | 142.481.028.220 | | | | | |
| - Tăng do phân loại lại | 6.752.664.903 | 6.542.570.461 | - | - | 12.636.415 | 13.307.871.779 | | | | | |
| - Tăng khác | - | 45.808.643 | - | 122.746.667 | - | 168.555.310 | | | | | |
| - Hợp nhất Công ty CP XNK NSTP Cà Mau năm nay | 34.950.258.072 | 38.629.906.852 | 1.914.862.227 | 944.281.341 | - | 76.439.308.492 | | | | | |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư | (209.179.376) | - | - | - | - | (209.179.376) | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | (15.585.628.526) | (2.444.459.990) | (4.622.912.882) | (114.549.181) | (46.292.275) | (22.813.842.854) | | | | | |
| - Giảm do phân loại lại | (5.801.561.173) | (1.461.780.134) | (3.591.543.228) | (44.527.894) | (2.408.459.350) | (13.307.871.779) | | | | | |
| - Giảm do Đánh giá lại giá trị doanh nghiệp ⁽²⁾ | (358.777.723) | (66.185.666.574) | (999.114.407) | (4.002.396.417) | (831.375.214) | (72.377.330.335) | | | | | |
| - Giảm khác | (1.914.724.931) | (551.804.999) | (76.658.231) | - | (68.088.047) | (2.611.276.208) | | | | | |
| Số dư cuối năm | 1.088.195.742.387 | 1.138.332.041.937 | 177.676.748.051 | 44.677.338.682 | 27.115.497.317 | 2.475.997.368.374 | | | | | |

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | | Máy móc, thiết bị | | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | | Thiết bị, dụng cụ quản lý | | Tài sản cố định khác | | Cộng |
|-------------------|------------------------|-------------------|-------------------|----------------|---------------------------------|-------------------|---------------------------|-----|----------------------|-----|------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | |
| Giá trị còn lại | 1.400.034.176.711 | 1.078.148.273.985 | 103.680.297.803 | 18.679.162.294 | 21.375.303.714 | 2.621.917.214.507 | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 1.549.625.558.285 | 1.125.442.920.219 | 106.485.246.433 | 18.826.078.867 | 8.985.046.140 | 2.809.364.849.944 | | | | | |
| Tại ngày cuối năm | | | | | | | | | | | |

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thẻ chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 522.518.930.937 đồng
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 435.070.505.440 đồng
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: 7.733.935.995 đồng

- (1) Điều chỉnh theo Quyết định số 24/QĐ-HĐTV ngày 13/04/2016 của Hội đồng thành viên Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Lương thực Miền Nam về việc phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành Dự án Nhà máy Chế biến Thủy sản Cầu Quan.
- (2) Chi tiết bao gồm:
- (2.1) Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang điều chỉnh theo Quyết định số 26/QĐ-HĐTV ngày 20/04/2016 của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty TNHH Một thành viên về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Công ty TNHH Một thành viên Xuất nhập khẩu Kiên Giang.
- (2.2) Công ty Cổ phần Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh điều chỉnh theo Quyết định số 27/QĐ-HĐTV ngày 22/04/2016 của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty TNHH Một thành viên về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Công ty TNHH Một thành viên Lương thực Hồ Chí Minh.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VỐ HÌNH

| | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy vi tính | Tài sản cố định vô hình khác | Cộng |
|--|------------------------|-----------------------|------------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | | |
| Số dư đầu năm | 277.294.460.620 | 10.362.085.735 | 9.148.513.428 | 296.805.059.783 |
| - Mua trong năm | 19.934.036.000 | 76.550.092 | - | 20.010.586.092 |
| - Điều chỉnh theo Quyết toán XDCB hoàn thành | 46.429.742 | - | (130.000.000) | (83.570.258) |
| - Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | - | - | 353.795.921 | 353.795.921 |
| - Tăng theo giá trị Đánh giá lại giá trị doanh nghiệp ⁽¹⁾ | 571.042.598.152 | - | - | 571.042.598.152 |
| - Tăng khác | - | 113.038.274 | - | 113.038.274 |
| - Hợp nhất Công ty CP XNK NSTP Cà Mau năm nay | 14.141.174.133 | 273.795.888 | 715.860.026 | 15.130.830.047 |
| - Thanh lý, nhượng bán | (44.666.432.346) | (52.943.100) | (151.200.000) | (44.870.575.446) |
| - Phán loại lại | (18.420.516.357) | - | - | (18.420.516.357) |
| - Giảm khác | (109.753.338) | - | - | (109.753.338) |
| Số dư cuối năm | 819.261.996.606 | 10.772.526.889 | 9.936.969.375 | 839.971.492.870 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | |
| Số dư đầu năm | 27.224.668.113 | 8.287.915.141 | 6.610.613.744 | 42.123.196.998 |
| - Khấu hao trong năm | 5.205.671.059 | 418.180.129 | 476.685.826 | 6.100.537.014 |
| - Tăng khác | - | 96.971.611 | - | 96.971.611 |
| - Hợp nhất Công ty CP XNK NSTP Cà Mau năm nay | 1.048.199.660 | 189.204.673 | 537.908.066 | 1.775.312.399 |
| - Thanh lý, nhượng bán | (6.417.889.963) | (52.943.100) | (28.973.000) | (6.499.806.063) |
| - Phán loại lại | (7.368.206.544) | - | - | (7.368.206.544) |
| - Giảm theo giá trị Đánh giá lại giá trị doanh nghiệp ⁽¹⁾ | (17.507.458) | - | - | (17.507.458) |
| - Giảm khác | (8.599.447) | - | (130.000.000) | (138.599.447) |
| Số dư cuối năm | 19.666.335.420 | 8.939.328.454 | 7.466.234.636 | 36.071.898.510 |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 250.069.792.507 | 2.074.170.594 | 2.537.899.684 | 254.681.862.785 |
| Tại ngày cuối năm | 799.595.661.186 | 1.833.198.435 | 2.470.734.739 | 803.899.594.360 |

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 52.020.540.537 đồng
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.866.561.603 đồng

(1) Chi tiết những khoản sau:

- (1.1) Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang điều chỉnh theo Quyết định số 26/QĐ-HĐTV ngày 20/04/2016 của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty TNHH Một thành viên về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Công ty TNHH Một thành viên Xuất nhập khẩu Kiên Giang, số tiền 9.065.743.152 đồng.
- (1.2) Công ty Cổ phần Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh điều chỉnh theo Quyết định số 27/QĐ-HĐTV ngày 22/04/2016 của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty TNHH Một thành viên về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Công ty TNHH Một thành viên Lương thực Hồ Chí Minh. Đến thời điểm 31/12/2016, Công ty có 5 lô đất chưa có ý kiến bằng văn bản của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long về phương án sử dụng đất, giá đất để xác định giá trị quyền sử dụng đất. Do vậy, giá trị Quyền sử dụng đất của 5 lô đất này đang được Công ty ghi nhận theo giá trị của Công ty CP Thẩm định giá và Dịch vụ tài chính Việt Nam (VVFC) tạm tính theo Quyết định ngày 31/12/2014 do UBND Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quy định về giá các loại đất trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh áp dụng từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2019, số tiền là 561.976.855.000 đồng. Giá trị Quyền sử dụng đất và phương án sử dụng đất có thể thay đổi khi có ý kiến chính thức của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long, cụ thể các lô đất sau:

| STT Địa chỉ khu đất | Diện tích m ² | Giá trị tăng thêm do | |
|---|-----------------------------|------------------------|----------------------|
| | | đánh giá theo Xác định | giá trị doanh nghiệp |
| | | | VND |
| 01 Số 1610 Võ Văn Kiệt, Phường 7, Quận 6, Tp. Hồ Chí Minh | 21.680,10 | 429.265.980.000 | |
| 02 Số 400 Nguyễn Duy, Phường 9, Quận 8, Tp. Hồ Chí Minh | 13.983,00 | 119.323.400.000 | |
| 03 Số 491/12 Nguyễn Đình Chiểu, Quận 3, Tp Hồ Chí Minh | 126,50 | 3.889.875.000 | |
| 04 Số 175B Trần Tuân Khai, Phường 5, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh | 294,00 | 8.937.600.000 | |
| 05 Nhà 106/2 Khóm 2, Phường 9, Thị xã Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long | 80,00 | 560.000.000 | |
| | | 561.976.855.000 | |



14 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê

| | Quyền sử dụng đất VND | Nhà, vật kiến trúc VND | Cộng VND |
|-------------------------------|-----------------------------|---------------------------|-----------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu năm | 14.994.618.000 | 23.846.390.261 | 38.841.008.261 |
| - Mua trong năm | - | 767.845.076 | 767.845.076 |
| Số dư cuối năm | 14.994.618.000 | 24.614.235.337 | 39.608.853.337 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu năm | 1.135.282.760 | 20.132.827.327 | 21.268.110.087 |
| - Khấu hao trong năm | 3.364.092 | 749.174.356 | 752.538.448 |
| Số dư cuối năm | 1.138.646.852 | 20.882.001.683 | 22.020.648.535 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày đầu năm | 13.859.335.240 | 3.713.562.934 | 17.572.898.174 |
| Tại ngày cuối năm | 13.855.971.148 | 3.732.233.654 | 17.588.204.802 |

15 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | 31/12/2016 VND | 01/01/2016 VND |
|---|------------------------|------------------------|
| Xây dựng cơ bản dở dang | 116.893.355.476 | 217.404.812.715 |
| <i>Tại Văn phòng Tổng Công ty</i> | <i>41.050.609.319</i> | <i>123.850.094.800</i> |
| Công trình Chợ gạo Thốt Nốt - TP Cần Thơ | 40.291.237.918 | 27.770.256.615 |
| Công trình Văn phòng Tổng Công ty Lương thực Miền Nam | - | 95.320.466.784 |
| - Chi phí thi công do BQLDA số 5 quản lý | - | 94.721.894.387 |
| - Chi phí thi công do Văn phòng Tổng Công ty quản lý | - | 598.572.397 |
| Tổ hợp TM - DV - Căn hộ 289 Bến Bình Đông (Phường 14, Quận 8, TP Hồ Chí Minh) | 759.371.401 | 759.371.401 |
| <i>Tại Công ty Lương thực Sông Hậu</i> | <i>462.412.089</i> | <i>529.242.635</i> |
| Công trình cầu cảng 10.000 tấn | 462.412.089 | 462.412.089 |
| Nhà trấu, nhà bao che sấy vĩ ngang | - | 66.830.546 |
| <i>Tại Công ty Lương thực Bạc Liêu</i> | <i>3.557.079.553</i> | <i>3.557.079.553</i> |
| Công trình Kho chứa lương thực Ninh Quới giai đoạn 2 | 2.680.613.503 | 2.680.613.503 |
| Công trình Nhà máy xay xát lúa tại Kho Phước Long | 876.466.050 | 876.466.050 |
| <i>Tại Công ty Bột mì Bình Đông</i> | <i>54.664.652.581</i> | <i>54.664.652.581</i> |
| Dự án di dời cây xăng, xây nhà cao tầng | 88.189.102 | 88.189.102 |
| Tiền tư vấn lập hồ sơ di dời nhà máy | 5.000.000 | 5.000.000 |
| Tiền thuê lại đất tại Khu Công nghiệp Tân Kim (dự án di dời nhà máy) | 54.571.463.479 | 54.571.463.479 |
| <i>Tại Công ty Lương thực Long An</i> | <i>7.088.831.840</i> | <i>8.706.570.464</i> |
| Kho trung tâm Khánh Hưng | 5.457.758.801 | 5.457.758.801 |
| Cải tạo nâng cấp dây chuyền máy 8-16T/h - XN2 | 1.596.741.062 | - |
| Cải tạo nâng cấp Kho M - Xí nghiệp Vĩnh Hưng | 34.331.977 | - |
| Hệ thống máy sấy vĩ ngang - Xí nghiệp Vĩnh Hưng | - | 2.472.211.663 |
| Hệ thống bồn chứa lúa khô 105 tấn - Xí nghiệp Vĩnh Hưng | - | 441.400.000 |
| Hệ thống bồn chứa lúa khô 130 tấn - Xí nghiệp Vĩnh Hưng | - | 335.200.000 |

15 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG (tiếp theo)

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|---|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| <i>Tại Công ty Lương thực Tiền Giang</i> | 401.558.547 | 407.962.847 |
| Văn phòng Công ty | 100.058.547 | 106.462.847 |
| Quyền sử dụng đất tại Dự án kho Mỹ Phước | 301.500.000 | 301.500.000 |
| | 7.077.000 | 2.470.982.265 |
| <i>Tại Công ty Lương thực Đồng Tháp</i> | | 1.621.888.455 |
| Công trình Văn phòng Công ty | - | 781.887.187 |
| Công trình kho Lương thực XI nghiệp 2 | - | - |
| Công trình khác | 7.077.000 | 67.206.623 |
| | 106.413.637 | 106.413.637 |
| <i>Tại Công ty Lương thực Sóc Trăng</i> | 106.413.637 | 106.413.637 |
| Dự án đầu tư Hệ thống sấy lúa tại Kho lương thực Ngã Năm | | |
| | 1.145.904.406 | 16.085.184.763 |
| <i>Tại Công ty Lương thực Vĩnh Long</i> | 1.145.904.406 | 16.085.184.763 |
| Dự án xây Kho lương thực Tam Bình | | |
| | 86.656.364 | 186.340.556 |
| <i>Tại Công ty Nông sản thực phẩm Tiền Giang</i> | | 65.973.614 |
| Dự án nhà máy chế biến lương thực | - | - |
| Dự án nhà máy chế biến thức ăn thủy sản | 86.656.364 | 120.366.942 |
| | 658.824.362 | 441.112.031 |
| <i>Tại Công ty Lương thực Bến Tre</i> | 303.278.817 | - |
| Dự án Nhà máy Chợ Thơm Mỏ Cà | 76.386.364 | - |
| Dự án Nhà máy Mỹ Chánh | 279.159.181 | 279.159.181 |
| Dự án văn phòng làm việc | - | 161.952.850 |
| Cài tạo và xây dựng mới kho Đồng Gò | - | - |
| | 3.307.055.503 | 2.626.458.312 |
| <i>Chi nhánh Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Thốt Nốt</i> | 142.272.728 | 142.272.728 |
| Hạng mục nhà quản lý và dịch vụ | 145.514.218 | 145.514.218 |
| Hạng mục di dời dây điện để phục vụ thi công | 3.019.268.557 | 2.338.671.366 |
| Chi phí chung của DA "Chợ chuyên doanh lúa gạo Thốt Nốt" | | |
| | 110.000.000 | 110.000.000 |
| <i>Tại Công ty Cổ phần Sài Gòn Lương thực</i> | 110.000.000 | 110.000.000 |
| Công trình khu nhà cao tầng Khu Thương Mại | | |
| | - | 27.272.727 |
| <i>Tại Công ty Cổ phần Lương thực Nam Trung bộ</i> | - | 27.272.727 |
| Dự án Văn phòng Công ty tại Ninh Thuận | | |
| | 548.794.875 | - |
| <i>Tại Công ty Cổ phần XNK Nông sản Thực phẩm Cà Mau</i> | 548.794.875 | - |
| Xây dựng XI nghiệp Chế biến Lương thực Thới Bình | | |
| | 1.356.388.307 | 1.356.388.307 |
| <i>Tại Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Kiên Giang</i> | 1.356.388.307 | 1.356.388.307 |
| Công trình mở rộng sân phơi và nhà ở công nhân XN Cá cơm | | |
| | 1.937.679.720 | 1.922.679.720 |
| <i>Tại Công ty Cổ phần Lương thực Bình Định</i> | 1.922.679.720 | 1.922.679.720 |
| Giá trị chuyển nhượng Quyền sử dụng đất kho Năng Gò | 15.000.000 | - |
| Dự án máy xay xát và kho lương thực Chi nhánh Gia Lai | | |
| | 14.791.409 | 14.791.409 |
| <i>Tại Công ty TNHH MTV Lương thực TP. Hồ Chí Minh</i> | 9.090.909 | 9.090.909 |
| Chi phí làm đường tại Thạnh Quới | 5.700.500 | 5.700.500 |
| Công trình khác | | |

15 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG (tiếp theo)

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| <i>Tại Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực thực phẩm</i> | 388.625.964 | 341.586.108 |
| Cần điện tử 80T tại Xí nghiệp Xây lắp cơ khí | - | 118.994.285 |
| Máy tách đá sạn tại Xí nghiệp Lương thực thực phẩm | - | 222.591.823 |
| Bồn chứa lúa tại Xí nghiệp lương thực thực phẩm | 249.950.514 | - |
| Lắp đặt bổ sung thiết bị cho dây chuyền xát lau bóng gạo tại Xí nghiệp lương thực thực phẩm | 110.706.903 | - |
| Các công trình khác | 27.968.547 | - |
| Mua sắm tài sản cố định | 8.512.640.464 | 8.602.081.670 |
| <i>Tại Văn phòng Tổng Công ty</i> | 16.330.039 | - |
| Tư vấn lập Báo cáo đầu tư dự án phần mềm quản lý hợp đồng và văn phòng điện tử | 16.330.039 | - |
| <i>Tại Công ty Lương thực Sông Hậu</i> | 2.377.155.073 | 1.919.483.880 |
| Đầu tư dây chuyền máy sấy lúa tăng sôi năng suất 150 tấn/ngày | - | 1.919.483.880 |
| Di dời, nâng cấp thiết bị dây chuyền bóc vỏ lúa | 2.377.155.073 | - |
| <i>Tại Công ty Lương thực Tiền Giang</i> | 3.861.670.934 | 3.956.132.866 |
| Văn phòng Công ty | 3.705.513.684 | 3.743.153.684 |
| Máy tách màu Xí nghiệp chế biến gạo Việt Nguyên | - | 56.821.932 |
| Xí nghiệp Bánh tráng xuất khẩu | 156.157.250 | 156.157.250 |
| <i>Tại Công ty Nông sản thực phẩm Tiền Giang</i> | - | 195.000.000 |
| Chi phí chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại Nhà máy lúa Mỹ Quý | - | 195.000.000 |
| <i>Tại Công ty Cổ phần Sài Gòn Lương thực</i> | 2.257.484.418 | 2.257.484.418 |
| Chi phí giám định BDS kho 1458 | 36.363.636 | 36.363.636 |
| Quyền sử dụng đất tại 265 Điện Biên Phủ, P.7, Q.3, Tp. HCM | 1.732.029.873 | 1.732.029.873 |
| Quyền sử dụng đất 284-285 Trần Văn Kiểu, Quận 6, Tp. HCM | 489.090.909 | 489.090.909 |
| <i>Tại Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực thực phẩm</i> | - | 273.980.506 |
| Sửa chữa thiết bị trong dây chuyền máy 4 - tại Xí nghiệp Lương thực thực phẩm | - | 158.632.049 |
| Nâng cấp trạm trộn bê tông tại xí nghiệp Xây lắp cơ khí | - | 115.348.457 |
| | 125.405.995.940 | 226.006.894.385 |

Y
 UH
 TOA
 P.H

Báo cáo tài chính hợp nhất
 Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Lương thực Miền Nam
 Số 333 Trần Hưng Đạo, Phường Cầu Kho, Quận 1, TP Hồ Chí Minh

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

| | 31/12/2016 | | 01/01/2016 | |
|---|------------------------|---------------------------|------------------------|---------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn | | | | |
| - Grande Luxe Holdings Inc | - | - | 175.723.560.000 | 175.723.560.000 |
| - Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc | - | - | 31.358.634.061 | 31.358.634.061 |
| - NFA | - | - | 23.275.454.569 | 23.275.454.569 |
| - Cargill INT Trading PTE LTD | 1.240.959.029 | 1.240.959.029 | 14.587.086.783 | 14.587.086.783 |
| - Golden Orient Ship Management & Agencies Inc | 17.581.550.712 | 17.581.550.712 | 15.870.554.731 | 15.870.554.731 |
| - Chi nhánh Công ty CP Sữa Việt Nam tại Cần Thơ | 121.370.759.831 | 121.370.759.831 | 6.619.022.402 | 6.619.022.402 |
| - Phải trả các đối tượng khác | | | 297.348.102.954 | 297.348.102.954 |
| | 140.193.269.572 | 140.193.269.572 | 564.782.415.500 | 564.782.415.500 |
| b) Phải trả người bán là các bên liên quan | | | | |
| (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 41) | 357.038.000 | 357.038.000 | 366.902.544 | 366.902.544 |

17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|---|-------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Aje Trading Fze | 106.496.127.402 | - |
| Công ty TNHH Kinh Doanh Global | 29.600.000.000 | - |
| Louis Dreyfus Asia Pte Ltd | 12.107.050.000 | - |
| Công ty CP Lương thực Hậu Giang | 9.500.000.000 | 9.500.000.000 |
| Công ty Cổ phần Chế biến Nông sản Xuất khẩu Sài Gòn - Việt Hưng | 5.431.695.000 | 5.431.695.000 |
| Perissos Development & Investment Lda | 5.807.857.768 | - |
| ASA Niaga Pelabuhan Barter Trade SDN BHD | 4.524.120.000 | - |
| Công ty TNHH Tân Thạnh An | 3.811.707.586 | 6.755.540.397 |
| Tổng Công ty Nông Nghiệp Sài Gòn - TNHH Một thành viên | - | 6.904.180.000 |
| Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thương mại Võ Thị Thu Hà | 3.803.625.000 | 3.803.625.000 |
| Jie Qiang Intertrade | - | 2.014.626.600 |
| Menkish Implex Ltd | 3.302.946.977 | 1.010.066.359 |
| Các đối tượng khác | 42.276.063.754 | 48.066.012.629 |
| | <u>226.661.193.487</u> | <u>83.485.745.985</u> |

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Trích trước chi phí dịch vụ pháp lý | - | 4.723.334.467 |
| Trích trước chi phí lãi vay | 8.260.631.617 | 1.956.505.542 |
| Phải trả chi phí xây dựng cơ bản | 3.511.931.030 | 3.326.962.287 |
| Chi phí tư vấn thoái vốn | - | 678.181.819 |
| Trích trước chi phí bán hàng | 5.450.633.145 | 1.405.062.016 |
| Trích trước chi phí bảo hiểm | 116.134.537 | 423.213.171 |
| Chi phí mua hàng nhập kho | - | 448.348.500 |
| Trích trước chi phí đồng phục, bảo hộ lao động của nhân viên | 190.500.000 | 1.684.830.400 |
| Trích trước chi phí tiền thuê đất ⁽¹⁾ | 23.693.794.618 | 9.734.125.689 |
| Trích trước chi phí tiền thuê nhà quý 3/2015 tại số 57 Nguyễn Thị Minh Khai ⁽²⁾ | 1.062.000.000 | - |
| Chi phí phải trả khác | 3.809.843.996 | 3.399.858.680 |
| | 46.095.468.943 | 27.780.422.571 |

- (1) Trong đó, tiền thuê đất của Công ty Cổ phần Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh tại các địa điểm thuộc địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh đang được trích trước theo giá đất ban hành tại Quyết định 51/2014/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 do UBND Thành phố Hồ Chí Minh, số tiền là 16.204.187.347 đồng. Do chưa có thông báo chính thức về tiền thuê đất của cơ quan thuế nên chi phí tiền thuê đất đang trích trước được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.
- (2) Công ty Cổ phần Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh đang trích trước tiền thuê nhà theo Bản án phúc thẩm số 1046/2016/KDTM-PT của Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ngày 13/09/2016 (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 39c).

20 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|--|------------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu nhà số 02 Điện Biên Phủ, Thành phố Trà Vinh ^(*) | 11.760.421.000 | 11.760.421.000 |
| Doanh thu từ chuyển nhượng Khu nuôi trồng thủy sản theo Hợp đồng mua bán tài sản đấu giá số 02/HĐMB-TTBDG ngày 23/07/2015 ^(*) | 96.792.490.025 | - |
| Doanh thu nhận trước tiền thuê ao | 1.234.591.750 | 1.234.591.750 |
| Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác | 84.841.219 | 330.651.515 |
| | 109.872.343.994 | 13.325.664.265 |

(*) Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 39a.

Y
C
U
H
A
N
T
O
A
N
C
P.
H.
A.

21 . PHẢI TRẢ KHÁC

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|--|--------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| - Phải trả KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN | 5.449.714.977 | 3.734.259.126 |
| - Phải trả về cổ phần hóa | 11.688.639.551 | - |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 5.471.782.650 | 5.450.359.874 |
| - Phải trả UBND tỉnh Bình Định vốn xây dựng kho 100 tấn/ngày tại 12 Mai Hắc Đế - TP. Quy Nhơn | - | 1.059.262.600 |
| - Phải trả Bộ Tài chính các khoản thu từ xử lý Nhà đất | 1.545.178.094 | 1.160.632.640 |
| - Phải trả tiền chiết khấu bán hàng | 4.800.912.347 | 3.657.453.306 |
| - Phải trả lại tiền đặt cọc đấu giá tài sản cho Công ty TNHH MTV Thủy hải sản Thành Đạt | 3.011.350.000 | - |
| - Phải trả lãi vay các ngân hàng | 31.368.550.486 | - |
| - Phải trả Công ty Liên doanh Xuất khẩu gạo Việt Mỹ | - | 4.452.096.550 |
| - Công đoàn Tổng công ty | 1.647.408.958 | 1.647.408.958 |
| - Các quỹ Tổng Công ty | 1.001.282.554 | 1.111.312.620 |
| - Phải trả tiền thù lao người đại diện vốn | 494.480.000 | 468.104.000 |
| - Phải trả Bộ tài chính tiền cấp kinh phí xây dựng cơ bản ⁽¹⁾ | 7.553.170.410 | - |
| - Trả trước tiền bồi thường tổn thất hàng hóa | - | 35.933.233.610 |
| - Phải trả Công ty CP Nuôi trồng TS Hùng Vương - Miền Tây | - | 50.000.000.000 |
| - Phải trả tiền bảo hành công trình | 1.426.781.791 | 2.032.020.369 |
| - Khách hàng trả tiền thừa | - | 1.179.746.099 |
| - Phải trả tiền đặt cọc thuê quầy tại siêu thị Đồng Tháp | 713.914.724 | - |
| - Phải trả Công ty CP Sữa Việt Nam tiền hỗ trợ chi phí tiêu thụ SP | 616.352.020 | 224.917.320 |
| - Các khoản phải trả phải nộp khác | 8.413.279.301 | 3.577.312.403 |
| | 85.202.797.863 | 115.688.119.475 |
| b) Dài hạn | | |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 1.669.107.293 | 2.130.923.175 |
| - Phải trả liên quan đến hàng viện trợ Chính phủ ⁽²⁾ | 583.751.026.928 | 575.042.148.071 |
| - Phải trả Công ty CP Đầu tư Địa ốc Bến Thành ⁽³⁾ | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 |
| - Phải trả Nhà nước tiền Giá trị quyền sử dụng đất tăng thêm do xác định giá trị doanh nghiệp ⁽⁴⁾ | 561.976.855.000 | - |
| | 1.152.396.989.221 | 582.173.071.246 |

(1) Công ty Cổ phần Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh đã có văn bản số 404/LT-TCKT ngày 21/11/2016 về việc Báo cáo nguồn vốn đầu tư XDCB tại thời điểm chính thức bàn giao công ty cổ phần. Đến thời điểm 31/12/2016 thì vẫn chưa có ý kiến chính thức từ Ban chỉ đạo cổ phần hóa về vấn đề này.

(2) Đây là khoản liên quan đến hàng viện trợ cho Chính phủ nước ngoài tương ứng 25.614.349,58 USD, nguồn này được Chính Phủ Việt Nam hỗ trợ. Do vậy, tương ứng với khoản nợ phải trả này là khoản phải thu dài hạn được trình bày tại thuyết minh số 4.

(3) Công ty Cổ phần Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh đang theo dõi khoản phải trả Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Bến Thành tiền hợp tác kinh doanh theo hợp đồng số 86/BTL-HĐKT-2010 ngày 18/08/2010 về "Hợp tác kinh doanh xây dựng trung tâm thương mại".

(4) Đất giao có thu tiền sử dụng đất tại Công ty Cổ phần Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh: Giá trị quyền sử dụng đất sau khi tính theo Quyết định 51/2014/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 do UBND Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quy định về giá các loại đất trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh áp dụng từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2019 được tính tăng vào giá trị doanh nghiệp và tăng nợ phải trả ngân sách nhà nước theo quy định.

22 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

| | 01/01/2016 | | Trong năm | | 31/12/2016 | |
|--|-------------------|---------------------------------|--------------------|--------------------|-------------------|---------------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Tăng VND | Giảm VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| | | | | | | |
| a) Vay ngắn hạn | | | | | | |
| - Vay ngắn hạn ngân hàng | 5.155.435.064.291 | 5.155.435.064.291 | 15.575.405.012.542 | 16.867.823.813.820 | 3.863.016.263.013 | 3.863.016.263.013 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh ⁽¹⁾ | 1.370.392.237.537 | 1.370.392.237.537 | 2.875.362.420.923 | 3.815.768.471.462 | 429.986.186.998 | 429.986.186.998 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp | 46.800.000.000 | 46.800.000.000 | - | 46.800.000.000 | - | - |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Trà Vinh ⁽²⁾ | 19.889.766.100 | 19.889.766.100 | 170.145.848.292 | 160.091.702.892 | 29.943.911.500 | 29.943.911.500 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau ⁽³⁾ | - | - | 54.804.291.356 | - | 54.804.291.356 | 54.804.291.356 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Long An | 5.625.000.000 | 5.625.000.000 | 80.721.631.700 | 86.346.631.700 | - | - |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Kiên Giang ⁽⁴⁾ | 57.517.061.040 | 57.517.061.040 | 570.325.840.110 | 552.178.461.300 | 75.664.439.850 | 75.664.439.850 |
| Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh ⁽⁵⁾ | 69.683.480.000 | 69.683.480.000 | 364.816.761.841 | 353.575.513.951 | 80.924.727.890 | 80.924.727.890 |
| Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Quận 11 ⁽⁶⁾ | 72.927.500.000 | 72.927.500.000 | 290.160.865.000 | 342.719.035.000 | 20.369.330.000 | 20.369.330.000 |
| Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Quận 2 ⁽⁷⁾ | - | - | 118.269.740.000 | 54.128.600.000 | 64.141.140.000 | 64.141.140.000 |
| Ngân Hàng TMCP Phát triển TP Hồ Chí Minh - Chi nhánh Cần Thơ ⁽⁸⁾ | 154.471.542.633 | 154.471.542.633 | 434.854.713.428 | 375.126.875.353 | 214.199.380.710 | 214.199.380.710 |
| Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà TP Hồ Chí Minh ⁽⁹⁾ | 62.840.396.700 | 62.840.396.700 | 247.551.961.383 | 243.351.018.566 | 67.041.339.517 | 67.041.339.517 |
| Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Vĩnh Long ⁽¹⁰⁾ | - | - | 160.936.806.999 | 82.071.231.999 | 78.865.575.000 | 78.865.575.000 |
| Ngân hàng TMCP Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ | - | - | 8.986.000.000 | 8.986.000.000 | - | - |

22 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

| | 01/01/2016 | | Trong năm | | 31/12/2016 | |
|---|-----------------|-----------------------|-------------------|-------------------|-----------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| a) Vay ngắn hạn | | | | | | |
| - Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo) | | | | | | |
| Ngân hàng BNP PARIBAS - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh ⁽¹⁾ | 228.547.593.000 | 228.547.593.000 | 528.117.346.000 | 626.256.019.000 | 130.408.920.000 | 130.408.920.000 |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh ⁽¹²⁾ | 312.006.431.959 | 312.006.431.959 | 911.414.942.920 | 1.055.790.049.217 | 167.631.325.662 | 167.631.325.662 |
| Ngân hàng Public Bank Việt Nam - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh ⁽¹³⁾ | 74.110.040.000 | 74.110.040.000 | 268.953.065.000 | 248.194.145.000 | 94.868.960.000 | 94.868.960.000 |
| Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh An Giang | 23.278.232.000 | 23.278.232.000 | 136.989.600.000 | 160.267.832.000 | - | - |
| Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Bình Dương ⁽¹⁴⁾ | 28.542.680.000 | 28.542.680.000 | 317.268.519.000 | 305.830.559.000 | 39.980.640.000 | 39.980.640.000 |
| Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Đồng Tháp ⁽¹⁵⁾ | 80.000.000.000 | 80.000.000.000 | 183.500.000.000 | 236.400.000.000 | 27.100.000.000 | 27.100.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang ⁽¹⁶⁾ | 60.010.059.746 | 60.010.059.746 | 243.016.491.000 | 289.626.550.746 | 13.400.000.000 | 13.400.000.000 |
| Ngân hàng Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn ⁽¹⁷⁾ | 234.258.542.618 | 234.258.542.618 | 796.680.686.381 | 989.645.436.386 | 41.293.792.613 | 41.293.792.613 |
| Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Long An | - | - | 17.008.350.000 | 17.008.350.000 | - | - |
| Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp ⁽¹⁸⁾ | - | - | 212.815.314.000 | 178.476.074.000 | 34.339.240.000 | 34.339.240.000 |
| Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam ⁽¹⁹⁾ | 307.940.040.000 | 307.940.040.000 | 1.294.094.368.041 | 1.347.252.618.041 | 254.781.790.000 | 254.781.790.000 |
| Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ | 210.868.162.000 | 210.868.162.000 | 20.157.967.050 | 231.026.129.050 | - | - |
| Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh TP.HCM | 30.129.440.665 | 30.129.440.665 | - | 30.129.440.665 | - | - |

22 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

| | 01/01/2016 | | Trong năm | | 31/12/2016 | |
|---|-----------------|---------------------------------|-----------------|-------------------|----------------|---------------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Tăng VND | Giảm VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| | | | | | | |
| a) Vay ngắn hạn | | | | | | |
| - Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo) | | | | | | |
| Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Long An | 40.806.240.000 | 40.806.240.000 | - | 40.806.240.000 | - | - |
| Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Tho | 21.187.600.000 | 21.187.600.000 | - | 21.187.600.000 | - | - |
| Ngân hàng TMCP Bưu Điện Liên Việt - Chi nhánh Vĩnh Long | 76.378.196.714 | 76.378.196.714 | - | 76.378.196.714 | - | - |
| Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Bạc Liêu | 5.765.652.300 | 5.765.652.300 | - | 5.765.652.300 | - | - |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sóc Trăng 2 | 393.622.229.995 | 393.622.229.995 | 683.457.450.041 | 1.077.079.680.036 | - | - |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh An Giang | 42.295.956.000 | 42.295.956.000 | 4.950.000.000 | 47.245.956.000 | - | - |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Long Xuyên | 27.907.864.000 | 27.907.864.000 | 145.156.015.000 | 173.063.879.000 | - | - |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cao Lãnh | 49.100.000.000 | 49.100.000.000 | 78.700.000.000 | 127.800.000.000 | - | - |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Trà Vinh ⁽²⁰⁾ | 113.856.685.180 | 113.856.685.180 | 254.016.000.998 | 293.317.161.118 | 74.555.525.060 | 74.555.525.060 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Duyên Hải ⁽²¹⁾ | 100.908.311.700 | 100.908.311.700 | 190.189.693.150 | 200.387.309.700 | 90.710.695.150 | 90.710.695.150 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre | 31.940.008.940 | 31.940.008.940 | 107.223.858.440 | 139.163.867.380 | - | - |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Long Xuyên | - | - | 19.953.578.001 | 19.953.578.001 | - | - |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Thuận ⁽²²⁾ | 12.000.000.000 | 12.000.000.000 | 109.580.674.980 | 79.976.294.980 | 41.604.380.000 | 41.604.380.000 |

22 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

| | 01/01/2016 | | Trong năm | | 31/12/2016 | |
|--|-----------------|---------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|---------------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Tăng VND | Giảm VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| | | | | | | |
| a) Vay ngắn hạn | | | | | | |
| - Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo) | | | | | | |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Ninh Thuận | 3.575.000.000 | 3.575.000.000 | 5.000.000.000 | 8.575.000.000 | - | - |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau ⁽²³⁾ | - | - | 17.175.345.750 | 8.059.801.550 | 9.115.544.200 | 9.115.544.200 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đất Mũi ⁽²⁴⁾ | - | - | 32.750.891.035 | - | 32.750.891.035 | 32.750.891.035 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn ⁽²⁵⁾ | 86.072.500.000 | 86.072.500.000 | 85.021.582.500 | 98.001.582.500 | 73.092.500.000 | 73.092.500.000 |
| Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Quốc ⁽²⁶⁾ | - | - | 702.354.887.450 | 530.980.733.450 | 171.374.154.000 | 171.374.154.000 |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn ⁽²⁷⁾ | 147.787.373.521 | 147.787.373.521 | 948.614.029.432 | 152.787.753.736 | 943.613.649.217 | 943.613.649.217 |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Long An | 14.419.295.000 | 14.419.295.000 | - | 14.419.295.000 | - | - |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp | 19.500.000.000 | 19.500.000.000 | - | 19.500.000.000 | - | - |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau ⁽²⁸⁾ | 155.680.250.446 | 155.680.250.446 | 352.108.895.476 | 451.764.109.468 | 56.025.036.454 | 56.025.036.454 |
| Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sài Gòn ⁽²⁹⁾ | - | - | 61.063.145.733 | - | 61.063.145.733 | 61.063.145.733 |
| Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Tiền Giang ⁽³⁰⁾ | - | - | 61.244.850.000 | - | 61.244.850.000 | 61.244.850.000 |
| Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Cần Thơ ⁽³¹⁾ | 86.064.600.000 | 86.064.600.000 | 224.181.735.200 | 185.022.330.000 | 125.224.005.200 | 125.224.005.200 |
| Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Long An | 29.862.050.000 | 29.862.050.000 | 189.716.751.500 | 219.578.801.500 | - | - |

22 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

| | 01/01/2016 | | Trong năm | | 31/12/2016 | |
|---|----------------|-----------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| a) Vay ngắn hạn | | | | | | |
| - Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo) | | | | | | |
| Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đồng Tháp | 25.000.000.000 | 25.000.000.000 | 80.000.000.000 | 105.000.000.000 | - | - |
| Ngân hàng TMCP Quân đội ⁽³²⁾ | - | - | 7.500.000.000 | 1.300.000.000 | 6.200.000.000 | 6.200.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Quân đội- Chi nhánh Kiên Giang | - | - | 4.200.000.000 | 4.200.000.000 | - | - |
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Sài Gòn | - | - | 78.241.010.000 | 78.241.010.000 | - | - |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Long An | 56.967.028.194 | 56.967.028.194 | 33.976.900.000 | 90.943.928.194 | - | - |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Tiền Giang | 28.033.775.630 | 28.033.775.630 | 88.245.000.000 | 116.278.775.630 | - | - |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Đồng Tháp | 32.000.000.000 | 32.000.000.000 | 46.000.000.000 | 78.000.000.000 | - | - |
| Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh ⁽³³⁾ | - | - | 228.007.455.690 | 121.243.391.370 | 106.764.064.320 | 106.764.064.320 |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Long An | - | - | 85.631.195.160 | 85.631.195.160 | - | - |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp | 95.046.143.200 | 95.046.143.200 | 322.228.850.513 | 341.824.993.713 | 75.450.000.000 | 75.450.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Á Châu ⁽³⁴⁾ | 5.058.967.471 | 5.058.967.471 | 13.961.686.069 | 13.235.401.992 | 5.785.251.548 | 5.785.251.548 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Địa Ốc Việt ⁽³⁵⁾ | 900.000.000 | 900.000.000 | - | - | 900.000.000 | 900.000.000 |
| Sở tài chính tỉnh Ninh Thuận ⁽³⁷⁾ | - | - | 8.000.000.000 | 4.000.000.000 | 4.000.000.000 | 4.000.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - Chi nhánh Quảng Ngãi ⁽³⁸⁾ | 3.861.130.000 | 3.861.130.000 | - | 63.550.000 | 3.797.580.000 | 3.797.580.000 |

22 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

| | 01/01/2016 | | Trong năm | | 31/12/2016 | |
|---|--------------------------|--------------------------|---------------------------|---------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| a) Vay ngắn hạn | | | | | | |
| - Vay cá nhân ⁽³⁹⁾ | - | - | 1.400.000.000 | 1.012.994.800 | 387.005.200 | 387.005.200 |
| - Vay và nợ dài hạn đến hạn trả | 45.720.443.331 | 45.720.443.331 | 74.322.617.910 | 45.882.203.531 | 74.160.857.710 | 74.160.857.710 |
| Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Quận 11 ⁽⁴⁰⁾ | 20.186.404.798 | 20.186.404.798 | 15.676.422.264 | 20.186.404.798 | 15.676.422.264 | 15.676.422.264 |
| Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh An Giang ⁽⁴¹⁾ | 1.700.000.000 | 1.700.000.000 | 1.952.000.000 | 1.700.000.000 | 1.952.000.000 | 1.952.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Phát triển TP Hồ Chí Minh - Chi nhánh An Giang ⁽⁴²⁾ | - | - | 900.000.000 | - | 900.000.000 | 900.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp ⁽⁴³⁾ | 3.702.000.000 | 3.702.000.000 | 4.782.000.000 | 3.702.000.000 | 4.782.000.000 | 4.782.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau ⁽⁴⁴⁾ | - | - | 3.372.661.085 | - | 3.372.661.085 | 3.372.661.085 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cao Lãnh ⁽⁴⁵⁾ | 410.000.000 | 410.000.000 | 480.000.000 | 410.000.000 | 480.000.000 | 480.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Thuận ⁽⁴⁶⁾ | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 | 1.321.137.237 | 1.000.000.000 | 1.321.137.237 | 1.321.137.237 |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Sóc Trăng ⁽⁴⁷⁾ | 10.538.516.033 | 10.538.516.033 | 10.538.516.203 | 10.538.516.033 | 10.538.516.203 | 10.538.516.203 |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau ⁽⁴⁸⁾ | - | - | 28.821.725.000 | 130.300.000 | 28.691.425.000 | 28.691.425.000 |
| Ngân hàng TMCP Bưu Điện Liên Việt - Chi nhánh Vĩnh Long ⁽⁴⁹⁾ | 6.383.522.500 | 6.383.522.500 | 4.630.153.121 | 6.414.982.700 | 4.598.692.921 | 4.598.692.921 |
| Ngân hàng TMCP Quân đội ⁽⁵⁰⁾ | - | - | 832.800.000 | - | 832.800.000 | 832.800.000 |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Kiên Giang ⁽⁵¹⁾ | 1.800.000.000 | 1.800.000.000 | 1.015.203.000 | 1.800.000.000 | 1.015.203.000 | 1.015.203.000 |
| | 5.201.155.507.622 | 5.201.155.507.622 | 15.651.127.630.452 | 16.914.719.012.151 | 3.937.564.125.923 | 3.937.564.125.923 |

22 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

| | 01/01/2016 | | Trong năm | | 31/12/2016 | |
|---|-----------------|-----------------------|----------------|----------------|-----------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| b) Vay dài hạn | | | | | | |
| - Vay dài hạn | 182.310.555.408 | 182.310.555.408 | 48.082.578.112 | 57.792.200.531 | 172.600.932.989 | 172.600.932.989 |
| Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Quận 1 ⁽⁴⁰⁾ | 43.412.777.477 | 43.412.777.477 | 288.782.608 | 20.186.404.798 | 23.515.155.287 | 23.515.155.287 |
| Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh An Giang ⁽⁴¹⁾ | 5.928.000.000 | 5.928.000.000 | 1.511.836.364 | 1.700.000.000 | 5.739.836.364 | 5.739.836.364 |
| Ngân hàng TMCP Phát triển Tp. Hồ Chí Minh - Chi nhánh An Giang ⁽⁴²⁾ | - | - | 4.500.000.000 | 450.000.000 | 4.050.000.000 | 4.050.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp ⁽⁴³⁾ | 25.190.000.000 | 25.190.000.000 | 410.000.000 | 3.702.000.000 | 21.898.000.000 | 21.898.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau ⁽⁴⁴⁾ | - | - | 3.372.661.085 | - | 3.372.661.085 | 3.372.661.085 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cao Lãnh ⁽⁴⁵⁾ | 2.820.000.000 | 2.820.000.000 | - | 410.000.000 | 2.410.000.000 | 2.410.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Thuận ⁽⁴⁶⁾ | 1.750.000.000 | 1.750.000.000 | 3.589.256.348 | 1.120.000.000 | 4.219.256.348 | 4.219.256.348 |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Sóc Trăng ⁽⁴⁷⁾ | 29.476.867.399 | 29.476.867.399 | - | 10.538.516.033 | 18.938.351.366 | 18.938.351.366 |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau ⁽⁴⁸⁾ | - | - | 28.821.725.000 | 130.300.000 | 28.691.425.000 | 28.691.425.000 |
| Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Vĩnh Long ⁽⁴⁹⁾ | 18.397.313.532 | 18.397.313.532 | 588.316.707 | 6.414.982.700 | 12.570.647.539 | 12.570.647.539 |
| Ngân hàng TMCP Quân đội ⁽⁵⁰⁾ | - | - | 5.000.000.000 | 555.200.000 | 4.444.800.000 | 4.444.800.000 |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Kiên Giang ⁽⁵¹⁾ | 5.335.597.000 | 5.335.597.000 | - | 2.584.797.000 | 2.750.800.000 | 2.750.800.000 |

22 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

| | 01/01/2016 | | Trong năm | | 31/12/2016 | |
|--|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| b) Vay dài hạn | | | | | | |
| - Vay dài hạn (tiếp theo) | | | | | | |
| <i>Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - Chi nhánh TP.Hồ Chí Minh</i> ⁽⁵²⁾ | 50.000.000.000 | 50.000.000.000 | - | 10.000.000.000 | 40.000.000.000 | 40.000.000.000 |
| | <u>182.310.555.408</u> | <u>182.310.555.408</u> | <u>48.082.578.112</u> | <u>57.792.200.531</u> | <u>172.600.932.989</u> | <u>172.600.932.989</u> |
| | (45.720.443.331) | (45.720.443.331) | (74.322.617.910) | (45.882.203.531) | (74.160.857.710) | (74.160.857.710) |
| | <u>136.590.112.077</u> | <u>136.590.112.077</u> | | | <u>98.440.075.279</u> | <u>98.440.075.279</u> |
| Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng | | | | | | |
| Khoản đến hạn trả sau 12 tháng | | | | | | |

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2016 bao gồm các hợp đồng sau:
- (1.1) Hợp đồng tín dụng số 0204/KH/15NH ngày 21/09/2015; Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01/CV-0204/KH/15NH ngày 21/09/2015 với các điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, chiết khấu/ứng trước bộ chứng từ hàng xuất khẩu;
 - Thời hạn cho vay: theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng kể từ ngày nhận nợ;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
 - Các hình thức đảm bảo tiền vay: Tín chấp;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 2.972.214,06 USD, tương đương 67.736.758.427 đồng.
- (1.2) Vay chiết khấu bộ chứng từ xuất khẩu số tiền 1.451.421,75 USD (tương đương 33.077.901.683 đồng), thời hạn 90 ngày.
- (1.3) Hợp đồng tín dụng số 0032/KH/16NH Ngân Hàng VCB Thành Phố Hồ Chí Minh ký ngày 27/01/2016 và HĐ cho vay theo hạn mức số 01/CV-0032/KH/16NH ngày 27/01/2016, với các điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh lúa gạo tằm;
 - Thời hạn cấp tín dụng: Đến ngày 31/12/2016;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Bảo lãnh của Tổng Công ty Lương thực miền Nam;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 44.000.000.000 đồng và 1.560.000 USD tương đương 35.552.400.000 đồng.
- (1.4) Hợp đồng cho vay từng lần số 0152/KHDN/16NH/TL ngày 28/7/2016 với các điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích vay: Thực hiện phương án nhập khẩu trực tiếp 3.000 tấn lúa mì Úc APH 14%;
 - Thời hạn của hợp đồng: 6 tháng kể từ ngày nhận nợ;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Bảo lãnh của Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 17.981.152.225 đồng.
- (1.5) Hợp đồng cho vay từng lần số 0153/KHDN/16NH/TL ngày 08/8/2016 với các điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích vay: Thực hiện phương án nhập khẩu trực tiếp 5.000 tấn lúa mì Úc APW;
 - Thời hạn của hợp đồng: 6 tháng kể từ ngày nhận nợ;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Bảo lãnh của Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 23.536.444.277 đồng.
- (1.6) Hợp đồng tín dụng số 0034/KH/16NH ngày 27/01/2016 với các điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - Thời hạn của hợp đồng: Theo Hợp đồng sửa đổi bổ sung của Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 02/CV-0034/KH/16NH ngày 24/10/2016; thời hạn rút vốn vay đến hết ngày 31/12/2016;
 - Lãi suất cho vay: Được quy định theo từng lần nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Bảo lãnh của Tổng Công ty Lương thực miền Nam;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 2.114.000 USD, tương đương 48.178.060.000 đồng.
- (1.7) Hợp đồng tín dụng số 0033/KH/16NH ngày 27/01/2016 và Hợp đồng sửa đổi bổ sung số 01 ngày 24/10/2016 với các điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích vay: Bổ sung nguồn vốn lưu động;
 - Thời hạn của hợp đồng: Quy định trong từng khế ước nhận nợ, tối đa không quá 6 tháng;
 - Lãi suất cho vay: Mức lãi suất cụ thể được ghi trên giấy nhận nợ của từng lần nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Văn bản bảo lãnh vay vốn của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 3.000.000 USD tương đương với 68.370.000.000 đồng.

- (1.8) Hợp đồng tín dụng số 0031/KH/16NH ngày 25/01/2016, với các điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, chiết khấu/ứng trước bộ chứng từ hàng xuất khẩu có truy đòi chứng từ hàng xuất khẩu, bảo lãnh phát hành thư tín dụng để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ;
 - Thời hạn cho vay: 6 tháng;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: tín chấp;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 11.600.000.000 đồng.
- (1.9) Hợp đồng tín dụng số 0175/KH/15KH ngày 10/08/2016 và phụ lục hợp đồng số 01/CV-0175/KH/15KH ngày 10/08/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - Thời hạn cho vay: 12 tháng;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Chứng thư bảo lãnh vay vốn số 12/TCT-HĐTV ngày 03/02/2016 trị giá 80.000.000.000 đồng của Tổng công ty Lương Thực Miền Nam - TNHH Một thành viên;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 79.953.470.386 đồng.
- (2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 40/NHNT.TV.16 ngày 25/01/2016 với các điều khoản chi tiết như sau:
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - Thời hạn cho vay: 03 tháng kể từ thời điểm nhận nợ vay;
 - Lãi suất cho vay: Tùy theo từng thời kỳ và từng giấy nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Văn bản ủy quyền và bảo lãnh vay vốn số 1147/TCT-TCKT ngày 21/04/2016 của Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 29.943.911.500 đồng.
- (3) Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 632/2014/NHNT ngày 03/07/2014 với các điều khoản chi tiết như sau:
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh chế biến hàng thủy sản xuất khẩu;
 - Thời hạn cho vay: 04 tháng kể từ ngày rút vốn;
 - Lãi suất cho vay: Theo lãi suất cho vay từng thời kỳ;
 - Hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp quyền sử dụng đất và cửa hàng tự chọn tại phường 9- TP Cà Mau theo hợp đồng thế chấp số 233/2011/NHNT ngày 10/06/2011 trị giá 4.041.000.000 đồng; Thế chấp máy móc thiết bị và phương tiện vận tải theo hợp đồng thế chấp số 234/2011/NHNT ngày 10/06/2011 trị giá 3.909.000.000 đồng, tài sản gắn liền với đất (nhà xưởng, vật kiến trúc tại số nhà 969 - Lý Thường Kiệt - Phường 9 - TP. Cà Mau, cửa hàng số 1 Nguyễn Hữu Lễ...);
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 1.052.500 USD, tương đương 23.986.475.000 đồng và 30.817.816.356 đồng.
- (4) Hợp đồng tín dụng số 01/16/HĐK-KIGIMEX ngày 11/7/2016 với các điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh gạo;
 - Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Đất cơ sở sản xuất, máy móc thiết bị, dây truyền sản xuất, tổng giá trị thế chấp là 47.536.000.000 đồng gồm: Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh tại Ấp Vĩnh Tiến, xã Vĩnh Thắng, huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang. Diện tích: 44.636,45 m²; Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh tại Lô C2-85-86-87 Lạc Hồng (khu Lấn biển), phường Vĩnh Lạc, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang, diện tích: 466,2 m²; Trụ sở làm việc tại Lô C2-85-86-87 Lạc Hồng (khu Lấn biển), phường Vĩnh Lạc, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang. Diện tích sản xây dựng 1.712,17 m²; Máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất tại Xí nghiệp Chế biến lương thực xuất khẩu Vĩnh Thắng.
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 3.009.919.850 đồng và 3.188.000 USD tương đương 72.654.520.000 đồng.
- (5) Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2016 bao gồm các hợp đồng sau:
- (5.1) Hợp đồng cấp tín dụng số 0579/HĐTD-VIB601/15 ngày 25/01/2016 với các điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh lương thực thực phẩm;
 - Thời hạn cho vay: Theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng kể từ ngày nhận nợ;

- Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
 - Các hình thức đảm bảo tiền vay: Tín chấp;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 1.625.864,5 USD, tương đương 37.102.227.890 đồng.
- (5.2) Hợp đồng tín dụng số 0579/HĐTD-VIB601/15 ngày 25/01/2016 với các điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
 - Thời hạn cấp tín dụng: Đến ngày 31/12/2016;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
 - Hình thức bảo đảm tiền vay: Bảo lãnh của Tổng Công ty Lương thực miền Nam;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 700.000 USD tương đương 15.974.000.000 đồng.
- (5.3) Hợp đồng tín dụng số 0849/HĐTD-VIB601/16 ngày 20/12/2016 với các điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
 - Thời hạn cấp tín dụng: Tối đa 6 tháng;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Bảo lãnh của Tổng Công ty Lương thực miền Nam;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 14.727.000.000 đồng.
- (5.4) Văn bản bảo lãnh và ủy quyền vay vốn số 1541/TCT-TCKT ngày 20/06/2016, với các điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích vay: Bổ sung nguồn vốn kinh doanh lúa gạo;
 - Thời hạn của hợp đồng: Quy định trong từng khế ước nhận nợ;
 - Lãi suất cho vay: Mức lãi suất cụ thể được ghi trên giấy nhận nợ của từng lần nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Văn bản bảo lãnh vay vốn của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 575.000 USD tương đương với 13.121.500.000 đồng.
- (6) Văn bản bảo lãnh và ủy quyền vay vốn số 37/TCT-TCKT ngày 05/01/2016 của Tổng công ty Lương thực Miền Nam với nội dung: Công ty Lương thực Long An được sử dụng hạn mức tín dụng của Tổng công ty Lương thực Miền Nam với các điều khoản chi tiết:
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - Thời hạn ủy quyền: Đến hết ngày 31/12/2016;
 - Lãi suất cho vay: Được quy định theo từng lần nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Bảo lãnh của Tổng Công ty Lương thực miền Nam;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 893.000,00 USD tương đương 20.369.330.000 đồng.
- (7) Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2016 bao gồm các hợp đồng sau:
- (7.1) Hợp đồng tín dụng số 0579/HĐTD-VIB601/15 ngày 25/01/2016, với các điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích vay: Bổ sung vốn kinh doanh, mở LC nhập khẩu lúa mỹ;
 - Thời hạn của hợp đồng: 6 tháng kể từ ngày nhận nợ;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Bảo lãnh của Công ty TNHH MTV - Tổng công ty Lương thực Miền Nam;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 35.000.000.000 đồng.
- (7.2) Hợp đồng tín dụng số 0504/2016/HĐTD2-VIB604/16 ngày 08/12/2016 với các điều khoản chi tiết như sau:
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - Thời hạn vay: 12 tháng;
 - Lãi suất cho vay: Theo lãi suất cho vay từng thời kỳ (được điều chỉnh 03 tháng/lần);
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Khoản vay này được đảm bảo bằng Quyền nhận nợ phải thu từ các khách hàng phát sinh từ hợp đồng mua bán do bên nhận thế chấp tài trợ vốn;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 29.141.140.000 đồng.
- (8) Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2016 bao gồm các hợp đồng sau:
- (8.1) Hợp đồng tín dụng số 0106/16/HĐTDHM Ngân Hàng TMCP Phát Triển TP HCM-CN Cần Thơ ngày 02/03/2016, với các điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;

35
TY
HUU
TC
C
TP

- Thời hạn cấp tín dụng: Đến ngày 22/02/2017;
 - Lãi suất cho vay: Được quy định cụ thể theo từng lần nhận nợ;
 - Hình thức bảo đảm tiền vay: Bảo lãnh của Tổng Công ty Lương thực miền Nam;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 940.000 USD, tương đương 21.441.400.000 đồng.
- (8.2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 4946/16/HỆTDHM-DN/007 ngày 13/09/2016 với các điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích vay: thực hiện phương án kinh doanh gạo 25% tằm xuất khẩu;
 - Thời hạn cho vay: 06 tháng từ thời điểm nhận nợ;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Văn bản ủy quyền sử dụng hạn mức số 2054/TCT-TCKT ngày 07/09/2016 của Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam về việc Công ty Lương thực Bạc Liêu được sử dụng hạn mức tín dụng được ký kết giữa HDBank - Chi nhánh Cần Thơ và Tổng Công ty Lương thực Miền Nam;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 372.029,00 USD tương đương 8.485.981.490 đồng.
- (8.3) Hợp đồng tín dụng số 0105/16/HỆTDHM-DN/007 ngày 02/03/2016 với nội dung và điều khoản chi tiết như
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - Thời hạn cho vay: 06 tháng kể từ thời điểm nhận nợ;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Văn bản ủy quyền sử dụng hạn mức số 1016/TCT-TCKT ngày 30/03/2016 của Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 8.078.562 USD tương đương 184.271.999.220 đồng.
- (9) Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2016 bao gồm các hợp đồng sau:
- (9.1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 0422/16/HỆTDHM-DN/068 ngày 22/02/2016 với các điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, chiết khấu bộ chứng từ xuất khẩu, mở L/C nhập khẩu lúa mì, bột mì, bã đậu nành, nông sản;
 - Thời hạn cho vay: Được quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ;
 - Lãi suất cho vay: Được quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 1.257.120,54 USD, tương đương 28.674.919.517 đồng.
- (9.2) Văn bản ủy quyền sử dụng hạn mức số 1767/TCT-TCKT ngày 18/07/2016 của Tổng công ty Lương thực Miền Nam với nội dung: Công ty Lương thực Long An được sử dụng hạn mức tín dụng của Tổng công ty Lương thực Miền Nam với các điều khoản chi tiết:
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - Thời hạn ủy quyền: Đến hết ngày 31/12/2016;
 - Lãi suất cho vay: Được quy định theo từng lần nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Bảo lãnh của Tổng Công ty Lương thực miền Nam;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 1.682.000,00 USD tương đương 38.366.420.000 đồng.
- (10) Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2016 bao gồm các hợp đồng sau:
- (10.1) Hợp đồng tín dụng số 0051/16/HỆTDHM-DN/213 ngày 02/03/2016 và văn bản ủy quyền sử dụng hạn mức số 41/TCT-TCKT ngày 05/01/2016, với điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích vay: Bổ sung nguồn vốn lưu động.
 - Thời hạn của hợp đồng: Quy định trong từng khế ước nhận nợ.
 - Lãi suất cho vay: Mức lãi suất cụ thể được ghi trên giấy nhận nợ của từng lần nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Văn bản bảo lãnh vay vốn của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 3.058.000 USD tương đương 69.752.980.000 đồng.
- (10.2) Hợp đồng tín dụng số 5488/16/HỆTDHM-DN/213 với các điều khoản chi tiết sau
- Mục đích vay: Thực hiện phương án kinh doanh gạo 25% tằm xuất khẩu của Công ty Lương thực Vĩnh Long;
 - Thời hạn cho vay: 4 tháng;

- Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ;
 - Hình thức bảo đảm tiền vay: Bảo lãnh của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam theo công văn số 2271/TCT-TCKT ngày 22/9/2016;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là: 399.500 USD, tương đương 9.112.595.000 đồng.
- (11) Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2016 bao gồm các hợp đồng sau:
- (11.1) Văn bản ủy quyền sử dụng hạn mức số 33/TCT-TCKT ngày 05/01/2016 của Tổng công ty Lương thực Miền Nam với nội dung: Công ty Lương thực Long An được sử dụng hạn mức tín dụng của Tổng công ty Lương thực Miền Nam với các điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - Thời hạn ủy quyền: Đến hết ngày 31/12/2016;
 - Lãi suất cho vay: Được quy định theo từng lần nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Bảo lãnh của Tổng Công ty Lương thực miền Nam;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 72.654.000.000 đồng và 226.000 USD tương đương 5.155.060.000 đồng.
- (11.2) Văn bản ủy quyền sử dụng hạn mức số 46/TCT-TCKT ngày 05/01/2016, với điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích vay: Bổ sung nguồn vốn kinh doanh lúa gạo;
 - Thời hạn của hợp đồng: Quy định trong từng khế ước nhận nợ;
 - Lãi suất cho vay: Mức lãi suất cụ thể được ghi trên giấy nhận nợ của từng lần nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Văn bản bảo lãnh vay vốn của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 2.306.000 USD, tương đương với 52.599.860.000 đồng.
- (12) Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2016 bao gồm các hợp đồng sau:
- (12.1) Hợp đồng tín dụng số CHCM.HDDN.16.01 ngày 20/01/2016 với điều khoản chi tiết như sau:
- Mục đích vay: Bổ sung vốn kinh doanh gạo;
 - Thời hạn cho vay: 06 tháng kể từ thời điểm nhận nợ;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Văn bản bảo lãnh và ủy quyền vay vốn số 86/TCT ngày 11/01/2016 của Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 3.639.657 USD tương đương 82.984.179.600 đồng.
- (12.2) Hợp đồng tín dụng số CHCM.HDDN.16.66 ngày 18/03/2016, với các điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - Thời hạn cho vay: 12 tháng;
 - Lãi suất cho vay: Cụ thể theo từng khế ước nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 46.254.766.724 đồng.
- (12.3) Hợp đồng tín dụng số CHCM.HDDN.16.58 ngày 18/03/2016, với các điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích vay: Bổ sung vốn kinh doanh;
 - Thời hạn cho vay: 12 tháng;
 - Lãi suất cho vay: Cụ thể theo từng khế ước nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Chứng thư bảo lãnh vay vốn số 14/TCT- HĐTV ngày 03/02/2016 của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - TNHH Một thành viên;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 38.392.379.338 đồng.
- (13) Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2016 bao gồm các hợp đồng sau:
- (13.1) Thư đề nghị tín dụng số HCM/RC/FBEP-AP/09/099 ngày 27/04/2012, với các điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động để thu mua lúa, gạo;
 - Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng và tự tái lại nếu không có thỏa thuận khác;
 - Lãi suất cho vay: Được quy định theo từng lần nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 1.528.000,00 USD, tương đương 34.868.960.000 đồng.

- (13.2) Hợp đồng tín dụng số HCM/RC/FBEP-AP/10/016 ngày 19/04/2014, văn bản bảo lãnh ủy quyền vay vốn số 2398/TCT-TCKT ngày 07/10/2016, với các điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích vay: Tài trợ thanh toán trong nước và nhập khẩu, bổ sung nhu cầu vốn lưu động và chi phí hoạt động của Công ty;
 - Thời hạn cho vay: 06 tháng;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ và sẽ được điều chỉnh lãi suất 6 tháng 1 lần;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Văn bản bảo lãnh vay vốn của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 60.000.000.000 đồng.
- (14) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 2535/12/TD/V ngày 04/07/2016 với các điều khoản chi tiết:
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh lương thực;
 - Thời hạn vay: 12 tháng;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Bảo lãnh của Tổng Công ty Lương thực miền Nam;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 1.752.000,00 USD, tương đương 39.980.640.000 đồng.
- (15) Hợp đồng tín dụng số 0544/16/TD/XXX ngày 17/02/2016, với các điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ kinh doanh lương thực;
 - Thời hạn cho vay: 6 tháng;
 - Lãi suất cho vay: Theo quy định của ABBANK tại thời điểm nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Văn bản bảo lãnh vay vốn của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 27.100.000.000 đồng.
- (16) Hợp đồng tín dụng số 0520/16/TD/XXIV ngày 15/02/2016, với các điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
 - Thời hạn cho vay: 6 tháng;
 - Lãi suất: Theo từng thời điểm nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: bảo đảm bằng tài sản theo văn bản ủy quyền và bảo lãnh vay vốn số 69/TCT-TCKT ngày 07/01/2016 của Tổng công ty Lương thực Miền Nam, về việc sử dụng hạn mức tín dụng tại Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh An Giang, có thời hạn đến 31/12/2016;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 13.400.000.000 đồng.
- (17) Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2016 bao gồm các hợp đồng sau:
- (17.1) Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số CIB20150060/HĐCTD ngày 17/11/2015 với các điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh lúa, gạo, tằm;
 - Thời hạn cho vay: Theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng kể từ ngày nhận nợ;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
 - Các hình thức đảm bảo tiền vay: Tín chấp;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 47.693,67 USD, tương đương 1.087.892.613 đồng.
- (17.2) Hợp đồng tín dụng số CIB20150060/HĐCTD Ngân Hàng Tecombank Thành Phố Hồ Chí Minh ký ngày 17/11/2015 và Phụ lục 02 Hợp Đồng Cấp Tín Dụng ngày 21/11/2016, với các điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh lúa gạo tằm;
 - Thời hạn giải ngân: 12 tháng kể từ ngày ký phụ lục 02;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ.;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Bảo lãnh của Tổng Công ty Lương thực miền Nam;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 8.500.000.000 đồng và 1.390.000 USD tương đương 31.705.900.000 đồng.
- (18) Hợp đồng tín dụng hạn mức số CIB20150060/HĐCTD ngày 17/11/2015 và Phụ lục số CIB20150060/HĐCTD/PL06 ngày 02/02/2016, các điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - Thời hạn cho vay: 6 tháng;
 - Lãi suất cho vay: Quy định cụ thể trong từng Khế ước nhận nợ;

- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Văn bản bảo lãnh vay vốn của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 34.339.240.000 đồng.
- (19) Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2016 bao gồm các hợp đồng sau:
- (19.1) Hợp đồng tín dụng CIB2016 0063 ngày 24/02/2016 và Phụ lục số 01 CIB2016 0063/HĐCTD/PL01 ngày 06/09/2016, với các điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh lúa, gạo, tấm;
 - Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng lần giải ngân;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Quyền sử dụng đất Lô C2-80 Phạm Hùng và Quyền sử dụng đất, sở hữu Công trình, máy móc thiết bị Xi nghiệp Chế biến lương thực xuất khẩu Sơn Thuận, Xi nghiệp Chế biến lương thực xuất khẩu Tân Phú, tín chấp kèm hàng tồn kho;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 45.408.800.000 đồng và 2.127.000 USD tương đương 48.516.870.000 đồng.
- (19.2) Hợp đồng tín dụng CIB2016 0062 ngày 24/02/2016, với các điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh lúa, gạo, tấm;
 - Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng lần giải ngân;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thư bảo lãnh của Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 7.052.000 USD, tương đương 160.856.120.000 đồng.
- (20) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 03/2015/854414/HĐTD ngày 26/11/2015, Phụ lục hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2016/854414/HĐTD ngày 20/01/2016 và Phụ lục hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2016/854414/HĐTD ngày 25/04/2016 với các điều khoản chi tiết như sau:
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - Thời hạn của hợp đồng: 06 tháng kể từ thời điểm nhận nợ vay;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Văn bản ủy quyền và bảo lãnh vay vốn số 85/TCT-TCKT ngày 11/01/2016 của Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam và Văn bản ủy quyền và bảo lãnh vay vốn số 1148/TCT-TCKT ngày 21/04/2016 của Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 3.271.414 USD, tương đương 74.555.525.060 đồng.
- (21) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2016/854414/HĐTD ngày 22/02/2016 với các điều khoản chi tiết như sau:
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
 - Thời hạn cho vay: 06 tháng kể từ thời điểm nhận nợ vay;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Văn bản bảo lãnh và ủy quyền vay vốn của Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Lương thực Miền Nam số 87/TCT-TCKT ngày 09/01/2015;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 3.980.285 USD, tương đương 90.710.695.150 đồng.
- (22) Hợp đồng tín dụng số 633/2016/830073/HĐTD ngày 04/2/2016 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Thuận, với các điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Bảng toàn bộ tài sản của Nhà máy chế biến gạo xuất khẩu và máy móc, dây chuyền sản xuất chế biến gạo xuất khẩu tại xã Kim Sơn, huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 41.604.380.000 đồng.
- (23) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 39/2014/3010213/HĐTD ngày 08/07/2014 với các điều khoản chi tiết như sau:
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C;
 - Thời hạn cho vay: Từ thời điểm nhận nợ đến ngày 01/07/2015;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;

15
TY
ƯU H
TO
C
TP. H

- Hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp cầm cố tài sản theo hợp đồng cầm cố tiền gửi số 74/2014/301213/HĐBĐ ngày 08/07/2014, hợp đồng thế chấp tài sản số 88/2013/HĐ-DN ngày 01/11/2013 và văn bản sửa đổi bổ sung số 01/88/2013 SĐBS ngày 08/07/2014; Toàn bộ số dư tài khoản tiền bằng VND và ngoại tệ tại Ngân hàng và tổ chức tín dụng khác.
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 399.980 USD, tương đương 9.115.544.200 đồng.
- (24) Hợp đồng tín dụng số H.M.0233.13/HĐTD ngày 18/06/2013 với các điều khoản chi tiết như sau:
- Mục đích vay: Vay vốn ngắn hạn thu mua, chế biến, chiết khấu bộ chứng từ L/C và cho vay tạm trữ thóc gạo theo chương trình chỉ đạo của chính phủ;
 - Thời hạn cho vay: 12 tháng kể từ ngày nhận nợ đầu tiên;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng hợp đồng tín dụng kèm giấy nhận nợ và bảng kê rút vốn;
 - Hình thức bảo đảm tiền vay: Văn bản bảo lãnh vay vốn của Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam, một phần cho vay không có tài sản đảm bảo với điều kiện phương thức thanh toán của hợp đồng xuất khẩu là L/C.
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 32.750.891.035 đồng.
- (25) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 408/2014/4748314/HĐTD ngày 20/05/2015 và văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng số 487/2016/4748314/HĐTD ngày 09/05/2016 với các điều khoản chi tiết như sau:
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C;
 - Thời hạn cho vay: 12 tháng;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Bảo đảm 70% dư nợ, bảo lãnh và phát hành L/C bằng tiền gửi của Công ty tại BIDV chi nhánh Sài Gòn hoặc các tài sản khác có giá trị thay thế tương đương đủ điều kiện thế chấp theo quy định;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 73.092.500.000 đồng.
- (26) Hợp đồng tín dụng số 02/2016/679501/HĐTD ngày 07/03/2016 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Quốc, với các điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng lần giải ngân;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản gồm 07 quyền sử dụng đất, 10 xe ô tô, 5 tàu, máy móc thiết bị, hàng hóa bổ sung trong quá trình sản xuất kinh doanh;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 109.467.814.000 đồng và 2.714.000 USD tương đương 61.906.340.000 đồng.
- (27) Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2016 bao gồm các hợp đồng sau:
- (27.1) Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 1600-LAV-201601145 ngày 12/09/2016 với các điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động thực hiện kế hoạch kinh doanh năm 2016 - 2017;
 - Thời hạn cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 3.580.542,21 USD (tương đương 81.600.556.966 đồng) và 590.874.000.000 đồng.
- (27.2) Hợp đồng tín dụng số 1600-LAV-201601167 ngày 20/09/2016, với các điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích vay: Mở LC, thanh toán tiền nhập khẩu 1.000 tấn lúa mì SWW9,5%;
 - Thời hạn của hợp đồng: 6 tháng kể từ ngày bên vay nhận tiền lần đầu;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Bảo lãnh của Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 5.615.245.000 đồng.
- (27.3) Hợp đồng tín dụng số 1600-LAV-201601344 ngày 24/10/2016, với các điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích vay: Mở LC, thanh toán tiền nhập khẩu 1.000 tấn lúa mì APW và 2.000 tấn SWW;
 - Thời hạn của hợp đồng: 6 tháng kể từ ngày bên vay nhận tiền lần đầu;

- Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Bảo lãnh của Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 14.765.470.421 đồng.
- (27.4) Hợp đồng tín dụng số 1600-LAV-201601450 ngày 15/11/2016, với các điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích vay: Mở LC, thanh toán tiền nhập khẩu 1.000 tấn lúa mỳ Úc HPS;
 - Thời hạn của hợp đồng: 6 tháng kể từ ngày bên vay nhận tiền lần đầu;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Bảo lãnh của Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 5.275.319.000 đồng.
- (27.5) Hợp đồng tín dụng số 1600-LAV-201601274 ngày 11/10/2016 và văn bản bảo lãnh và ủy quyền vay vốn số 2338/TCT-TCKT ngày 30/09/2016, với điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích vay: Bổ sung nguồn vốn lưu động;
 - Thời hạn của hợp đồng: Quy định trong từng khế ước nhận nợ;
 - Lãi suất cho vay: Mức lãi suất cụ thể được ghi trên giấy nhận nợ của từng lần nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Văn bản bảo lãnh vay vốn của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 2.000.000 USD, tương đương 45.580.000.000 đồng.
- (27.6) Hợp đồng tín dụng số 1600-LAV-201601275 ngày 11/10/2016 với các điều khoản chi tiết như sau :
- Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động;
 - Thời hạn cho vay : 6 tháng kể từ thời điểm nhận nợ;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Văn bản ủy quyền số 2368/TCT-TCKT ngày 05/10/2016 của Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 4.415.777 USD tương đương 100.635.557.830 đồng và 99.267.500.000 đồng.
- (28) Hợp đồng tín dụng số 2014AGRIMEXCO/HĐTD ngày 30/06/2014 với các điều khoản chi tiết như sau:
- Mục đích vay: Trả tiền mua nguyên vật liệu chế biến và kinh doanh hàng thủy hải sản, nông sản thực phẩm, trả tiền thuê gia công, trả tiền thành phẩm mua ngoài, các chi phí tham gia vào lô hàng xuất khẩu, các chi phí hợp lý khác;
 - Thời hạn cho vay: Theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa là 04 tháng kể từ ngày nhận nợ;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
 - Hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp các tài sản theo các hợp đồng thế chấp số 2011AGRIMEXCO/HĐTC ký kết ngày 30/05/2011, số 112012AGRIMEXCO01/HĐTC ký kết ngày 26/11/2012 và số 2014AGRIMEXCO/HĐTC ký kết ngày 25/04/2014;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 61.063.145.733 đồng.
- (29) Hợp đồng cấp tín dụng số 15493.16.110.262041.TD ngày 18/08/2016 với các điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh lúa gạo năm 2016 - 2017;
 - Thời hạn cho vay: Theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng kể từ ngày nhận nợ;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
 - Các hình thức đảm bảo tiền vay: Tín chấp;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 2.458.316,65 USD, tương đương 56.025.036.454 đồng.
- (30) Hợp đồng tín dụng số 16573.16.748.855585.TD ngày 18/08/2016 và văn bản bảo lãnh và ủy quyền vay vốn số 1969/TCT-TCKT ngày 18/08/2016, với điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích vay: Bổ sung nguồn vốn lưu động;
 - Thời hạn của hợp đồng: Quy định trong từng khế ước nhận nợ;
 - Lãi suất cho vay: Mức lãi suất cụ thể được ghi trên giấy nhận nợ của từng lần nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Văn bản bảo lãnh vay vốn của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 2.685.000 USD, tương đương 61.244.850.000 đồng.

ĐƯỢC
TRÁCH
HẢI
HỘI

- (31) Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2016 bao gồm các hợp đồng sau:
- (31.1) Hợp đồng tín dụng số 16095.16.451.600379.TD Ngân Hàng Quân đội ngày 22/08/2016, với các điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - Thời hạn cấp tín dụng: Đến ngày 20/7/2017;
 - Lãi suất cho vay: Được quy định cụ thể theo từng lần nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Bảo lãnh của Tổng Công ty Lương thực miền Nam;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 73.247.505.200 đồng và 350.000 USD tương đương 7.976.500.000
- (31.2) Hợp đồng tín dụng số 16202.16.451.2091488.TD ngày 23/08/2016, với các điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh lúa, gạo giai đoạn 2016-2017;
 - Thời hạn cho vay: 6 tháng;
 - Lãi suất: Theo từng thời điểm nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: tín chấp;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 44.000.000.000 đồng.
- (32) Hợp đồng tín dụng số 6941.16.765.2297711.TD ngày 31/05/2016 với Ngân hàng TMCP Quân đội (MB), với các điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - Thời hạn cho vay: Đến ngày 31/05/2017;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay:
 - + Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 50, tờ bản đồ số 43, địa chỉ xã An Hòa, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang;
 - + Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 51, tờ bản đồ số 43, địa chỉ xã An Hòa, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang;
 - + Toàn bộ hệ thống dây chuyền máy móc thiết bị tại nhà máy xay lúa xã An Hòa, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang thuộc sở hữu của Công ty;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 6.200.000.000 đồng.
- (33) Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2016 bao gồm các hợp đồng sau:
- (33.1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 318/2016/HĐTDHM ngày 05/09/2016 với các điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh lương thực thực phẩm;
 - Thời hạn cho vay: Theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng kể từ ngày nhận nợ;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 196.218,4 USD, tương đương 4.473.779.520 đồng.
- (33.2) Vay chiết khấu bộ chứng từ xuất khẩu với số tiền 4.486.416 USD (tương đương 102.290.284.800 đồng), thời hạn 75 ngày và lãi suất chiết khấu là 1,3%/năm.
- (34) Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2016 bao gồm các hợp đồng sau:
- (34.1) Hợp đồng tín dụng số 16.54.0048/2016-HĐTDHM/NHCT922-LƯƠNG THỰC TPHCM ngày 04/03/2016 với các điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích vay: phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2016 - 2017;
 - Thời hạn cho vay: 12 tháng;
 - Lãi suất cho vay: Theo quy định của ngân hàng và được ghi trên từng khế ước nhận nợ;
 - Hình thức bảo đảm tiền vay: Chứng thư bảo lãnh vay vốn số 13/TCT-HĐTV ngày 03/02/2016 trị giá 50.000.000.000 VND của Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam - TNHH Một thành viên;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 50.000.000.000 đồng.
- (34.2) Hợp đồng tín dụng số 16.73.0125/2016-HĐTDHM/NHCT922-SGLT tháng 06/2016 với các điều khoản chi tiết như sau :
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh lúa gạo;

- thời hạn của hợp đồng: 06 tháng;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
 - Các hình thức đảm bảo tiền vay : Thẻ chấp tài sản;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 25.450.000.000 đồng.
- (35) Hợp đồng tín dụng số HCM.DN.414.141016 ngày 26/10/2016, với các điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích vay: Bổ sung vốn kinh doanh;
 - Thời hạn cho vay: 12 tháng;
 - Lãi suất cho vay: Cụ thể theo từng khế ước nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 5.785.251.548 đồng.
- (36) Hợp đồng vay vốn số 07/2013/HĐVT ngày 28/01/2013 và phụ lục 09/2013/PL-HĐVT ngày 11/03/2013 với các điều khoản chi tiết như sau:
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - Thời hạn cho vay: 12 tháng, Hợp đồng tự động gia hạn nếu đến thời hạn thanh toán nhưng không thanh toán nợ gốc;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 900.000.000 đồng.
- (37) Công văn 4830/KH-UBND ngày 30/11/2016 Kế hoạch bình ổn thị trường Tết Nguyên đán Đinh Dậu 2017 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận:
- Mục đích vay: Mua hàng phục vụ bình ổn Tết 2017;
 - Thời hạn cho vay: 03 tháng;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Không tài sản đảm bảo.
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 4.000.000.000 đồng;
- (38) Hợp đồng tín dụng số 0485/14/NHNT.QNg ngày 31/12/2014 với các điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích vay: Thanh toán tiền mua lúa gạo ;
 - Thời hạn cho vay: theo từng khế ước nhận nợ ;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Bảo lãnh của Tổng Công ty Lương thực miền Nam theo văn bản bảo lãnh vay vốn số 52/TCT-HĐTV ngày 04/03/2014.
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 3.797.580.000 đồng.
- (39) Bao gồm các khoản vay cá nhân với lãi suất 10,5%/năm; Thời hạn cho vay không quá 12 tháng; Phương thức bảo đảm tiền vay là Tín chấp.
- Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:**
- (40) Hợp đồng tín dụng số 1015-LAV-201100484 ngày 06/05/2011, với các điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích vay: Đầu tư xây dựng kho lương thực Trà Ôn;
 - Thời hạn cho vay: 84 tháng;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ;
 - Hình thức bảo đảm tiền vay: Bảo lãnh của Tổng Công ty lương thực Miền Nam ;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 1.031.366,46 USD (tương đương 23.515.155.287 đồng), số nợ gốc phải trả trong năm tới là 687.562,38 USD (tương đương 15.676.422.264 đồng).
- (41) Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2016 bao gồm các hợp đồng sau:
- (41.1) Hợp đồng tín dụng (trung & dài hạn) số 0123/14/TD/XXIV được ký vào ngày 09/06/2014 với ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh An Giang (kèm theo phụ lục hợp đồng tín dụng số 0123.3/14/PLHĐTD/XXIV ngày 13/01/2015) với các điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích vay: Đầu tư máy móc thiết bị tại XI nghiệp Chế biến lương thực Châu Phú;
 - Thời hạn cho vay: 60 tháng từ ngày bên vay rút tiền lần đầu;
 - Lãi suất cho vay: Điều chỉnh heo quy định của ABBANK;

- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Các văn bản bảo lãnh và ủy quyền vay vốn số 1297/TCT-TCKT, 1298/TCT-TCKT, 1299/TCT-TCKT, 1300/TCT-TCKT, 1301/TCT-TCKT, 1302/TCT-TCKT ngày 30/05/2014; và văn bản bảo lãnh và ủy quyền vay vốn số 2078/TCT-TCKT ngày 06/08/2014, 3990/TCT-TCKT ngày 30/12/2014;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 4.228.000.000 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 1.700.000.000 đồng;
- (41.2) Hợp đồng tín dụng số 1867/16/TD/XXIV ngày 13/09/2016 giữa Ngân hàng TMCB An Bình - Chi nhánh An Giang với các điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích vay: Đầu tư tài sản cố định theo kế hoạch đầu tư-xây dựng cơ bản năm 2016 theo phê duyệt số 1097/TCT/KT-XDCB của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam ngày 13/04/2016;
 - Thời hạn cho vay: 60 tháng từ ngày bên vay rút tiền lần đầu; ân hạn trả nợ gốc tối đa 6 tháng;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Các văn bản bảo lãnh và ủy quyền vay vốn số 1297/TCT-TCKT, 1298/TCT-TCKT, 1299/TCT-TCKT, 1300/TCT-TCKT, 1301/TCT-TCKT, 1302/TCT-TCKT ngày 30/05/2014; và văn bản bảo lãnh và ủy quyền vay vốn số 2078/TCT-TCKT ngày 06/08/2014, 3990/TCT-TCKT ngày 30/12/2014;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 1.511.836.364 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 252.000.000 đồng;
- (42) Hợp đồng tín dụng số 0251/16/HĐTDTDH-DN/046 ngày 05/05/2016 với Ngân hàng TMCP Phát triển Tp. Hồ Chí Minh - Chi nhánh An Giang với các điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích vay: Bù đắp chi phí đầu tư xây dựng nhà xưởng;
 - Thời hạn của hợp đồng: 06 tháng;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay:
 - + Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 136, tờ bản đồ số 2, phường Long Châu, thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang. Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BA 673901 vào sổ số CT00354, do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh An Giang cấp ngày 30/03/2010;
 - + Công trình xây dựng trên đất tại thửa đất số 135, 240 tờ bản đồ số 2, phường Long Châu, thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BA 673901 vào sổ số CT00354, do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh An Giang cấp ngày 30/03/2010 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BA673949, số vào sổ CT03328 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh An Giang cấp ngày 29/06/2011;
 - + Quyền sử dụng đất thuê tại thửa đất số 240, tờ bản đồ số 2, phường Long Châu, thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang thời hạn thuê đất đến ngày 15/04/2031, kèm theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BA 673949 vào sổ số CT03328, do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh An Giang cấp ngày 29/06/2011;
 - + Toàn bộ dây chuyền máy móc thiết bị của Xí nghiệp Chế biến gạo của Công ty Lương thực Thực phẩm An Giang tại thửa 135, 240, tờ bản đồ 2, phường Long Châu, thị xã Long Châu, tỉnh An Giang;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 4.050.000.000 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 900.000.000 đồng.
- (43) Số dư tại ngày 31/12/2016 gồm các Hợp đồng tín dụng cụ thể như sau:
- (43.1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 230 /2014/NHNT.ĐT ngày 31/12/2014 với các điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích vay: Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ đầu tư lắp đặt dây chuyền xay lúa 8 -12 tấn/giờ tại XN chế biến lương thực 2 thuộc Công ty Lương thực Đồng Tháp;
 - Thời hạn cho vay: 60 tháng;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ và được điều chỉnh 03 tháng/lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Bảo lãnh vay vốn của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam theo công văn số 3991/TCT-TCKT ngày 30/12/2014;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 1.368.000.000 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 456.000.000 đồng.
- (43.2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 231/2014/NHNT.ĐT ngày 31/12/2014 với các điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích vay: Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ đầu tư lắp đặt hệ thống xuất lúa và thùng chứa lúa khô 200 tấn tại XN chế biến lương thực 2 thuộc Công ty Lương thực Đồng Tháp;

- Thời hạn cho vay: 60 tháng;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ và được điều chỉnh 03 tháng/lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Bảo lãnh vay vốn của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam theo công văn số 3992/TCT-TCKT ngày 30/12/2014;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 398.000.000 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 132.000.000 đồng.
- (43.3) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 232/2014/NHNT.ĐT ngày 31/12/2014 và Phụ lục số 1 ngày 31/12/2014 với các điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích vay: Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ đầu tư mở rộng mái bán kho 40 x 75M tại XN chế biến lương thực 2 thuộc Công ty Lương thực Đồng Tháp;
 - Thời hạn cho vay: 60 tháng;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ và được điều chỉnh 03 tháng/lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Bảo lãnh vay vốn của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam theo công văn số 3993/TCT-TCKT ngày 30/12/2014;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 802.000.000 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 264.000.000 đồng.
- (43.4) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 233/2014/NHNT.ĐT ngày 31/12/2014 và phụ lục số 1 ngày 31/12/2013 với các điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích vay: Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ đầu tư đầu tư lắp đặt máy sấy vĩ ngang năng suất 35 -40 tấn/mê tại Chợ trung tâm Nông sản Thanh Bình thuộc Công ty Lương thực Đồng Tháp;
 - Thời hạn cho vay: 60 tháng;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ và được điều chỉnh 03 tháng/lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Bảo lãnh vay vốn của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam theo công văn số 3994/TCT-TCKT ngày 30/12/2014;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 860.000.000 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 420.000.000 đồng.
- (43.5) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 234/2014/NHNT.ĐT ngày 31/12/2014 và Phụ lục số 1 ngày 31/12/2014 với các điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích vay: Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ đầu tư đầu tư lắp đặt máy nhà bao che máy sấy vĩ ngang tại Chợ trung tâm Nông sản Thanh Bình thuộc Công ty Lương thực Đồng Tháp;
 - Thời hạn cho vay: 60 tháng;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ và được điều chỉnh 03 tháng/lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Bảo lãnh vay vốn của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam theo công văn số 3995/TCT-TCKT ngày 30/12/2014;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 780.000.000 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 270.000.000 đồng.
- (43.6) Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư phát triển số 123/2015/NHNT.ĐT ngày 24/06/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích vay: Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ đầu tư "Cải tạo và nâng cấp Xí nghiệp chế biến lương thực 1";
 - Thời hạn cho vay: 90 tháng;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ và được điều chỉnh 03 tháng/lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Bảo lãnh vay vốn của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam theo công văn 1705/TCT-TCKT ngày 04/06/2015;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 17.690.000.000 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 3.240.000.000 đồng.
- (44) Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư phát triển số 3050/NHNT ngày 16/11/2010, với các điều khoản chi tiết
- Mục đích vay: Xây dựng Xí nghiệp Chế biến Lương thực Thới Bình;
 - Thời hạn cho vay: 80 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;

- Hình thức bảo đảm tiền vay: Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 3.372.661.085 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 3.372.661.085 đồng.
- (45) Hợp đồng tín dụng số D.I.0083.14/HĐTD ngày 18/04/2014 và PL hợp đồng số D.I.0083.14/PLHD.02 ngày 05/05/2014, với các điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích vay: Lắp đặt máy sấy vĩ ngang năng suất 30-35 tấn/mẻ và thiết bị nhập lúa;
 - Thời hạn cho vay: 84 tháng;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Văn bản bảo lãnh vốn vay số 2949/TCT-TCKT ngày 25/12/2013 của Tổng Công ty Lương thực miền Nam;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 2.410.000.000 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 480.000.000 đồng.
- (46) Số dư tại ngày 31/12/2016 gồm các Hợp đồng tín dụng cụ thể như sau:
- (46.1) Hợp đồng tín dụng số 3884/2015/830073/HĐTD ngày 18/09/2015 và văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 3046/2016/830073/BDHDTD ngày 13/07/2016, với các điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích vay: Đầu tư Nhà máy chế biến gạo xuất khẩu tại tỉnh Tiền Giang, hạng mục: Đất + kho;
 - Thời hạn của hợp đồng: 48 tháng;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay:
 - + Nhà máy chế biến gạo xuất khẩu và máy móc thiết bị tại xã Kim Sơn, huyện Châu Thành, Tiền Giang;
 - + Toàn bộ số dư tài khoản tiền bằng VND và ngoại tệ tại ngân hàng và các Tổ chức tín dụng khác;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 2.815.346.119 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 1.000.000.000 đồng.
- (46.2) Hợp đồng tín dụng số 5078/2015/830073/HĐTD ngày 30/12/2015 và văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 3047/2016/830073/BDHDTD ngày 13/07/2016, với các điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích vay: Bổ sung vốn đầu tư xây dựng mới nhà ăn cán bộ công nhân viên tại xí nghiệp Chế biến Lương thực Kim Sơn, ấp Tây, xã Kim Sơn, huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang;
 - Thời hạn của hợp đồng: 48 tháng;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay:
 - + Nhà máy chế biến gạo xuất khẩu và máy móc thiết bị tại xã Kim Sơn, Châu Thành, Tiền Giang;
 - + Toàn bộ số dư tài khoản tiền bằng VND và ngoại tệ tại ngân hàng và các Tổ chức tín dụng khác;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 317.772.992 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 120.000.000 đồng.
- (46.3) Hợp đồng tín dụng số 2902/2016/830073/HĐTD ngày 05/07/2016 và văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 5695/2016/830073/BSHDTD ngày 26/12/2016, với các điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích vay: Bổ sung vốn đầu tư xây dựng mới văn phòng làm việc tại số 66 đường Trần Phú, phường Phú Hà, thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận;
 - Thời hạn của hợp đồng: 48 tháng;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay:
 - + Nhà máy chế biến gạo xuất khẩu và máy móc thiết bị tại xã Kim Sơn, Châu Thành, Tiền Giang;
 - + Toàn bộ số dư tài khoản tiền bằng VND và ngoại tệ tại ngân hàng và các Tổ chức tín dụng khác;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 1.086.137.237 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 201.137.237 đồng.
- (47) Hợp đồng tín dụng số 801/HĐTD ngày 14/03/2012, với các điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích vay: Thanh toán một phần chi phí thực hiện dự án đầu tư kho mới lương thực Ngã Năm;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;

- Các hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp tài sản, bao gồm các hợp đồng thế chấp sau:
 - + Hợp đồng thế chấp số 799/HĐTC ngày 14/03/2012, tài sản thế chấp là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và các tài sản khác gắn liền với đất số BG 725967, sổ vào sổ CT 000039 do UBND tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 14/12/2011.
 - + Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 800/HĐTC ngày 14/03/2012, tài sản hình thành trong tương lai bao gồm nhà lâm việc, nhà xưởng, nhà kho, máy móc thiết bị,...thuộc kho lương thực Ngã Năm tại Ấp 4 - Thị Trấn Ngã Năm - Tỉnh Sóc Trăng.
- Số dư nợ tại thời điểm cuối năm là 18.938.351.366 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 10.538.516.203 đồng.
- (48) Hợp đồng tín dụng số 112012AGRIMEXCO-02/HĐTD ngày 26/11/2012, với các điều khoản chi tiết sau:
 - Mục đích vay: Mua lại kho lương thực Tân An Lương và các chi phí khác nằm trong dự án;
 - Thời hạn cho vay: 60 tháng;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
 - Hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 112012AGRIMEXCO 02/HĐTC ngày 26/11/2012 và hợp đồng thế chấp tài sản số 112012AGRIMEXCO 01/HĐTC ngày 26/11/2012;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 28.691.425.000 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 28.691.425.000 đồng.
- (49) Số dư tại ngày 31/12/2016 gồm các Hợp đồng tín dụng cụ thể như sau:
 - (49.1) Hợp đồng tín dụng số 09114/VL-HĐTD ngày 08/08/2014 với các điều khoản chi tiết như sau:
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn thực hiện dự án đầu tư kho lương thực Trà Ôn;
 - Thời hạn cho vay: 30 tháng;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Bảo lãnh của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam theo công văn số 1623/TCT-TCKT ngày 01/7/2014;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 3.484.591.300 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 2.318.692.921 đồng.
 - (49.2) Hợp đồng tín dụng số 22115/VL-HĐTD ngày 24/09/2015 với các điều khoản chi tiết sau:
 - Mục đích vay: Thanh toán công nợ do nhận bàn giao tài sản nội bộ là Nhà máy sấy và xay lúa Mỹ Quý từ Công ty Lương thực Đồng Tháp về cho Công ty NSTP Tiền Giang theo công văn số 85/TCT-HĐTV ngày 10/04/2015 do Tổng Công ty Lương thực Miền Nam ban hành;
 - Thời hạn cho vay: Từ ngày 24/09/2015 đến 26/05/2020;
 - Lãi suất cho vay: Theo quy định của ngân hàng và được ghi trên từng khế ước nhận nợ;
 - Hình thức bảo đảm tiền vay: Bảo lãnh vay vốn của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam theo công văn số 1624/TCT-TCKT ngày 26/05/2015;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 9.086.056.239 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 2.280.000.000 đồng.
- (50) Hợp đồng tín dụng số 1319.16.765.229771 ngày 11/03/2016 với Ngân hàng TMCP Quân đội (MB), với các điều khoản chi tiết sau:
 - Mục đích vay: Cho vay bù đắp chi phí đầu tư cải tạo, mở rộng công trình nhà kho, văn phòng, nâng cấp máy móc thiết bị tại Nhà máy An Hòa, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang;
 - Thời hạn của hợp đồng: 72 tháng;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay:
 - + Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 50, tờ bản đồ số 43, địa chỉ: Xã An Hòa, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang;
 - + Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 51, tờ bản đồ số 43, địa chỉ: Xã An Hòa, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 4.444.800.000 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 832.800.000 đồng.

- (51) Hợp đồng tín dụng số 13470011/2013-HỆTDDA/NHCT840-XNKKG ngày 20/09/2013 với Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Kiên Giang, với các điều khoản chi tiết sau:
- Mục đích vay: Thanh toán các chi phí đầu tư hệ thống sấy lúa Giai đoạn 2 tại Xí nghiệp Chế biến lương thực xuất khẩu Vĩnh Thắng;
 - Thời hạn của hợp đồng: 05 năm;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ, hỗ trợ lãi suất 100% trong 2 năm đầu và 50% từ năm thứ 3 trở đi;
 - Hình thức bảo đảm tiền vay: Thẻ chấp tài sản hình thành trong tương lai;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 2.750.800.000 đồng; số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 1.015.203.000 đồng.
- (52) Hợp đồng tín dụng trung-dài hạn số CHCM.HDDN.15.102 ngày 29/12/2015 với các điều khoản chi tiết như
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày nhận tiền vay lần đầu;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ và lãi suất thay đổi 6 tháng 1 lần;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay:
 - + Văn bản Ủy quyền của Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam số 4234/TCT-TCKT ngày 24/12/2015;
 - + Tài sản cố định là quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại thửa đất số 215 và 49 tờ bản đồ số 41 ấp Dinh An, xã An Phú Tân, huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh;
 - + Tài sản cố định là 03 lô đất tại thửa đất số 553, 555, 247 tờ bản đồ số 1 ấp 3, xã Tân An Luông, huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long;
 - + Dây chuyền máy móc thiết bị tại kho lương thực An Phú Tân ấp Dinh An, xã An Phú Tân, huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh và kho lương thực Tân An Luông ấp 3, xã Tân An Luông, huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 40.000.000.000 đồng.

23 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Dự phòng về giao hàng trễ theo điều khoản hợp đồng | 23.275.454.569 | 23.275.454.569 |
| Dự phòng bảo hành công trình | 701.858.766 | 1.946.015.876 |
| Quỹ lương dự phòng 17% | 2.175.686.366 | - |
| Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ | 6.832.000.000 | - |
| Dự phòng phải trả khác | - | 760.000.000 |
| | 32.984.999.701 | 25.981.470.445 |

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | Thặng dư vốn cổ phần | | Vốn khác của chủ sở hữu | | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | | Quỹ đầu tư phát triển | | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | | Lợi nhuận chưa phân phối | | Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | | Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | | Cộng | | |
|---|---------------------------|-----------------------|------------------------|----------------------|-------------------------|--------------------------|---------------------------------|----------------------------|----------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|-------------------------------|----------------------|--------------------------|----------------------|----------------------------------|----------|---------------------------------|-------------|---------------------------------|----------|----------|----------|---|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | |
| Số dư đầu năm trước | 2.312.538.143.613 | 14.128.499.606 | 759.325.208.090 | 1.764.541.291 | 7.997.986.949 | 1.235.763.226.353 | 410.914.024 | (1.119.511.009.361) | 447.981.888.983 | 206.205.287.238 | 211.212.653.225 | 4.077.817.340.011 | (10.960.537.189) | (9.001.370.288) | 10.937.331.448 | 1.962.043.308 | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Tăng vốn trong năm trước | 85.138.149.078 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | |
| Lãi/Lỗ trong năm trước | - | - | 10.937.331.448 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | |
| Tăng vốn khác do đơn vị trực thuộc kết chuyển nguồn | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | |
| Lãi tiền gửi quỹ hỗ trợ sắp xếp DN | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | |
| Trích lập các quỹ | - | - | - | - | - | 9.557.532.650 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | |
| Chi trả cổ tức | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | |
| Trích quỹ KTPL | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | |
| Trích khen thưởng BDH | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | |
| Trích làm hoạt động từ thiện | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | |
| CLTG do chuyển đổi BCTC | - | - | - | - | - | 374.325.191 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | |
| Kết chuyển nguồn | - | - | - | - | - | 23.205.741 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | |
| Hợp nhất kinh doanh | (2.553.230.296) | - | 2.294.511.164 | - | - | (12.691.986.752) | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | |
| Số dư cuối năm trước | 2.397.676.292.691 | 11.575.269.310 | 772.557.050.702 | 1.764.541.291 | 8.372.312.140 | 1.179.553.291.725 | 410.914.024 | (1.062.832.952.443) | 404.981.888.983 | 208.167.330.546 | 201.766.166.762 | 4.123.992.106.731 | (18.780.081.000) | (483.649.550) | 10.937.331.448 | 1.962.043.308 | - | - | - | - | - | - | - | - | |
| Số dư đầu năm nay | 2.397.676.292.691 | 11.575.269.310 | 772.557.050.702 | 1.764.541.291 | 8.372.312.140 | 1.179.553.291.725 | 410.914.024 | (1.062.832.952.443) | 404.981.888.983 | 208.167.330.546 | 201.766.166.762 | 4.123.992.106.731 | (18.780.081.000) | (483.649.550) | 10.937.331.448 | 1.962.043.308 | - | - | - | - | - | - | - | - | |
| Tăng vốn trong năm nay | 434.501.076.988 | - | - | - | - | (256.886.514.079) | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | |
| Lỗ trong năm nay | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | |
| Đảm vi thành viên kết chuyển nguồn | - | - | 7.291.261.629 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | |
| Hoàn thuế thu nhập doanh nghiệp | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | |
| Lãi tiền gửi quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | |
| Trích lập các quỹ | - | - | 2.492.304.772 | - | - | 9.452.252.806 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | |
| Trích lập quỹ Khen thưởng phúc lợi | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | |
| Chia cổ tức | - | - | 7.136.087.310 | - | - | (6.304.452.481) | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | |
| Kết chuyển số liệu chuyển giao sang công ty cổ phần | - | - | - | - | - | (40.761.896.983) | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | |
| Hợp nhất Công ty CP XNK NSTP Cổ Mầu | - | 2.473.674.140 | - | - | - | 10.331.598.766 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | |
| Tăng khác | - | 939.276.939 | 452.222.999 | 828.168.365.322 | 180.094.354 | 47.288.371 | - | 8.398.944.690 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 624.501.992 | - | - | - | - | |
| Giảm khác | - | (773.934.244) | - | (828.168.365.322) | - | (7.852.382.854) | - | (589.455.925) | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | |
| Số dư cuối năm nay | 2.832.177.369.679 | 14.214.286.145 | 789.928.937.412 | 1.764.541.291 | 8.552.406.494 | 887.579.185.269 | 410.914.024 | (974.975.840.699) | 227.888.400.279 | 208.791.832.538 | 282.808.370.314 | 4.269.140.392.746 | (18.780.081.000) | (483.649.550) | 10.937.331.448 | 1.962.043.308 | - | - | - | - | - | - | - | - | |

VOA / ANK / 2011

| b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu | Tỷ lệ | 31/12/2016 | Tỷ lệ | 01/01/2016 |
|---------------------------------------|---------------|--------------------------|---------------|--------------------------|
| | (%) | VND | (%) | VND |
| Vốn góp Nhà nước | 100,00 | 2.822.177.369.679 | 100,00 | 2.397.676.292.691 |
| | 100,00 | 2.822.177.369.679 | 100,00 | 2.397.676.292.691 |

| c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu | Năm 2016 | | Năm 2015 | |
|--|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
| | VND | | VND | |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 2.822.177.369.679 | 2.397.676.292.691 | 2.397.676.292.691 | 2.312.538.143.613 |
| - Vốn góp đầu năm | 2.397.676.292.691 | 2.397.676.292.691 | 2.312.538.143.613 | 2.312.538.143.613 |
| - Vốn góp tăng trong năm | 424.501.076.988 | 424.501.076.988 | 85.138.149.078 | 85.138.149.078 |
| - Vốn góp cuối năm | 2.822.177.369.679 | 2.822.177.369.679 | 2.397.676.292.691 | 2.397.676.292.691 |

| d) Các quỹ công ty | 31/12/2016 | | 01/01/2016 | |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | VND | | VND | |
| Quỹ đầu tư phát triển | 887.579.185.269 | 887.579.185.269 | 1.179.553.291.725 | 1.179.553.291.725 |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 410.914.024 | 410.914.024 | 410.914.024 | 410.914.024 |
| | 887.990.099.293 | 887.990.099.293 | 1.179.964.205.749 | 1.179.964.205.749 |

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản không cần dùng

- Tại Công ty CP Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh:

Tài sản không cần dùng chờ thanh lý

Tại thời điểm 31/12/2016, Công ty có một số tài sản không cần dùng, chờ thanh lý, bàn giao cho các cơ quan chức năng theo Quyết định số 27/QĐ-HĐTV ngày 22/04/2016 "Về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh" do Hội đồng thành viên Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam phê duyệt.

Cụ thể như sau:

| STT | Tên tài sản | Nguyên giá | Khấu hao lũy kế | Giá trị còn lại |
|-----|---------------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------|
| | | VND | VND | VND |
| 01 | Máy móc thiết bị | 41.804.306.894 | 41.541.017.678 | 263.289.216 |
| 02 | Phương tiện vận tải | 412.589.720 | 412.589.720 | - |
| 03 | Thiết bị, dụng cụ quản lý | 1.157.761.629 | 1.157.581.788 | 179.841 |
| | Tổng | 43.374.658.243 | 43.111.189.186 | 263.469.057 |

Tài sản không cần dùng, bàn giao cho địa phương quản lý và sử dụng

Tại thời điểm 31/12/2016, Công ty có một số tài sản không cần dùng, bàn giao cho địa phương quản lý và sử dụng theo Quyết định số 27/QĐ-HĐTV ngày 22/04/2016 "Về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh" do Hội đồng thành viên Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Lương thực Miền Nam phê duyệt. Ngoài ra, Công ty đã có thực hiện chuyển giao các tài sản này cho địa phương trước đây, nhưng Công ty vẫn chưa giảm tài sản do vướng mắc về thủ tục bàn giao. Công ty đã làm công văn báo cáo vấn đề này gửi cho Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Lương thực Miền Nam, Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Bộ tài chính để xem xét và xử lý vấn đề này.

Cụ thể như sau:

| STT | Tên tài sản | Nguyên giá VND | Khấu hao lũy kế VND | Giá trị còn lại VDN |
|-----|--|--------------------|------------------------|------------------------|
| 01 | Nhà số 134, đường Cách Mạng Tháng Tám, quận Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh | 27.452.800 | 25.602.640 | 1.850.160 |
| 02 | Nhà số 135, đường Đặng Văn Ngữ, quận Phú Nhuận, Tp. Hồ Chí Minh | 154.772.418 | 55.200.597 | 99.571.821 |
| 03 | Nhà số 169, đường Calmette, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, Tp. Hồ Chí Minh | 34.201.408 | 30.173.751 | 4.027.657 |
| 04 | Nhà số 286, đường Điện Biên Phủ, quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh | 29.740.510 | 22.995.814 | 6.744.696 |
| 05 | Nhà số 436/21, đường Cách Mạng Tháng 8, phường 11, quận 3, Tp. Hồ Chí Minh | 33.928.990 | 24.370.219 | 9.558.771 |
| 06 | Nhà số Điểm 10, 2067, đường Lạc Long Quân, phường 22, quận Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh | 20.132.000 | 17.861.570 | 2.270.430 |
| 07 | Kho Tân Quy, phường Tân Thạnh Đông, huyện Củ Chi, Tp. Hồ Chí Minh | 192.054.060 | 182.573.132 | 9.480.928 |
| | Tổng | 492.282.186 | 358.777.723 | 133.504.463 |

b) Tài sản nhận giữ hộ

- **Tại Công ty mẹ - Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Lương thực Miền Nam**

Tại Văn phòng Tổng Công ty

Tại ngày 31/12/2016, Văn phòng Tổng Công ty đã nhận ủy thác xuất khẩu (gạo) đi Philippine của khách hàng với tổng số lượng 27.611 tấn tương ứng giá trị 9.939.960 USD.

Tại Công ty Lương thực Tiền Giang

Hàng hóa nhận bán hộ (Nutragreen) tại thời điểm 31/12/2016 là 300.000 lít.

Tại Công ty Lương thực Đồng Tháp

Hàng hóa nhận giữ hộ (gạo) tại thời điểm 31/12/2016 là 10.424.475.000 đồng.

Tại Công ty Lương thực Vĩnh Long

Căn cứ Quyết định bổ sung Quyết định khởi tố vụ án hình sự số 15/C46-P13 ngày 02/10/2015. Cơ quan Cảnh sát điều tra - Bộ Công An đã kê biên một số tài sản của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thịnh Phát Kon Tum và các đối tượng liên quan giao cho Công ty Lương thực Vĩnh Long bảo quản cho đến khi có quyết định xử lý của cơ quan có thẩm quyền. Các tài sản nêu trên bao gồm:

- Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất ở Kho New Hope, địa chỉ Lô D1.2 KCN Nhơn Hòa, xã Nhơn Thọ, thị xã An Nhơn, Bình Định; nguồn gốc đất là Thuê đất trả tiền hàng năm của Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng KCN Nhơn Hòa. Hiện tại quyền sở hữu tài sản trên đã chuyển đổi sở hữu từ Công ty Cổ phần Tập đoàn Thịnh Phát Kon Tum sang Công ty Lương thực Vĩnh Long theo giấy chứng nhận ngày 09/02/2015;
- Thửa đất và tài sản trên đất ở Kho Hoàng Diệu, địa chỉ ấp 3, xã Hưng Phước, huyện Bù Đốp, tỉnh Bình Phước; diện tích 50.000 m²; nguồn gốc đất là Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm;
- Thửa đất số 46a+47a, tờ bản đồ số 38-39 tại thôn Dục Nội, xã Đắc Nông, huyện Ngọc Hồi, tỉnh Kon Tum; diện tích 16.000 m²; nguồn gốc đất là Nhà nước công nhận quyền sở hữu đất.

Theo kháng nghị số 35/KN-VKS ngày 24/01/2017 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long đã kháng nghị bản án hình sự sơ thẩm số 03/2017/HSST ngày 12 tháng 01 năm 2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long, và đề nghị Tòa án cấp cao 3 Thành phố Hồ Chí Minh xét xử vụ án thủ tục phúc thẩm. Toàn bộ tài sản này được kê biên để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ bồi thường của các bị cáo.

- **Tại Công ty CP Lương thực Nam Trung Bộ**

Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ tại thời điểm 31/12/2016 là 1.223.431.513 đồng.

| | | |
|---|---------------------------|---------------------------|
| <p>- Tại Công ty CP Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm Hàng hóa nhận giữ hộ (gạo) tại thời điểm 31/12/2016 là 431.326.000 đồng.</p> | | |
| c) Ngoại tệ các loại | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
| USD | 8.162.568,14 | 58.951.799,25 |
| EUR | 2.596,69 | 36.975,22 |
| JPY | 26.000,00 | 26.000,00 |
| d) Nợ khó đòi đã xử lý | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
| | VND | VND |
| Khách hàng khối Công ty mẹ | 163.427.222.359 | 160.350.758.804 |
| Khách hàng Công ty con | 122.555.347.726 | 119.225.143.521 |
| | 285.982.570.085 | 279.575.902.325 |
| 26 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ | Năm 2016 | Năm 2015 |
| | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng | 15.247.848.394.478 | 22.352.743.579.600 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 1.006.373.731.490 | 409.543.868.346 |
| Doanh thu kinh bất động sản | 11.289.609.727 | 4.458.943.455 |
| Doanh thu hoạt động khác | 15.900.000.000 | - |
| | 16.281.411.735.695 | 22.766.746.391.401 |
| Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 41) | 2.810.579.279 | 1.589.894.404 |
| 27 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU | Năm 2016 | Năm 2015 |
| | VND | VND |
| Chiết khấu thương mại | 10.714.897.661 | 10.594.703.148 |
| Hàng bán bị trả lại | 8.391.488.295 | 5.428.593.077 |
| Giảm giá hàng bán | 11.767.600.000 | 54.049.500 |
| | 30.873.985.956 | 16.077.345.725 |
| 28 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN | Năm 2016 | Năm 2015 |
| | VND | VND |
| Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán | 13.947.847.657.777 | 19.433.320.415.745 |
| Giá vốn dịch vụ đã cung cấp | 160.409.741.210 | 154.492.708.638 |
| Giá vốn kinh doanh hàng hóa bất động sản | 5.846.669.968 | 2.117.731.295 |
| Giá vốn hoạt động khác | 9.872.395.678 | - |
| Hoàn nhập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 1.574.335.094 | (18.114.269.212) |
| | 14.125.550.799.727 | 19.571.816.586.466 |

29 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm 2016 | Năm 2015 |
|--|-----------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 8.222.791.259 | 8.327.275.396 |
| Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm | 2.842.249.162 | 4.729.251.910 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 4.665.608.320 | 4.908.297.491 |
| Lãi bán ngoại tệ | 334.873.992 | 1.921.181.975 |
| Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn | 271.358.463 | 65.462.667.262 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | 81.780.099.328 | 127.779.121.174 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm | 650.471.178 | 3.657.763.701 |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | 123.275.444 | 36.765.011 |
| | 98.890.727.146 | 216.822.323.920 |

30 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm 2016 | Năm 2015 |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 224.210.121.787 | 299.441.335.155 |
| Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm | 296.576.015 | 10.602.373.072 |
| Lỗ thanh lý khoản đầu tư tài chính | 50.000.000 | 16.028.256.319 |
| Lỗ do đánh giá lại các khoản đầu tư tài chính khi chuyển đổi sang công ty cổ phần | 1.341.508.587 | - |
| Lỗ bán ngoại tệ | 4.657.860.129 | 13.039.779.950 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | 54.025.737.564 | 258.352.957.155 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm | 31.870.413.865 | 58.833.675.940 |
| Hoàn nhập/Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư | (40.169.046.396) | 43.130.920.311 |
| Chi phí tài chính khác | 1.703.978.709 | 1.840.095.136 |
| | 277.987.150.260 | 701.269.393.038 |

31 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | Năm 2016 | Năm 2015 |
|--|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng | 209.005.588.248 | 250.368.754.527 |
| Chi phí nhân công | 65.561.904.899 | 64.863.351.846 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 12.810.956.518 | 10.555.764.760 |
| Chi phí kiểm định hàng hóa xuất khẩu | 734.263.176 | 723.452.925 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.245.605.565.495 | 2.004.093.679.931 |
| Chi phí khác bằng tiền | 51.536.996.766 | 57.849.645.939 |
| | 1.585.255.275.102 | 2.388.454.649.928 |

32 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm 2016 | Năm 2015 |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 10.635.459.176 | 11.910.484.830 |
| Chi phí nhân công | 206.794.977.729 | 221.307.026.884 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 31.453.715.285 | 29.769.900.728 |
| Thuế, phí, lệ phí | 43.934.551.516 | 71.905.314.305 |
| Chi phí dự phòng | 18.047.754.727 | 5.357.303.778 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 45.883.119.813 | 49.418.846.324 |
| Chi phí khác bằng tiền | 82.860.600.183 | 74.798.866.105 |
| | 439.610.178.429 | 464.467.742.954 |

33 . THU NHẬP KHÁC

| | Năm 2016 | Năm 2015 |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định | 3.387.339.663 | - |
| Thu nhập từ tiền bồi thường, đền bù giải phóng mặt bằng | 31.597.707.619 | 36.911.437.913 |
| Thu nhập từ phạt vi phạm hợp đồng | 2.578.201.239 | 4.948.087.855 |
| Thu nhập từ cho thuê | 10.275.136.385 | 7.232.946.878 |
| Thu nhập từ tiền Hoa hồng, Chiết khấu được hưởng | 16.497.990.535 | 11.479.372.423 |
| Thu nhập từ nhượng bán phế liệu, công cụ dụng cụ | 3.832.928.983 | 10.185.248.987 |
| Thu nhập hoàn tiền bảo hành công trình | 2.204.310.527 | 2.914.802.031 |
| Thu nhập từ chuyển nhượng Quyền sử dụng đất | - | 96.696.476.104 |
| Thu nhập từ tiền thưởng giải phóng tàu nhanh | 14.809.328.087 | 6.378.785.012 |
| Thu nhập từ hoàn nhập chi phí hoa hồng đã trích trong năm trước | - | 27.152.744.027 |
| Thu nhập từ tiền hỗ trợ lãi suất | - | 74.804.759.000 |
| Thu nhập từ điều chỉnh giảm chi phí xuất khẩu | - | 18.462.130.028 |
| Chênh lệch đánh giá lại tài sản góp vốn | - | 25.316.508.592 |
| Thu nhập từ xử lý công nợ không phải trả | 7.558.744.323 | 8.587.506.990 |
| Thu nhập từ UBND tỉnh Bình Thuận bồi thường đất thu hồi | - | 1.123.198.625 |
| Thu nhập từ bảo lãnh các đơn vị khác vay vốn ngân hàng | 1.493.246.212 | 2.307.920.455 |
| Thưởng chỉ tiêu sản lượng, hỗ trợ bán hàng của Khách hàng | 7.254.468.859 | 3.097.513.074 |
| Thu nhập từ hưởng hỗ trợ từ nhà cung cấp | 2.823.489.388 | 6.553.124.148 |
| Thu nhập từ kiểm kê thừa | 1.337.536.970 | 1.768.054.726 |
| Thu nhập từ cung cấp điện nước | 1.318.125.451 | 1.677.527.125 |
| Thu nhập từ đền bù tài sản thu hồi | 1.932.216.952 | - |
| Thu nhập khác | 11.257.093.070 | 7.413.983.933 |
| | 120.157.864.263 | 355.012.127.926 |

34 . CHI PHÍ KHÁC

| | Năm 2016 | Năm 2015 |
|---|-----------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định | 1.264.871.187 | 1.011.581.137 |
| Chi phí thanh lý CCDC, phế liệu | 155.251.052 | - |
| Chi phí tiền thuê đất, thuê kho, kiot | 5.127.181.391 | 1.312.754.869 |
| Chi phí của vùng nuôi cho thuê | 2.806.514.038 | 2.341.563.536 |
| Các khoản phạt do vi phạm hợp đồng | 14.660.511.135 | 48.610.067.552 |
| Chi phí nộp phạt và truy thu thuế, phạt vi phạm hành chính | 282.941.742 | 1.211.124.555 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định không tham gia hoạt động sản xuất kinh doanh | 7.962.801.742 | 3.301.967.295 |
| Quỹ lương năm trước được quyết toán bổ sung | - | 9.380.000.000 |
| Chi phí vùng nuôi An Nhơn | - | (433.988.119) |
| Chi phí dỡ hàng mắc cạn đã được bồi thường | - | 1.801.070.780 |
| Chi phí lượng gạo hao hụt không được bồi thường | 3.881.147.593 | 7.501.903.518 |
| Hoàn trả lại NSNN tiền hỗ trợ lãi suất thu mua lúa gạo | - | 1.418.280.202 |
| Chi phí trong thời gian ngừng hoạt động | 12.561.408.705 | 20.245.727.186 |
| Tiền thuế GTGT không được khấu trừ | - | 816.632.344 |
| Chi phí khác | 7.091.262.102 | 5.127.432.448 |
| | 55.793.890.687 | 103.646.117.303 |

35 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Năm 2016 | Năm 2015 |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí thuế TNDN tại Công ty mẹ | 1.100.338.894 | 21.297.004.910 |
| Chi phí thuế TNDN tại các Công ty con | 14.531.664.870 | 16.822.678.642 |
| | 15.632.003.764 | 38.119.683.552 |

36 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Tổng Công ty bao gồm:

| | Giá trị số kế toán | | | |
|------------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | 31/12/2016 | | 01/01/2016 | |
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 649.344.856.726 | - | 2.255.178.147.691 | - |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 1.537.225.792.656 | (245.339.156.277) | 1.870.403.996.547 | (322.612.062.638) |
| Các khoản cho vay | 5.155.000.000 | - | 88.000.000.000 | - |
| Đầu tư ngắn hạn | 2.150.000 | - | 2.150.000 | - |
| Đầu tư dài hạn | 66.190.591.340 | (30.346.178.636) | 68.823.770.065 | (29.559.225.032) |
| | 2.257.918.390.722 | (275.685.334.913) | 4.282.408.064.303 | (352.171.287.670) |

| | Giá trị số kế toán | |
|-----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
| | VND | VND |
| Nợ phải trả tài chính | | |
| Vay và nợ | 4.036.004.201.202 | 5.337.745.619.699 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 1.377.793.056.656 | 1.262.643.606.221 |
| Chi phí phải trả | 46.095.468.943 | 27.780.422.571 |
| | 5.459.892.726.801 | 6.628.169.648.491 |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Tổng Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tổng Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|---------------------------------------|--------------------------|-------------------------|-----------------------|--------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 31/12/2016 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 649.344.856.726 | - | - | 649.344.856.726 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 699.446.660.146 | 592.439.976.233 | - | 1.291.886.636.379 |
| Các khoản cho vay | 5.155.000.000 | - | - | 5.155.000.000 |
| Đầu tư ngắn hạn | 2.150.000 | - | - | 2.150.000 |
| Đầu tư dài hạn | - | - | 35.844.412.704 | 35.844.412.704 |
| | 1.353.948.666.872 | 592.439.976.233 | 35.844.412.704 | 1.982.233.055.809 |
| Tại ngày 01/01/2016 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 2.255.178.147.691 | - | - | 2.255.178.147.691 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 956.104.326.946 | 591.687.606.963 | - | 1.547.791.933.909 |
| Các khoản cho vay | 72.500.000.000 | 15.500.000.000 | - | 88.000.000.000 |
| Đầu tư ngắn hạn | 2.150.000 | - | - | 2.150.000 |
| Đầu tư dài hạn | - | - | 39.264.545.033 | 39.264.545.033 |
| | 3.283.784.624.637 | 607.187.606.963 | 39.264.545.033 | 3.930.236.776.633 |

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|--------------------------------------|--------------------------|--------------------------|------------|--------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 31/12/2016 | | | | |
| Vay và nợ | 3.937.564.125.923 | 98.440.075.279 | - | 4.036.004.201.202 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 225.396.067.435 | 1.152.396.989.221 | - | 1.377.793.056.656 |
| Chi phí phải trả | 46.095.468.943 | - | - | 46.095.468.943 |
| | 4.209.055.662.301 | 1.250.837.064.500 | - | 5.459.892.726.801 |
| Tại ngày 01/01/2016 | | | | |
| Vay và nợ | 5.201.155.507.622 | 136.590.112.077 | - | 5.337.745.619.699 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 680.470.534.975 | 582.173.071.246 | - | 1.262.643.606.221 |
| Chi phí phải trả | 27.780.422.571 | - | - | 27.780.422.571 |
| | 5.909.406.465.168 | 718.763.183.323 | - | 6.628.169.648.491 |

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

37 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

| | Năm 2016 | Năm 2015 |
|---|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường | 16.101.351.246.875 | 21.652.120.447.074 |

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

| | Năm 2016 | Năm 2015 |
|--|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường | 17.379.644.038.510 | 23.336.509.386.481 |

38 . THÔNG TIN CỔ PHẦN HÓA

Căn cứ hướng dẫn tại Thông tư 127/2014/TT-BTC ngày 05/09/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần, tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm 2015, Công ty mẹ - Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Lương thực Miền Nam không thực hiện trích lập các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi, bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp; không trích trước chi phí sửa chữa tài sản cố định do Tổng Công ty đang trong quá trình xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Lương thực Miền Nam theo Quyết định số 5417/QĐ-BNN-QLDN ngày 18/12/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

39 . THÔNG TIN KHÁC

a) Tại Công ty mẹ - Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Lương thực Miền Nam:

- Trong năm, Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam thực hiện bảo lãnh vay vốn cho các Công ty sau:

- + Bảo lãnh cho Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang vay vốn tại Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam theo Văn bản bảo lãnh vay vốn số 2315/TCT-TCKT ngày 27/09/2016 với hạn mức thường xuyên dư nợ tối đa là 189 tỷ đồng, thời gian bảo lãnh đến hết ngày 31/12/2016, phí bảo lãnh 0,9%/năm.
- + Bảo lãnh cho Công ty Cổ phần Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh vay vốn tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh theo Văn bản bảo lãnh vay vốn số 2328/TCT-TCKT ngày 29/09/2016 với hạn mức thường xuyên dư nợ tối đa là 80 tỷ đồng, thời gian bảo lãnh đến hết ngày 31/12/2016, phí bảo lãnh 0,9%/năm.
- + Bảo lãnh cho Công ty Cổ phần Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh vay vốn tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 6 theo Văn bản bảo lãnh vay vốn số 2330/TCT-TCKT ngày 29/09/2016 với hạn mức thường xuyên dư nợ tối đa là 50 tỷ đồng, thời gian bảo lãnh đến hết ngày 31/12/2016, phí bảo lãnh 0,9%/năm.

Trong năm, Công ty TNHH MTV Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh và Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Kiên Giang thực hiện cổ phần hóa thành công nên tỷ lệ đầu tư của Tổng Công ty vào 2 đơn vị này thay đổi.

- Thông tin chuyển nhượng nhà số 02 Điện Biên Phủ, Phường 2, Thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh:

+ Quá trình hình thành tài sản

Căn cứ Công văn số 35/UBBN-KTKT ngày 07/01/2008 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc bán nhà thuộc sở hữu nhà nước; Căn cứ Công văn số 5a/TCT-HĐQT ngày 14/01/2008 của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam về việc chấp thuận cho Công ty Lương thực Trà Vinh mua căn nhà số 02 Điện Biên Phủ, Phường 2, Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh.

Ngày 15/01/2008, Công ty Lương thực Trà Vinh và Sở Xây dựng tỉnh Trà Vinh đã ký kết Hợp đồng mua bán nhà ở số 009/HĐMB 2008 với giá chuyển nhượng là 3.380.000.000 đồng.

(11)
NG
HIỆP
KIẾT
A
KIẾT

Nguồn vốn để mua căn nhà này được Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Sóc Trăng cấp theo Hợp đồng tín dụng từng lần số 124/NHNT ngày 05/11/2008 với số tiền là 3.380.000.000 VND. Mục đích sử dụng vốn là mua nhà mở rộng kinh doanh. Khoản vay này được Tổng Công ty Lương thực Miền Nam bảo lãnh theo Văn bản Ủy quyền số 2401/TCT-TCKT ngày 23/09/2008 của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam.

+ Quá trình chuyển nhượng, thanh lý tài sản:

Căn cứ Công văn số 2030/TCT-TCKT ngày 23/06/2015 của Tổng Giám đốc Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Lương thực Miền Nam và Công văn số 172/TCT-HĐTV ngày 15/09/2015 của Hội đồng thành viên Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Lương thực Miền Nam. Trong năm 2015, Công ty Lương thực Trà Vinh đã thực hiện chuyển nhượng thành công Bất động sản là nhà số 02 Điện Biên Phủ, Phường 2, Thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.

Giá chuyển nhượng theo phương thức bán đấu giá là 11.760.421.000 đồng (chưa bao gồm VAT) đang được theo dõi trên khoản mục Doanh thu chưa thực hiện. Giá vốn và chi phí chuyển nhượng là 3.399.767.364 đồng đang được theo dõi trên khoản mục Chi phí trả trước ngắn hạn. Công ty Lương thực Trà Vinh đã thực hiện kê khai và nộp thuế TNDN đối với hoạt động chuyển nhượng Bất động sản nhưng chưa ghi nhận doanh thu, giá vốn của hoạt động chuyển nhượng này vào kết quả hoạt động kinh doanh kỳ này. Nguyên nhân như sau:

- ✓ Công ty Lương thực Trà Vinh là đơn vị trực thuộc đang trong quá trình xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam theo Quyết định số 5417/QĐ-BNN-QLDN ngày 18/12/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.
- ✓ Công ty Lương thực Trà Vinh đã thực hiện đề xuất phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu Nhà nước theo Quyết định số 09/2007/QĐ-TTg ngày 19/01/2007 của Thủ tướng Chính phủ và đã được Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn phê duyệt phương án theo Công văn số 69/BNN-QLDN ngày 06/01/2016.
- ✓ Theo các nội dung hướng dẫn, Quyết định này quy định việc sắp xếp lại, xử lý trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh (sau đây gọi chung là cơ sở nhà, đất) thuộc sở hữu Nhà nước giao cho cơ quan, đơn vị, tổ chức quản lý. Số tiền bán tài sản trên đất, công ty nhà nước được sử dụng theo chế độ hiện hành. Số tiền thu được từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất sau khi trừ đi chi phí có liên quan phải nộp ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về ngân sách Nhà nước.
- ✓ Tham chiếu nguồn gốc và quá trình hình thành tài sản cố định như đã nêu trên với nội dung đối tượng và phạm vi áp dụng của Quyết định số 09/2007/QĐ-TTg ngày 19/01/2007. Hiện nay, Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Lương thực Miền Nam chưa xác định được nhà số 02 Điện Biên Phủ có thuộc đối tượng và phạm vi điều chỉnh của Quyết định này hay không. Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Lương thực Miền Nam đang chờ Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét và cho ý kiến về nội dung

- Tình hình hoạt động tại Công ty Nông sản thực phẩm Trà Vinh:

- + Theo công văn số 2862/TCT-NSTP ngày 23/09/2014 của Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam về việc thực hiện chủ trương dừng sản xuất kinh doanh tại Công ty Nông sản Thực phẩm Trà Vinh, Công ty đã ngừng sản xuất kinh doanh từ ngày 23/09/2014.
- + Căn cứ Nghị định 61/2013/NĐ-CP ngày 25/06/2013 của Chính phủ và Thông tư 158/2013/TT-BTC ngày 13/11/2013 của Bộ tài chính. Hội đồng thành viên Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam ban hành công văn số 241/TCT-HĐTV ngày 19/11/2014 về việc phê duyệt phương án cơ cấu lại tổ chức, hoạt động kinh doanh và tài chính của Công ty Nông sản Thực phẩm Trà Vinh, giao cho Tổng Giám đốc Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam chỉ đạo Công ty Nông sản Thực phẩm Trà Vinh cùng các phòng chức năng của Tổng Công ty thực hiện phương án tái cơ cấu tổ chức, kinh doanh và tài chính được phê duyệt.
- + Trong năm 2015, Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam đã tiến hành chuyển nhượng các khu nuôi trồng thủy sản của Công ty Nông sản Thực phẩm Trà Vinh thông qua việc ký kết hợp đồng mua bán tài sản đấu giá số 02/HĐMB-TTBDG ngày 23/07/2015 với Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương - Miền Tây. Tổng giá trị hợp đồng là 101.996.515.000 đồng với số nội dung cụ thể như sau:
 - + Các tài sản được chuyển nhượng bao gồm:
 - Khu nuôi trồng thủy sản Cồn Cò: Bao gồm quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tại ấp Cồn Cò, xã Hưng Mỹ, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh với giá trị là 72.244.559.550 đồng;

Y / C
TU HA
TOÀ
C
TP. H
A

Khu nuôi trồng thủy sản cồn Thủy Tiên: Bao gồm tài sản trên đất (đất thuê của Nhà nước trả tiền hàng năm) tại ấp Long Trị, xã Long Đức, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh với giá trị là 16.948.193.381 đồng;

Khu nuôi trồng thủy sản cồn Long Trị: Bao gồm quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tại ấp Long Trị, xã Long Đức, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh với giá trị là 12.753.762.260 đồng.

- + Theo phụ kiện hợp đồng số 04 ngày 23/12/2015, thì chậm nhất đến ngày 31/12/2015, Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương - Miền Tây phải thanh toán đủ số tiền mua 3 khu nuôi trồng nêu trên cho Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam nhưng đến nay, Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương - Miền Tây chỉ mới thanh toán cho Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam được số tiền là 50 tỷ đồng. Các bên vẫn chưa tiến hành bàn giao tài sản.
- + Tính đến thời điểm 31/12/2016, Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương - Miền Tây đã thanh toán cho Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam 99.996.515.000 VND.

Ngày 03/06/2016, các bên có liên quan trong hợp đồng mua bán nêu trên đã tiến hành lập biên bản, bàn giao quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tại Khu nuôi trồng thủy sản Cồn Thủy Tiên, Cồn Cò, Cồn Long Trị I.

Ngày 10/05/2016, Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam đã nộp toàn bộ số tiền thu được từ chuyển nhượng các khu nuôi trồng nêu trên về Cục quản lý công sản Bộ tài chính số tiền 96.520.743.510 VND. Hiện nay, Công ty đang kiến nghị Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam xem xét việc thực hiện nghĩa vụ tài chính theo Quyết định 09/2007/QĐ-TTg ngày 19/01/2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước.

Ngày 29/12/2016, Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương thực Miền Nam và Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương - Miền Tây đã lập biên bản thanh lý hợp đồng mua bán tài sản đấu giá số 02/HĐMB-TTBDG ngày 23/07/2015.

- Tình hình hoạt động tại Công ty Nông sản thực phẩm Tiền Giang:

Nhà máy chế biến thủy sản được đầu tư theo quyết định phê duyệt dự án đầu tư lần đầu số 83/QĐ-HĐQT ngày 07 tháng 04 năm 2009 với tổng mức đầu tư 186,37 tỷ đồng, đến nay, tổng mức đầu tư dự án được điều chỉnh là 263,07 tỷ đồng theo Quyết định số 39/QĐ-HĐTV ngày 28 tháng 03 năm 2013 của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam. Theo chủ trương triển khai thực hiện tái cơ cấu trong lĩnh vực thủy sản của Công ty NSTP Tiền Giang, Tổng Công ty Lương thực Miền Nam đã phê duyệt Tờ trình số 42/TT-NSTP ngày 15/12/2014 của Phòng Nông sản Thực phẩm về việc cho phép Công ty CP Vinh Hoàn đưa nguyên liệu vào sản xuất tại nhà máy chế biến và bảo quản thủy sản để có thể đánh giá nghiệm thu máy móc thiết bị chuẩn bị cho công tác bán đấu giá tài sản theo quy định. Hiện tại, Công ty CP Vinh Hoàn đang sử dụng toàn bộ nhà máy chế biến và bảo quản thủy sản và chưa có thời gian cụ thể chấm dứt việc đánh giá nghiệm thu máy móc thiết bị.

b) Tại Công ty Cổ phần Sài Gòn Lương Thực

Hàng hoá bất động sản

Về 10 nền đất tại quận 8 - TP.HCM mua của Công ty TNHH Hùng Dũng nhưng đến thời điểm 31/12/2016 cũng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngày 18/09/2009 Công ty đã làm đơn khởi kiện Công ty TNHH Hùng Dũng. Trong số nền đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Công ty đã bán 9 nền, thu tiền trước của khách hàng và đã tạm thực hiện nghĩa vụ thuế theo quy định của Nhà nước tương ứng với số tiền nhận trước của bên mua.

Về 21 nền đất tại huyện Hóc Môn mua của Công ty Cổ phần Đầu tư - Kinh doanh Nhà, đến thời điểm 31/12/2016 vẫn chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trong số này Công ty Cổ phần Thương mại Sài Gòn Kho vận đã bán 7 nền, thu tiền trước của khách hàng và đã tạm thực hiện nghĩa vụ thuế với Nhà nước theo quy định tương ứng với số tiền nhận trước của bên mua. Tuy nhiên, UBND huyện Hóc Môn đã yêu cầu kê khai tài sản các lô đất này vì có liên quan đến vụ án hình sự của Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Nhà Hoàng Hải (trước đây là Công ty TNHH Hoàng Hải) là Công ty đã bán các lô đất nền trên cho Công ty Cổ phần Đầu tư - Kinh doanh Nhà.

c) Tại Công ty Cổ phần Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh

- Về giá trị đền bù, hỗ trợ di dời khu đất 270-277 Trần Văn Kiếu, phường 3, quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh:

Theo Quyết định số 3318/QĐ9-UBND ngày 06/07/2015 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh, Công ty TNHH MTV Lương thực thành phố Hồ Chí Minh, nay là Công ty Cổ phần Lương thực thành phố Hồ Chí Minh sẽ bàn giao khu đất số 270-277 Trần Văn Kiếu, phường 3, quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh cho Công ty TNHH Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Việt Gia Phú để thực hiện đầu tư xây dựng Khu nhà ở thương mại - dịch vụ - căn hộ. Việc bàn giao khu đất đã được các bên thực hiện theo Biên bản bàn giao nhận cơ sở nhà đất ngày 31/12/2015.

Để đảm bảo Công tác di dời tài sản trên đất, các bên gồm Công ty Cổ phần Lương thực thành phố Hồ Chí Minh, Công ty TNHH Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Việt Gia Phú và Công ty CP Thương mại Địa ốc Việt đã cùng ký thỏa thuận số 02/2015/BBTT-VCR ngày 04/12/2015. Theo Thỏa thuận thì chi phí hỗ trợ di dời được xác định là 12,5% trên tổng giá trị quyền sử dụng đất. Trong đó, giá trị quyền sử dụng đất được xác định như sau:

- + Nếu trường hợp Nhà nước giao đất thực hiện dự án thì giá trị quyền sử dụng đất là giá đất được UBND Thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt để chuyển giao đất thực hiện dự án;
- + Trường hợp Nhà nước cho thuê đất thực hiện dự án thì giá trị quyền sử dụng đất là giá đất được các bên thuê tổ chức Thẩm định giá định giá khu đất.

(Trong cả 2 trường hợp trên, thì giá khu đất không được thấp hơn giá trị quyền sử dụng đất cùng loại được UBND Thành phố Hồ Chí Minh ban hành theo Quyết định số 51/2014/QĐ-UBND ngày 31/12/2014).

Công ty CP Thương mại Địa ốc Việt đã tạm thanh toán cho Công ty Cổ phần Lương thực thành phố Hồ Chí Minh chi phí hỗ trợ, di dời là 10,799 tỷ đồng (căn cứ theo Quyết định số 51/2014/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 của UBND thành phố Hồ Chí Minh).

Đến thời điểm 31/12/2016, khu đất nêu trên vẫn chưa có văn bản chính thức từ UBND Thành phố về phương án sử dụng là sẽ thực hiện theo hình thức giao đất và thu tiền sử dụng đất hay cho thuê đất. Do vậy, Công ty Cổ phần Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh chưa có cơ sở để ghi nhận vào thu nhập đối với số tiền hỗ trợ di dời nêu trên. Giá trị chênh lệch sẽ còn phụ thuộc vào Quyết định cuối cùng của UBND Thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt phương án sử dụng khu đất nêu trên.

- Về tiền thuê Văn phòng làm việc tại số 57 Nguyễn Thị Minh Khai, phường Bến Nghé, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Từ 30/09/2015 trở về trước, Công ty TNHH MTV Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh có thuê nhà của Công ty TNHH MTV Quản lý Kinh doanh nhà Thành phố Hồ Chí Minh tại số 57 Nguyễn Thị Minh Khai, phường Bến Nghé, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh để đặt trụ sở chính làm văn phòng Công ty. Theo hợp đồng thuê nhà giữa hai bên và các phụ lục kèm theo hết hạn vào ngày 31/12/2014 thì giá thuê nhà cho đến khi hết thời hạn hợp đồng là 206 triệu VND/tháng.

Ngày 12/08/2015, Công ty TNHH MTV Quản lý Kinh doanh nhà Thành phố Hồ Chí Minh đã ra thông báo số 1886/QLKDN-KD điều chỉnh giá thuê nhà từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2015 là 560.000.000 đồng/tháng với lý do UBND Thành phố Hồ Chí Minh thay đổi đơn giá thuê nhà theo Quyết định số 35/2015/QĐ-UBND ngày 14/07/2015 quy định về hệ số điều chỉnh giá thuê năm 2015 trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh. Theo đó, Công ty TNHH MTV Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh được yêu cầu phải thanh toán thêm phần chênh lệch giữa giá cũ và giá mới từ 01/01/2015- 30/09/2015 với tổng số tiền là 3,186 tỷ đồng.

Công ty TNHH MTV Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh không đồng ý với giá thuê mới nên đã bị Công ty TNHH MTV quản lý kinh doanh nhà Thành phố Hồ Chí Minh khởi kiện lên Tòa án nhân dân Quận 6.

Tại Bản án sơ thẩm số 05/2016/KDTM-ST ngày 22/04/2016 của Tòa Án Nhân Dân Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh đã kết luận: Bác yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH MTV Quản lý Kinh doanh nhà Thành phố Hồ Chí Minh, Công ty TNHH MTV Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh không phải thanh toán số tiền chênh lệch do thay đổi giá là 3,186 tỷ đồng.

Tại Bản án phúc thẩm số 1046/2016/KDTM-PT của Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ngày 13/09/2016 đã kết luận: Công ty TNHH MTV Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh không phải thanh toán tiền chênh lệch của Quý I và Quý II/2015, Công ty TNHH MTV Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh phải thanh toán cho Công ty TNHH MTV Quản lý kinh doanh nhà Thành phố Hồ Chí Minh chênh lệch giá thuê quý 3/2015 với số tiền là 1,062 tỷ. Không đồng ý với phán quyết này, ngày 01/10/2016, Công ty tiếp tục làm đơn đề nghị xem xét theo thủ tục Giám đốc thẩm số 149/LT-TCHC ngày 04/10/2016 với yêu cầu: Hủy Bản án phúc thẩm của Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, giữ nguyên Bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân Quận 6, thành phố Hồ Chí Minh.

40 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

41 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Tổng Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

| | Mối quan hệ | Năm 2016 | Năm 2015 |
|--|------------------|----------------|-----------------|
| | | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ | | | |
| - Công ty CP Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang | Công ty liên kết | 1.374.806.259 | 1.589.894.404 |
| - Công ty CP Bao bì Bình Tây | Công ty liên kết | 1.435.773.020 | - |
| Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ | | | |
| - Công ty CP Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang | Công ty liên kết | 37.000.000.000 | 227.771.984.135 |
| - Công ty CP Bao bì Bình Tây | Công ty liên kết | 322.464.500 | - |
| Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính: | | | |
| | Mối quan hệ | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
| | | VND | VND |
| Phải thu khách hàng | | | |
| - Công ty CP Lương thực Hậu Giang | Công ty con | 54.389.922.317 | 54.389.922.317 |
| - Công ty CP Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Cà Mau | Công ty con | - | 2.877.592.424 |
| Trả trước người bán | | | |
| - Công ty CP Lương thực Hậu Giang | Công ty con | 80.751.061.250 | 80.751.061.250 |
| Phải thu khác ngắn hạn | | | |
| - Công ty CP Lương thực Hậu Giang | Công ty con | 30.189.114.872 | 30.189.114.872 |
| - Công ty CP Hoàn Mỹ | Công ty liên kết | - | 31.500.000 |
| - Công ty CP Lương thực Đà Nẵng | Công ty liên kết | 1.629.041.396 | 1.629.041.396 |
| - Công ty CP Phú Tam Khôi | Công ty liên kết | 1.411.401.242 | 1.494.424.322 |
| - Công ty CP Đầu tư và Phát triển Địa ốc Hoàng Long | Công ty liên kết | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 |
| Phải trả cho người bán ngắn hạn | | | |
| - Công ty CP Bao bì Bình Tây | Công ty liên kết | 357.038.000 | - |
| - Công ty CP LTTP Vĩnh Long | Công ty liên kết | - | 124.200.000 |
| - Công ty CP XNK NSTP An Giang | Công ty liên kết | - | 242.702.544 |

42 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập



Nguyễn Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng



Lê Thị Thảo

TP Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 05 năm 2017

Tổng Giám đốc



Huỳnh Thế Năng

Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Lương thực Miền Nam
Số 333 Trần Hưng Đạo, Phường Cầu Kho, Quận 1, TP Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Phụ lục 1: Danh mục các đơn vị tham gia hợp nhất Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Lương thực Miền Nam

| S/TT | Tên công ty tham gia hợp nhất | Tên công ty kiểm toán thực hiện | Ý kiến trên Báo cáo kiểm toán |
|---|---|--|-------------------------------|
| Phần 1: Danh mục các công ty tham gia hợp nhất Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Lương thực Miền Nam có Báo cáo tài chính đã được kiểm toán với ý kiến chấp nhận toàn bộ: | | | |
| Các công ty con: | | | |
| 1 | Công ty Cổ phần Lương thực Nam Trung Bộ | Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán A.ASC | Ý kiến chấp nhận toàn phần |
| 2 | Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco | Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán A.ASC | Ý kiến chấp nhận toàn phần |
| 3 | Công ty Cổ phần Bao bì Tiên Giang | Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán A.ASC | Ý kiến chấp nhận toàn phần |
| 4 | Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm | Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán A.ASC | Ý kiến chấp nhận toàn phần |
| 5 | Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang (Ký kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016) | Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán A.ASC | Ý kiến chấp nhận toàn phần |
| 6 | Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang (Ký kế toán từ ngày 01/07/2016 đến ngày 31/12/2016) | Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán A.ASC | Ý kiến chấp nhận toàn phần |
| Các công ty liên kết | | | |
| 1 | Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa - Miliket | Công ty TNHH Kiểm toán An Việt | Ý kiến chấp nhận toàn phần |
| 2 | Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang | Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán A.ASC | Ý kiến chấp nhận toàn phần |
| 3 | Công ty Cổ phần Bến Thành - Mũi Né | Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam | Ý kiến chấp nhận toàn phần |

Phụ lục 1: Danh mục các đơn vị tham gia hợp nhất Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Lương thực Miền Nam

| STT | Tên công ty tham gia hợp nhất | Tên công ty kiểm toán thực hiện | Ý kiến trên Báo cáo kiểm toán |
|---|---|--|--|
| Phần 2: Danh mục các công ty tham gia hợp nhất Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Lương thực Miền Nam đã có Báo cáo tài chính tại thời điểm hợp nhất nhưng chưa được kiểm toán hoặc Báo cáo tài chính đã được kiểm toán nhưng có ý kiến kiểm toán ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty: | | | |
| Công ty mẹ và các công ty con | | | |
| 1 | Công ty mẹ - Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Lương thực Miền Nam | Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC | Vấn đề cần nhấn mạnh Chúng tôi xin lưu ý người sử dụng báo cáo nội dung sau: - Trong năm, Tổng Công ty đã trích bổ sung thêm quỹ lương là 10.494.393.000 đồng so với kế hoạch tiền lương năm 2016 đã trình Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Tổng Công ty đã gửi công văn trình lên Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và đang chờ phê duyệt. - Chúng tôi xin lưu ý người đọc Báo cáo tài chính về đặc điểm hoạt động của Tổng Công ty trong năm tại Thuyết minh số 01 của Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính. |
| 2 | Công ty Cổ phần Sài Gòn Lương Thực | Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC | Báo cáo kiểm toán có ý kiến ngoại trừ Công ty chưa ghi nhận đầy đủ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tiền thuế đất một số bất động sản từ năm 2005 đến 2015 theo Thông báo nộp thuế của các Chi cục thuế với số tiền 5.714.642.563 đồng. Dẫn đến chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng Cân đối kế toán tăng một khoản tương ứng. Vấn đề cần nhấn mạnh Do ảnh hưởng của tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh lũy kế đến ngày 31/12/2016, Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối âm (-) 83,5 tỷ đồng, dẫn đến Vốn chủ sở hữu âm (-) 16,89 tỷ đồng. Số dư nợ phải trả ngắn hạn của Công ty đã vượt quá số dư tài sản ngắn hạn với số tiền là 45,55 tỷ đồng. Các điều kiện này cho thấy có sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Khả năng hoạt động kinh doanh của Công ty phụ thuộc vào khả năng Công ty thu xếp được dòng tiền trong tương lai để hoàn trả các khoản nợ đến hạn hoặc đạt được các thỏa thuận chủ nợ để tái cơ cấu các khoản nợ đến hạn. |
| 3 | Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Cà Mau | Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC | Báo cáo kiểm toán với ý kiến từ chối, cơ sở ý kiến từ chối: Tại thời điểm 31/12/2016, Công ty đang lỗ lũy kế là 208.171.617.156 đồng làm cho vốn chủ sở hữu âm 121.536.105.587 đồng, tổng nợ phải trả ngắn hạn vượt quá tài sản |

Phụ lục 1: Danh mục các đơn vị tham gia hợp nhất Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Lương thực Miền Nam

| STT | Tên công ty tham gia hợp nhất | Tên công ty kiểm toán thực hiện | Ý kiến trên Báo cáo kiểm toán |
|-----|-------------------------------|--|--|
| 4 | Công ty Cổ phần Tô Châu | Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC | <p>Ý kiến trên Báo cáo kiểm toán ngắn hạn là 227.256.375.023 đồng; Doanh thu sụt giảm 78,49% so với năm trước, đồng tiền từ hoạt động kinh doanh âm 1.538.294.977 đồng, nhiều khoản nợ phải trả đã quá hạn thanh toán. Những sự kiện này cho thấy có các yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty vẫn được trình bày dựa trên cơ sở giả định hoạt động liên tục. Chúng tôi không thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để có thể xác định rằng giả định này là phù hợp hay không.</p> <p>Vấn đề khác Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Cà Mau cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC. Kiểm toán viên đã từ chối đưa ra ý kiến đối với Báo cáo tài chính này tại ngày 15/08/2016 do Công ty chưa xác nhận công nợ phải thu khách hàng đầy đủ và Báo cáo tài chính cho thấy có các yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.</p> <p>Vấn đề cần nhấn mạnh Mặc dù không đưa ra ý kiến ngoại trừ, chúng tôi muốn lưu ý người đọc báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2016 khoản mục lợi nhuận chưa phân phối của Công ty đang âm 132.532.171.326 đồng làm cho vốn chủ sở hữu của Công ty bị âm 31.051.126.139 đồng và các khoản nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn của công ty là 81.175.501.272 đồng. Những điều kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ về khả năng hoạt động liên tục của Công ty nhưng Ban Giám đốc Công ty vẫn lập báo cáo dựa trên giả định về hoạt động liên tục.</p> <p>Vấn đề khác Trong năm 2014, Công ty đã không trích đầy đủ khấu hao tài sản cố định của Nhà máy Sản xuất thức ăn Sòng Tiền thuộc Xi nghiệp Sản xuất thức ăn từ ngày 01/04/2014 do Xi nghiệp đã tạm dừng hoạt động, tổng số khấu hao không trích vào chi phí năm 2014 là 1.695.500.559 đồng.</p> |

Phụ lục 1: Danh mục các đơn vị tham gia hợp nhất Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Lương thực Miền Nam

| STT | Tên công ty tham gia hợp nhất | Tên công ty kiểm toán thực hiện | Ý kiến trên Báo cáo kiểm toán |
|-----|---|--|---|
| 5 | Công ty Cổ phần Lương thực Bình Định | Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC | Báo cáo kiểm toán có ý kiến ngoại trừ Công ty đang ghi nhận chi phí dự phòng phải thu khó đòi năm 2015 vào kết quả kinh doanh trong năm 2016 với số tiền 3.372 triệu VND. Điều này dẫn đến các chỉ tiêu "Các khoản phải thu ngắn hạn" (Mã số 130) trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 01/01/2016 đang phản ánh thiếu số tiền là 3.372 triệu VND. Trên Báo cáo kết quả kinh doanh chỉ tiêu "Chi phí quản lý doanh nghiệp" năm 2015 phản ánh thiếu và năm 2016 phản ánh thừa số tiền tương ứng 3.372 triệu đồng. |
| 6 | Công ty Cổ phần Lương thực Quảng Ngãi | Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/09/2016 chưa được kiểm toán. Công ty đang tạm ngừng hoạt động. | |
| 7 | Công ty TNHH Một thành viên Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh (Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/08/2016) | Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC | Vấn đề cần nhấn mạnh Chúng tôi muốn lưu ý người đọc báo cáo tài chính về các vấn đề sau: - Công ty đang trình bày Giá trị quyền sử dụng đất tăng trong kỳ với số tiền 561,976 tỷ VND và Nghĩa vụ phải nộp nhà nước với số tiền tương ứng theo Quyết định số 27/QĐ-HĐTV ngày 22/04/2016 của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty TNHH Một Thành viên về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp đề cử phân Công ty TNHH Một Thành viên Lương thực Hồ Chí Minh. Tuy nhiên, Giá trị Quyền sử dụng đất này chưa có ý kiến chính thức bằng văn bản của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh và Ủy ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Long về phương án sử dụng đất, giá đất đề xác định giá trị quyền sử dụng đất nêu trên. - Thông tin về khoản hỗ trợ đến bù di dời khu đất 270-277 Trần Văn Kiêu, phường 3, quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh. Và thông tin liên quan đến bản án của Tòa án về chưa thống nhất giá thuê đất nhà văn phòng số 57 Nguyễn Thị Minh Khai, phường Bến Nghé, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh được trình bày tại thuyết minh số 30a và 30b bản thuyết minh báo cáo tài chính. - Công ty đang theo dõi khoản trích trước tiền thuê đất lấy kê đến thời điểm 31/08/2016 trên tài khoản Chi phí phải trả ngắn hạn với số tiền 16.948.367.652 đồng. Do chưa có thông báo chính thức về tiền thuê đất của cơ quan thuế nên chi phí tiền thuê đất được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế. |



Phụ lục 1: Danh mục các đơn vị tham gia hợp nhất Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Lương thực Miền Nam

| STT | Tên công ty tham gia hợp nhất | Tên công ty kiểm toán thực hiện | Ý kiến trên Báo cáo kiểm toán |
|-----|---|--|--|
| 8 | Công ty Cổ phần Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh (Kỳ kế toán từ ngày 01/09/2016 đến ngày 31/12/2016) | Chi nhánh Công ty TNHH Hàng Kiểm toán AASC | <p>Ý kiến trên Báo cáo kiểm toán</p> <ul style="list-style-type: none"> Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/08/2016 được lập với mục đích cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh theo hướng dẫn tại Thông tư số 127/2014/TT-BTC ngày 05/09/2014 về việc lập báo cáo tài chính để phục vụ công tác bán giao giữa Doanh nghiệp cổ phần hóa và Công ty cổ phần. <p>Vấn đề cần nhấn mạnh</p> <p>Chúng tôi muốn lưu ý người đọc báo cáo tài chính về các vấn đề sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> Tại Bảng cân đối kế toán ngày 31/12/2016, Công ty đang trình bày trên chỉ tiêu Tài sản cố định vô hình và chỉ tiêu Phải trả khác đối với giá trị quyền sử dụng một số khu đất tại thành phố Hồ Chí Minh, tỉnh Vĩnh Long với tổng giá trị là 561,976 tỷ đồng. Tuy nhiên, Công ty chưa nhận được văn bản của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh và Ủy ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Long về phương án sử dụng đất, giá đất để xác định giá trị quyền sử dụng các khu đất nêu trên. Tại Thuyết minh số 36, Công ty đã công bố thông tin về việc: chưa ghi nhận vào thu nhập khác đối với khoản hỗ trợ đền bù di dời khu đất 270-277 Trần Văn Kiểu, phường 3, quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh và khoản chênh lệch tiền thuê văn phòng tại địa chỉ số 57 Nguyễn Thị Minh Khai, phường Bến Nghé, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh trị giá 1,062 tỷ đồng đang chờ phán quyết cuối cùng của tòa án. Báo cáo tài chính được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/09/2016 đến ngày 31/12/2016 là kỳ kế toán đầu tiên sau khi chuyển đổi thành Công ty cổ phần. Số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là báo cáo tài chính giai đoạn từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/08/2016. Các vấn đề cần nhấn mạnh nêu trên không làm thay đổi ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần của chúng tôi. |
| 9 | Công ty TNHH Lương thực Sài Gòn | Báo cáo tài chính năm 2016 chưa được kiểm toán | |

Phụ lục 1: Danh mục các đơn vị tham gia hợp nhất Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Lương thực Miền Nam

| STT | Tên công ty tham gia hợp nhất | Tên công ty kiểm toán thực hiện | Ý kiến trên Báo cáo kiểm toán |
|-----|--|--|--|
| 1 | Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Vĩnh Long | Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C tại Cần Thơ | <p>Báo cáo kiểm toán có ý kiến ngoại trừ:</p> <p>Như đã trình bày ở Thuyết minh số V.5, Tập đoàn được yêu cầu phải nộp và đã tạm nộp thêm một khoản thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) là 31.347.563.097 đồng cho các năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2007 và 31/12/2008 theo Quyết định số 213/QĐ-CT ngày 22/06/2010 và Quyết định số 46/QĐ-CT ngày 28/01/2011 của Cục thuế tỉnh Vĩnh Long. Quyết định số 979/QĐ-TCT ngày 13/07/2011 của Tổng cục thuế. Tuy nhiên, Tập đoàn không chấp nhận số thuế phải nộp này và đã tiến hành gửi đơn kiến Cục thuế tỉnh Vĩnh Long lên Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long để xác định lại số thuế TNDN phải nộp. Theo Bản án sơ thẩm số 07/2013/HCST ngày 24/09/2013, Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long ra quyết định hủy số thuế TNDN truy thu năm 2007 và 2008 theo Quyết định giải quyết khiếu nại số 46/QĐ-CT ngày 28/01/2011 và Quyết định xử phạt vi phạm pháp luật về thuế số 213/QĐ-CT ngày 22/06/2010 của Cục trưởng Cục thuế tỉnh Vĩnh Long. Không đồng ý với quyết định của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long, Cục thuế tỉnh Vĩnh Long đã gửi đơn kháng cáo lên Tòa án Nhân dân tối cao. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này, vụ kiện chưa được hoàn tất nên Công ty vẫn đang ghi nhận khoản thuế TNDN tạm nộp như một khoản phải thu khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.</p> <p>Vấn đề cần nhấn mạnh</p> <p>Không phù nhận ý kiến nêu trên, Chứng từ muốn lưu ý người đọc đến thuyết minh số VII.7 trong Ban thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất về khoản lỗ thuần 40.565.207.798 đồng của Tập đoàn trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 và tại ngày đó, các khoản nợ ngắn hạn của Tập đoàn đã vượt quá tổng tài sản của Tập đoàn là 38.503.256.235 đồng và vốn chủ sở hữu của Tập đoàn bị âm 39.116.594.134 đồng. Những điều kiện này, cùng những vấn đề khác được nêu trong thuyết minh số VII.7, cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Tập đoàn.</p> |
| 2 | Công ty Cổ phần Hoàn Mỹ | Chi nhánh Công ty TNHH Hàng Kiểm toán AASC | <p>Báo cáo kiểm toán có ý kiến ngoại trừ:</p> <p>Tài sản thiếu chờ xử lý tại kho Thời Thuận từ năm 2010 có giá trị 49.429.968.294 đồng đang được Công ty ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán mà chưa ghi nhận vào Kết quả</p> |

Phụ lục 1 : Danh mục các đơn vị tham gia hợp nhất Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Lương thực Miền Nam

| STT | Tên công ty tham gia hợp nhất | Tên công ty kiểm toán thực hiện | Ý kiến trên Báo cáo kiểm toán |
|-----|--|--|--|
| 3 | Công ty Cổ phần Lương thực Cambodia - Việt Nam | Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC | <p><u>Ý kiến trên Báo cáo kiểm toán</u> sản xuất kinh doanh, nếu Công ty ghi nhận đầy đủ vào kết quả sản xuất kinh doanh thì khoản mục "Tài sản ngắn hạn khác" trên Bảng cân đối kế toán giảm đi 49.429.968.294 đồng, đồng thời làm cho khoản mục "Chi phí khác" và "Lợi nhuận kế toán trước thuế" trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh lần lượt tăng thêm và giảm đi tương ứng với số tiền 49.429.968.294 đồng. Đến thời điểm phát hành Báo cáo kiểm toán, chúng tôi chưa thu thập được thư xác nhận công nợ đối với khoản phải thu của Công ty CP Thủy sản Hùng Hậu (tên cũ Công ty Cổ phần Docifish). Bằng những thủ tục kiểm toán khác, chúng tôi không thể khẳng định tính hiện hữu và đầy đủ của các khoản công nợ này. <u>Vấn đề cần nhấn mạnh</u> Vấn đề khả năng hoạt động liên tục của Công ty được trình bày tại thuyết minh số 36 - Bản thuyết minh Báo cáo tài chính năm 2016. Ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề cần nhấn mạnh này. <u>Vấn đề khác</u> Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Hoàn Mỹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán đưa ra ý kiến ngoại trừ đối với khoản công nợ chưa được đối chiếu xác nhận và Công ty chưa ghi nhận tài sản thiếu chờ xử lý vào kết quả kinh doanh trong năm 2015.</p> <p><u>Vấn đề cần nhấn mạnh</u> Tại thời điểm 31/12/2016, Công ty đang lỗ lũy kế là 11.615.659 USD tương đương 251.102.594.199 đồng làm cho vốn chủ sở hữu bị âm 3.615.659 USD tương đương 82.892.616.266 đồng và nợ ngắn hạn phải trả đang vượt tài sản ngắn hạn là 6.912.120 USD tương đương 157.715.609.829 VND, những sự kiện này cho thấy có các yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty vẫn được trình bày dựa trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.</p> |

Phụ lục 1: Danh mục các đơn vị tham gia hợp nhất Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Lương thực Miền Nam

| STT | Tên công ty tham gia hợp nhất | Tên công ty kiểm toán thực hiện | Ý kiến trên Báo cáo kiểm toán Vấn đề khác |
|-----|---------------------------------|---|---|
| 4 | Công ty TNHH Lương thực V.A.P | Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam | <p>Báo cáo tài chính chuyển đổi của Công ty TNHH Lương thực Campuchia Việt Nam cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015, Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến ngoại trừ về việc chưa trích lập dự phòng công nợ phải thu khó đòi.</p> <p>Báo cáo kiểm toán với ý kiến từ chối, cơ sở ý kiến từ chối: Như được trình bày trong Thuyết minh số 2.1 của Báo cáo tài chính, Công ty tiếp tục áp dụng cơ sở tính giá thực tế có thể thực hiện được cho việc lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016. Tuy nhiên, tại ngày lập Báo cáo tài chính này, Công ty chưa tiến hành đánh giá lại tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định thuê tài chính và tài sản cố định vô hình theo giá thấp hơn giữa giá trị còn lại và giá trị có thể thu hồi tại thời điểm báo cáo (là giá thanh lý trừ các chi phí thanh lý ước tính) như được trình bày trong các Thuyết minh số 8, 9 và 10. Do đó, chúng tôi không thể xác định được các điều chỉnh cần thiết đối với khoản mục tài sản trên trong báo cáo tài chính kèm theo.</p> <p>Báo cáo kiểm toán có ý kiến ngoại trừ: Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đối với các khoản công nợ phải thu theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính. Tuy nhiên, số dự phòng cần phải trích lập cho năm 2014 và 2015 đang được Công ty phản ánh vào kết quả kinh doanh năm 2016. Do vậy, việc này dẫn đến chỉ tiêu Dự phòng nợ phải thu khó đòi trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015 đang phản ánh thiếu tổng số tiền là 2.467.188.847 đồng, chỉ tiêu Lợi nhuận kế toán trước thuế trên Báo cáo Kết quả kinh doanh năm 2016 phản ánh giảm đi số tiền tương ứng.</p> <p>Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính. Số dự phòng cần phải trích lập cho năm 2016 là 558.100.034 đồng. Điều này dẫn tới chỉ tiêu Dự phòng giảm giá hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016 đang phản ánh thiếu số tiền 558.100.034 đồng, chỉ tiêu Lợi nhuận kế toán trước thuế trên Báo cáo Kết quả kinh doanh năm 2016 phản ánh tăng số tiền tương ứng.</p> |
| 5 | Công ty Cổ phần Bao bì Bình Tây | Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán A.ASC | |

Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Lương thực Miền Nam
Số 333 Trần Hưng Đạo, Phường Cầu Kho, Quận 1, TP Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Phụ lục I: Danh mục các đơn vị tham gia hợp nhất Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Lương thực Miền Nam

| STT | Tên công ty tham gia hợp nhất | Tên công ty kiểm toán thực hiện | Ý kiến trên Báo cáo kiểm toán Vấn đề khác |
|-----|-------------------------------|---------------------------------|---|
| | | | Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Bao bì Bình Tây cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên của Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến ngoại trừ do ảnh hưởng của khoản dự phòng phải thu khó đòi chưa được trích lập đầy đủ tại ngày 31/12/2015. Vấn đề này tiếp tục ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính năm nay. |

